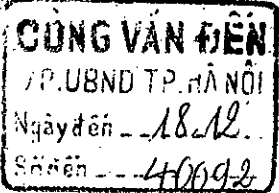


Số:14/2014/NQ-HĐND

Hà Nội, ngày 03 tháng 12 năm 2014

NGHỊ QUYẾT

Về giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019
trên địa bàn thành phố Hà Nội



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ 11
(Từ ngày 02/12/2014 đến ngày 05/12/2014)

Căn cứ Luật tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Luật đất đai năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định về giá đất;

Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14/11/2014 của Chính phủ quy định về khung giá đất;

Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất và tư vấn xác định giá đất;

Xét Tờ trình số 75/TTr-UBND ngày 14/11/2014 của UBND Thành phố về việc ban hành giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội; báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế và Ngân sách, báo cáo giải trình của UBND và ý kiến thảo luận của Đại biểu HĐND Thành phố,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua bảng giá các loại đất áp dụng từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019 trên địa bàn thành phố Hà Nội do UBND Thành phố trình, cụ thể như sau:

1. Giá đất nông nghiệp

a. Giá đất nông nghiệp gồm các loại đất trồng lúa, trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản có giá tối đa là 162.000 đồng/m², giá tối thiểu là 36.000 đồng/m²;

b. Giá đất trồng cây lâu năm có giá tối đa là 189.600 đồng /m², giá tối thiểu là 54.400 đồng/m²;

c. Giá đất rừng có giá tối đa là 60.000 đồng/m², giá tối thiểu là 30.000 đồng/m²;

d. Giá đất nông nghiệp tại các phường thuộc các quận có giá tối đa là 252.000 đồng/m², giá tối thiểu là 162.000 đồng/m²;

đ. Giá đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh có giá tối đa 162.000 đồng/m², giá tối thiểu là 135.000 đồng/m².

2. Giá đất ở:

2.1. Giá đất ở tại đô thị:

a. Giá đất ở đô thị tại các quận có giá cao nhất là 162.000.000 đồng/m², giá thấp nhất là 3.960.000 đồng/m².

b. Giá đất ở đô thị tại các phường của thị xã Sơn Tây có giá tối đa là 16.700.000 đồng/m², giá tối thiểu là 1.260.000 đồng/m².

c. Giá đất ở tại thị trấn thuộc các huyện có giá tối đa là 22.000.000 đồng/m², giá tối thiểu là 1.300.000 đồng/m².

2.2. Giá đất ở tại nông thôn:

a. Giá đất ở tối đa tại các xã giáp ranh là 29.000.000 đồng/m², giá tối thiểu là 2.052.000 đồng/m².

b. Giá đất ở ven trục đường giao thông chính tại các xã còn lại có giá tối đa là 13.200.000 đồng/m², giá tối thiểu là 603.000 đồng/m².

c. Giá đất ở khu dân cư nông thôn còn lại có giá tối đa là 2.652.000 đồng/m², giá tối thiểu là 480.000 đồng/m².

3. Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ:

a. Giá đất SXKD không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại các quận có giá tối đa là 47.810.000đ/m², giá tối thiểu là 1.781.000đ/m²

b. Giá đất SXKD không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại thị xã Sơn Tây có giá tối đa là 10.855.000đ/m², giá tối thiểu là 676.000đ/m²

c. Giá đất SXKD không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại thị trấn các huyện có giá tối đa là 11.520.000đ/m², giá tối thiểu là 655.000đ/m²

d. Giá đất SXKD không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại các xã giáp ranh quận có giá tối đa là 12.600.000đ/m², giá tối thiểu là 818.000đ/m²

đ. Giá đất SXKD không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ ven đường giao thông chính có giá tối đa là 5.280.000đ/m², giá tối thiểu là 315.000đ/m².

e. Giá đất SXKD không sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại nông thôn có giá tối đa là 1.591.000đ/m², giá tối thiểu là 315.000đ/m².

4. Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ:

a. Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại các quận có giá tối đa là 57.372.000đ/m², giá tối thiểu là 2.137.000đ/m².

b. Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại thị xã Sơn Tây có giá tối đa là 13.026.000đ/m², giá tối thiểu là 811.000đ/m².

c. Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại thị trấn các huyện có giá tối đa là 13.824.000đ/m², giá tối thiểu là 786.000đ/m².

d. Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn:

- Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại các xã giáp ranh quận có giá tối đa là 15.120.000đ/m², giá tối thiểu là 982.000đ/m²

- Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ ven trục giao thông chính có giá tối đa là 6.336.000đ/m², giá tối thiểu là 378.000đ/m²

- Giá đất sản xuất kinh doanh sử dụng cho mục đích thương mại, dịch vụ tại khu vực nông thôn còn lại có giá tối đa là 1.909.000đ/m², giá tối thiểu là 378.000đ/m².

(chi tiết tại 09 bảng giá đất kèm theo)

Điều 2. Điều khoản thi hành.

1. Nghị quyết này có hiệu lực từ ngày 01/01/2015 đến ngày 31/12/2019.

2. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố tổ chức thực hiện Nghị quyết. Kịp thời báo cáo với Thường trực HĐND Thành phố thống nhất đối với những trường hợp bổ sung giá đất của các đường phố mới đặt tên hoặc điều chỉnh bảng giá đất theo quy định, tổng hợp báo cáo HĐND Thành phố tại kỳ họp gần nhất.

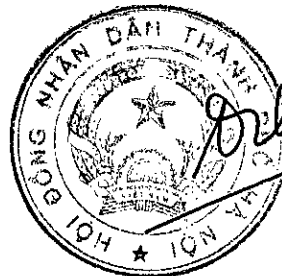
3. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban HĐND, các tổ đại biểu và đại biểu HĐND Thành phố giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XIV, kỳ họp thứ 11 thông qua ngày 03/12/2014.

Nơi nhận:


- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Ban Công tác đại biểu của UBTWQH;
- VP Quốc hội, VP Chính phủ;
- Các Bộ: Tài nguyên và môi trường, Tài chính, Tư pháp;
- Đoàn đại biểu Quốc hội Hà Nội;
- TT Thành ủy, HĐND, UBND, UBMTTQ TP;
- Các vị đại biểu HĐND TP;
- VP Đoàn ĐBQH&HĐND TP, VP UBND TP;
- Các Sở, ban, ngành, đoàn thể TP;
- TT HĐND, UBND các quận, huyện, thị xã;
- Công báo thành phố Hà Nội;
- Các cơ quan thông tấn báo chí;
- Lưu VT. *h*

CHỦ TỊCH,



Ngô Thị Doãn Thanh

BẢNG SỐ 1


GIA ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC VÀ TRỒNG CÂY HÀNG NĂM
 (Kèm theo Nghị quyết định số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yên Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai,	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	105 000	71 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2



GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Nghị quyết định số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Bắc Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai			
3	- Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	189 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
4	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	158 000		
	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	158 000	98 000	68 000
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 3


GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN
(Kèm theo Nghị quyết định số: 14 /2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)
Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Các phường thuộc các quận: Ba Đình, Cầu Giấy, Đống Đa, Hai Bà Trưng, Hoàn Kiếm, Hoàng Mai, Long Biên, Tây Hồ, Thanh Xuân	252 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La			
	- Phía bờ Đông (bên tả) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm			
2	- Phía bờ Tây (bên hữu) sông Nhuệ thuộc quận Bắc Từ Liêm, Nam Từ Liêm	201 600		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai.			
3	- Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm	162 000		
	- Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai			
	- Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây			
	- Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng			
	- Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai			
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai	135 000		
	- Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà			
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây	135 000	84 000	43 200
	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai,			
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	105 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 4

GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT
(Kèm theo Nghị quyết định số: 14 /2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)
Đơn vị tính: Đồng/m²

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BA ĐÌNH

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Xá	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
2	Bà Huyện Thanh Quan	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
3	Bắc Sơn	Đường Độc Lập	Hoàng Diệu	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
		Ông Ích Khiêm	Ngọc Hà	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
4	Cao Bá Quát	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
5	Cầu Giấy	Địa phận quận Ba Đình		46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
6	Châu Long	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
7	Chùa Một Cột	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
8	Chu Văn An	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
9	Cửa Bắc	Phan Đình Phùng	Phạm Hồng Thái	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
		Phạm Hồng Thái	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
10	Đào Tấn	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
11	Đặng Dung	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
12	Đặng Tất	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 800	25 499	13 103	10 695	9 000
13	Độc Ngừ	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đội Cấn	Ngọc Hà	Liễu Giai	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
		Liễu Giai	Đường Bưởi	44 000	23 320	18 920	16 720	27 198	14 620	11 814	10 327	22 665	12 183	9 845	8 606
15	Đội Nhân	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
16	Đường Độc lập	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
17	Đường Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
18	Điện Biên Phủ	Đầu đường	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387
19	Giảng Võ	Địa phận quận Ba Đình		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
20	Giang Văn Minh	Đội Cấn	Kim Mã	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
		Giảng Võ	Kim Mã	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
21	Hàng Bún	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
22	Hàng Cháo	Địa phận quận Ba Đình		47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
23	Hàng Than	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
24	Hồng Hà	Địa phận quận Ba Đình		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
25	Hồng Phúc	Địa phận quận Ba Đình		33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
26	Hùng Vương	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
27	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
28	Hoàng Hoa Thám	Hùng Vương	Tam Đa	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 800	25 499	13 103	10 695	9 000
		Tam Đa	Đường Bưởi	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
30	Hoè Nhai	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
31	Khúc Hạo	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
32	Kim Mã	Nguyễn Thái Học	Liễu Giai	72 000	35 280	28 080	24 480	39 948	18 190	14 576	12 409	33 290	15 158	12 147	10 341
		Liễu Giai	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
33	Kim Mã Thượng	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
34	Láng Hạ	Địa phận quận Ba Đình		70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
35	Lạc Chính	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
36	Lê Duẩn	Địa phận quận Ba Đình		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
37	Lê Hồng Phong	Điện Biên Phủ	Hùng Vương	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
		Hùng Vương	Đội Cấn	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
38	La Thành	Địa phận quận Ba Đình		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
39	Lê Trục	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
40	Linh Lang	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
41	Liễu Giai	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
42	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
43	Mạc Đĩnh Chi	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Ba Đình		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
45	Mai Xuân Thương	Địa phận quận Ba Đình		54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
46	Nam Cao	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
47	Nam Tràng	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
48	Ngọc Hà	Sơn Tây	Bộ NN và PTNN	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Qua Bộ NN và PTNN	Hoàng Hoa Thám	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
49	Ngọc Khánh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
50	Ngõ Châu Long	Cửa Bắc	Đặng Dung	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
51	Ngõ Hàng Bún	Hàng Bún	Phan Huy Ích	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
52	Ngõ Hàng Đậu	Hồng Phúc	Hàng Đậu	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
53	Ngõ Núi Trúc	Núi Trúc	Giang Văn Minh	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
54	Ngõ Trúc Lạc	Phó Đức Chính	Trúc Bạch	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
55	Nghĩa Dũng	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
56	Ngũ Xã	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
57	Nguyên Hồng	Địa phận quận Ba Đình		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
58	Nguyễn Biểu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
59	Nguyễn Công Hoan	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
60	Nguyễn Cảnh Chân	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
61	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Ba Đình		66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
62	Nguyễn Khắc Hiếu	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
63	Nguyễn Khắc Nhu	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
64	Nguyễn Phạm Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
65	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
66	Nguyễn Thiệp	Địa phận quận Ba Đình		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
67	Nguyễn Trường Tộ	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
68	Nguyễn Tri Phương	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
69	Nguyễn Trung Trực	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
70	Nguyễn Văn Ngọc	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
71	Núi Trúc	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 800	25 499	13 103	10 695	9 000
72	Phạm Hồng Thái	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
73	Phạm Huy Thông	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
74	Phó Đức Chính	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
75	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Ba Đình		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
76	Phan Huy Ích	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
77	Phan Kế Bính	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
78	Phúc Xá	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
79	Quan Thánh	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
80	Quần Ngựa	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
81	Ông Ích Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
82	Sơn Tây	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
83	Tôn Thất Đàm	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
84	Tôn Thất Thiệp	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
85	Tân Ấp	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
86	Thành Công	La Thành	Hồ Thành Công	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
		Vi la Thành Công	Láng Hạ	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
87	Thanh Bảo	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
88	Thanh Niên	Địa phận quận Ba Đình		70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
89	Trần Huy Liệu	Giảng Võ	Hồ Giảng Võ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Hồ Giảng Võ	Kim Mã	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
90	Trần Phú	Phùng Hưng	Điện Biên Phủ	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
		Điện Biên Phủ	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
91	Trần Tế Xương	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
92	Trần Vũ	Thanh Niên	Chợ Châu Long	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
		Chợ Châu Long	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
93	Trúc Bạch	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
94	Vạn Bảo	Đầu đường	Cuối đường	44 000	23 320	18 920	16 720	27 198	14 620	11 814	10 327	22 665	12 183	9 845	8 606
95	Vạn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	44 000	23 320	18 920	16 720	27 198	14 620	11 814	10 327	22 665	12 183	9 845	8 606
96	Văn Cao	Đầu đường	Cuối đường	68 000	34 000	27 200	23 800	38 249	17 531	14 341	12 000	31 874	14 609	11 951	9 970
97	Vĩnh Phúc	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
98	Yên Ninh	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
99	Yên Phụ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
100	Yên Thế	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Cầu Diễn (QL32)	Cầu Diễn	Đường sắt	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
		Đường sắt	Văn Tiên Dũng	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Văn Tiên Dũng	Nhôn	20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
2	Đường QL 32	Nhôn	Giáp Hoài Đức	17 200	10 320	9 060	7 740	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
3	Đường An Dương Vương	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		23 000	13 110	10 810	9 660	13 175	8 479	7 310	6 503	10 979	7 066	6 092	5 419
4	Đường Đặng Thùy Trâm	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
5	Đường Cổ Nhuế	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
6	Đường Đông Ngạc	Đầu đường	Cuối đường	18 400	10 856	9 016	8 096	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
7	Đường Đức Diễn	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
8	Đường Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
9	Đường Liên Mạc	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
10	Đường Phú Diễn	Đường Cầu Diễn	Ga Phú Diễn	20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Đường từ Trại gà đi Học Viện cảnh sát	Sông Pheo	Đường từ Học viện cảnh sát đi đường 70	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
12	Đường Phúc Diễn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
13	Đường Tân Nhuệ	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
14	Đường Thượng Cát	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
15	Đường từ Cổ Nhuế đến Học Viện CS	Cổ Nhuế	Học viện Cảnh sát	14 400	9 072	7 632	6 912	8 712	6 184	5 573	4 793	7 260	5 153	4 644	3 994
16	Đường từ Học viện CS đi đường 70	Học viện Cảnh sát	Đường 70	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
17	Đường Thụy Phương	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
18	Đường Thụy Phương - Thượng Cát	Cổng Liên Mạc	Đường 70 xã Thượng Cát	7 400	5 180	4 440	4 070	4 534	3 310	2 526	2 176	3 778	2 758	2 105	1 813
19	Đường 70	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		13 000	8 320	7 313	6 370	7 968	5 578	5 179	4 432	6 640	4 648	4 316	3 693
20	Đường Tây Tựu	Đầu đường	Cuối đường	13 000	8 320	7 313	6 370	7 968	5 578	5 179	4 432	6 640	4 648	4 316	3 693
21	Đường Phú Minh	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
22	Đường Phú Minh đi Yên Nội	Phú Minh	Yên Nội	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Đường từ Phạm Văn Đồng đến đường Vành khuyên	Phạm Văn Đồng	Đường Vành khuyên	20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
24	Đường Vành Khuyên	Nút giao thông Nam cầu Thăng Long		20 000	11 400	9 600	8 400	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
25	Đường Văn Tiến Dũng	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
26	Đường Võ Quý Huân	Đầu đường	Cuối đường	15 000	9 360	8 448	7 260	8 924	6 332	5 706	4 909	7 437	5 277	4 755	4 091
27	Đường vào trại gà	Ga Phú Diễn	Sông Pheo	14 400	9 072	7 632	6 912	8 712	6 184	5 573	4 793	7 260	5 153	4 644	3 994
28	Đường Xuân La - Xuân Đình	Phạm Văn Đồng	Giáp quận Tây Hồ	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
29	Đường Yên Nội	Đầu đường	Cuối đường	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
30	Đỗ Nhuận	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
31	Hoàng Công Chất	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
32	Hoàng Quốc Việt	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
33	Hoàng Tăng Bí	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
34	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Kẻ Vẽ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
36	Lê Văn Hiến	Đầu đường	Cuối đường	15 000	9 360	8 448	7 260	8 924	6 332	5 706	4 909	7 437	5 277	4 755	4 091
37	Nhật Tảo	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
38	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
39	Phạm Tuấn Tài	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		23 000	13 110	10 810	9 660	13 175	8 479	7 310	6 503	10 979	7 066	6 092	5 419
40	Phạm Văn Đồng	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
41	Phan Bá Vành	Hoàng Công Chất	Giáp phường Cổ Nhuế	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Địa phận phường Cổ Nhuế		22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
42	Phố Kiều Mai	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
43	Phố Kỳ Vũ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
44	Phố Ngọa Long	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945
45	Phố Phú Kiều	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
46	Phố Văn Trì	Đầu đường	Cuối đường	13 800	8 832	7 452	6 762	8 606	6 109	5 507	4 734	7 172	5 091	4 589	3 945

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Phố Viên	Đầu đường	Cuối đường	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
48	Tân Phong	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
49	Tân Xuân	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
50	Trần Cung	Địa bàn quận Bắc Từ Liêm		26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN CẦU GIẤY
 (Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Cầu Giấy	Địa phận quận Cầu Giấy		48 000	24 960	20 160	17 760	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
2	Chùa Hà	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
3	Dịch Vọng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
4	Dịch Vọng Hậu	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Doãn Kế Thiện	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
6	Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
7	Dương Đình Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
8	Dương Quang Hàm	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
9	Lê Đức Thọ kéo dài	Hồ Tùng Mậu	Hết địa phận quận Cầu Giấy	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
10	Đặng Thùy Trâm	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
11	Đỗ Quang	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Đông Quan	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Đường nối từ Trung Hòa qua khu đô thị Yên Hòa	Trung Hòa	Yên Hòa	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
14	Hồ Tùng Mậu	Địa phận quận Cầu Giấy		35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
15	Hoa Bằng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
16	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Cầu Giấy		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
17	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
18	Hoàng Ngân	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
19	Hoàng Quốc Việt	Địa phận quận Cầu Giấy		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
20	Hoàng Sâm	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
21	Khuất Duy Tiến	Địa phận quận Cầu Giấy		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
22	Lạc Long Quân	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
23	Lê Đức Thọ	Đoạn địa phận quận Cầu Giấy		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
24	Lê Văn Lương	Địa phận quận Cầu Giấy		46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
25	Mai Dịch	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
26	Nghĩa Tân	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
27	Nguyễn Chánh	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
28	Nguyễn Đình Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
29	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Cầu Giấy		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
30	Nguyễn Khang	Đường mới Chạy dọc sông Tô Lịch		28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
		Đường cũ qua khu dân cư		26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
31	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
32	Nguyễn Khả Trạc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
33	Nguyễn Khánh Toàn	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
34	Nguyễn Ngọc Vũ	Địa phận quận Cầu Giấy		26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
35	Nguyễn Phong Sắc	Hoàng Quốc Việt	Xuân Thủy	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
36	Nguyễn Văn Huyền	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
37	Phạm Hùng	Địa phận quận Cầu Giấy		40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
38	Phạm Văn Đồng	Địa phận quận Cầu Giấy		37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
39	Phạm Thận Duật	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
40	Phạm Tuấn Tài	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Phan Văn Trường	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
42	Phùng Chí Kiên	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
43	Quan Hoa	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
44	Quan Nhân	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
45	Thành Thái	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
46	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
47	Tôn Thất Thuyết	Phạm Hùng	Ngã tư Khu ĐTM Cầu Giấy	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
48	Trần Bình	Hồ Tùng Mậu	Chợ Tam	23 000	13 110	10 810	9 660	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
49	Trần Kim Xuyên	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552
50	Trần Tử Bình	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
51	Trần Cung (đoạn đường 69 cũ)	Địa phận quận Cầu Giấy		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
52	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
53	Trần Duy Hưng	Đầu đường	Cuối đường	48 000	24 960	20 160	17 760	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
54	Trần Quốc Hoàn	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
55	Trần Quý Kiên	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
56	Trần Thái Tông	Ngã tư Xuân Thủy	Tôn Thất Thuyết	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
57	Trần Vỹ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
58	Trung Hoà	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	17 424	10 412	8 755	7 862	14 520	8 677	7 296	6 552

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Trung Kính	Đầu đường	Vũ Phạm Hàm	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Vũ Phạm Hàm	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
50	Vũ Phạm Hàm	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
51	Xuân Thủy	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
52	Yên Hoà	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
3	Đường nối từ từ Xuân Thủy đến Phạm Hùng (Ngõ 165)	Xuân Thủy	Phạm Hùng	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN ĐÔNG ĐA

(Kèm theo Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Trạch	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
2	Bích Câu	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
3	Cát Linh	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
4	Chùa Bộc	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
5	Chùa Láng	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
6	Cầu Mới	Số 111 đường Láng	Đầu Cầu Mới	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
7	Cầu Giấy	Địa phận quận Đống Đa		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
8	Đông Các	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
9	Đông Tác	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
10	Đặng Văn Ngữ	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
11	Đào Duy Anh	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
12	Đặng Tiến Đông	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
13	Đặng Trần Côn	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Đê La Thành	Kim Hoa	Ô Chợ Dừa	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
15	Đường Hòa Nam mới	Hào Nam	Cát Linh	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
16	Đoàn Thị Điểm	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
17	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
18	Giảng Võ	Cát Linh	Láng Hạ	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
		Nguyễn Thái Học	Cát Linh	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
19	Hàng Cháo	Địa phận quận Đống Đa		47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
20	Hào Nam	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
21	Hồ Đắc Di	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
22	Hồ Giám	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
23	Hoàng Cầu	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
24	Hoàng Ngọc Phách	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
25	Hoàng Tích Trí	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
26	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326

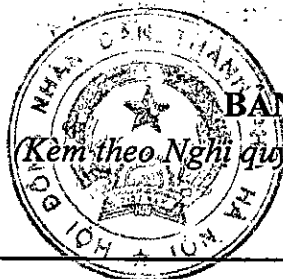
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Khâm Thiên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
28	Khuông Thượng	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
29	Kim Hoa	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
30	Mai Anh Tuấn	Địa phận quận Đống Đa		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
31	Láng	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
32	Láng Hạ	Địa phận quận Đống Đa		60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
33	Lương Đình Của	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
34	Lê Duẩn (không có đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
	Lê Duẩn (đi qua đường tàu)	Địa phận quận Đống Đa		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
35	La Thành	Ô Chợ Dừa	Hết địa phận quận Đống Đa	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
36	Lý Văn Phúc	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
37	Nam Đồng	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
38	Ngõ Thông Phong	Tôn Đức Thắng	KS Sao Mai	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
39	Ngõ Hàng Bột	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
40	Ngõ Sỹ Liên	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
41	Ngô Tất Tố	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
42	Nguyễn Hồng	Địa phận quận Đống Đa		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
43	Nguyễn Chí Thanh	Địa phận quận Đống Đa		60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
44	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
45	Nguyễn Lương Bằng	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
46	Nguyễn Như Đồ	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
47	Nguyễn Phúc Lai	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
48	Nguyễn Thái Học	Địa phận quận Đống Đa		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
49	Nguyễn Trãi	Địa phận quận Đống Đa		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
50	Pháo Đài Láng	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
51	Ô Chợ Dừa	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
52	Phương Mai	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
53	Phạm Ngọc Thạch	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
54	Phổ Giác	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
55	Phan Phù Tiên	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Phan Văn Trị	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
57	Quốc Tử Giám	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
58	Tôn Đức Thắng	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
59	Tôn Thất Tùng	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
60	Tây Sơn	Nguyễn Lương Bằng	Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
		Ngã 3 Thái Hà-Chùa Bộc	Ngã Tư Sở	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
61	Thái Hà	Tây Sơn	Láng Hạ	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
62	Thái Thịnh	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
63	Trần Quang Diệu	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
64	Trần Quý Cáp	Nguyễn Khuyến	Nguyễn Như Đỗ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Nguyễn Như Đỗ	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
65	Trần Hữu Tước	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
66	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Đại La	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
67	Trịnh Hoài Đức	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
68	Trung Liệt	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
69	Trúc Khê	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
70	Xã Đàn	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
71	Văn Miếu	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
72	Vọng	Địa phận quận Đống Đa		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
73	Võ Văn Dũng	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
74	Vũ Ngọc Phan	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
75	Vũ Thạnh	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
76	Vĩnh Hồ	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
77	Y Miếu	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
78	Yên Lãng	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
79	Yên Thế (Phố)	Địa phận quận Đống Đa		35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
80	Đường Ven hồ Ba Mầu	Từ đường Giải Phóng		33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225

BẢNG SỐ: 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HAI BÀ TRUNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bà Triệu	Nguyễn Du	Thái Phiên	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
		Thái Phiên	Đại Cồ Việt	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
2	Bạch Đằng	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
3	Bạch Mai	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
4	Bùi Ngọc Dương	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
5	Bùi Thị Xuân	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
6	Cao Đạt	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
7	Cảm Hội (334)	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
8	Chùa Vua	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
9	Đại Cồ Việt	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
10	Đại La	Địa phận quận Hai Bà Trưng		43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
11	Đồng Nhân	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Đỗ Hạnh	Đầu đường	Cuối đường	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
13	Đỗ Ngọc Du	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
14	Đội Cung	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
15	Đống Mác (335)	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
16	Đoàn Trần Nghiệp	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
17	Đê Tô Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
18	Giải Phóng	Đại Cồ Việt	Phố Vọng	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
19	Hương Viên	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
20	Hàn Thuyên	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
21	Hàng Chuối	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
22	Hồ Xuân Hương	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
23	Hồng Mai	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
24	Hoà Mã	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
25	Hoa Lư	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
26	Hoàng Mai	Địa phận quận Hai Bà Trung		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
27	Kim Ngưu	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
28	Lương Yên	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
29	Lãng Yên	Lương Yên	Đê Nguyễn Khoái	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Đê Nguyễn Khoái	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
30	Lạc Trung	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
31	Lê Đại Hành	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
32	Lê Duẩn	Nguyễn Du	Trần Nhân Tông	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
		Trần Nhân Tông	Đại Cồ Việt	62 000	31 000	24 800	21 700	35 698	16 999	13 939	11 602	29 748	14 166	11 616	9 668
33	Lê Gia Định (336 cũ)	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
34	Lê Ngọc Hân	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
35	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
36	Lê Thanh Nghị	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
37	Lê Văn Hưu	Địa phận quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
38	Liên Trì	Địa phận quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
39	Lò Đúc	Phan Chu Trinh	Nguyễn Công Trứ	62 000	31 000	24 800	21 700	35 698	16 999	13 939	11 602	29 748	14 166	11 616	9 668
		Nguyễn Công Trứ	Trần Khát Chân	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
40	Mạc Thị Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Mai Hắc Đế	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
42	Minh Khai	Chợ Mơ	Kim Ngưu	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Kim Ngưu	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
43	Ngô Thi Nhậm	Lê Văn Hưu	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
44	Ngô Bà Triệu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
45	Ngõ Huế	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
46	Nguyễn Hiền	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
47	Nguyễn An Ninh	Địa bàn quận Hai Bà Trung		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
48	Nguyễn Đình Chiểu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
49	Nguyễn Bình Khiêm	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
50	Nguyễn Công Trứ	Phố Huế	Lò Đúc	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
		Lò Đúc	Trần Thánh Tông	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
51	Nguyễn Cao	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
52	Nguyễn Du	Phố Huế	Quang Trung	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
		Quang Trung	Trần Bình Trọng	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
		Trần Bình Trọng	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
53	Nguyễn Huy Tự	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
54	Nguyễn Khoái (bên trong đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	Nguyễn Khoái (ngoài đê)	Đầu đường	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	22 000	12 540	10 340	9 240	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
55	Đường gom chân đê Nguyễn Khoái	Địa phận quận Hai Bà Trưng		23 000	13 110	10 810	9 660	14 024	8 882	7 607	6 800	11 687	7 402	6 339	5 667
56	Đường từ Minh Khai đến chân cầu Vĩnh Tuy	Minh Khai	Cầu Vĩnh Tuy	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
57	Nguyễn Quyền	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
58	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
59	Nguyễn Trung Ngạn	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
60	Phạm Đình Hồ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
61	Phố 8/3	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
62	Phố Huế	Nguyễn Du	Nguyễn Công Trứ	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
		Nguyễn Công Trứ	Đại Cồ Việt	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
63	Phù Đổng Thiên Vương	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
64	Phùng Khắc Khoan	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
65	Quang Trung	Giáp quận Hoàn Kiếm	Trần Nhân Tông	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
66	Quỳnh Lôi	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
67	Quỳnh Mai	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
68	Tam Trinh	Địa phận quận Hai Bà Trưng		30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
69	Tăng Bạt Hổ	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
70	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
71	Tây Kết	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
72	Tạ Quang Bửu	Bạch Mai	Đại Cồ Việt	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
73	Thái Phiên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
74	Thọ Lão	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
75	Thanh Nhân	Đầu đường	Cuối đường	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
76	Thi Sách	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
77	Thiên Quang	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
78	Thê Giao	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
79	Thịnh Yên	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
80	Tương Mai	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
81	Trần Hưng Đạo	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
82	Trần Bình Trọng	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
83	Trần Cao Vân	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
84	Trần Khánh Dư	Trần Hưng Đạo	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
85	Trần Khát Chân	Phố Huế	Lò Đúc	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
		Lò Đúc	Nguyễn Khoái	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
86	Trần Nhân Tông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
87	Trần Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
88	Trần Đại Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	52 000	26 520	21 320	18 720	31 448	15 979	13 090	10 879	26 207	13 316	10 908	9 066
89	Trương Định	Bạch Mai	Hết địa phận quận Hai Bà Trưng	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
90	Trương Hán Siêu	Địa bàn quận Hai Bà Trưng		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
91	Trần Xuân Soạn	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
92	Triệu Việt Vương	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

TT	Tên đường phố	Đoạn Đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
93	Tuệ Tĩnh	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
94	Vân Đồn	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
95	Vân Hồ 1, 2, 3	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
96	Vạn Kiếp	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 874	9 307	7 862	7 098	12 395	7 756	6 552	5 915
97	Võ Thị Sáu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
98	Vọng	Đại học KTQD	Đường G.Phóng	36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
99	Vũ Lợi	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
100	Vĩnh Tuy	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
101	Y ếc xanh	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
102	Yên Bái 1	Đầu đường	Cuối đường	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
103	Yên Bái 2	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
104	Yên Lạc	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 512	9 583	8 053	7 289	12 927	7 986	6 711	6 074
105	Yết Kiêu	Nguyễn Du	Nguyễn Thượng Hiền	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HÀ ĐÔNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Hoà	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
2	Ao Sen	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
3	Ba La	Quốc lộ 6A	Đầu Công ty Giồng cây trồng	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
4	Bà Triệu	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Đường Tô Hiệu	Công ty sách TB trường học	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
5	Bạch Thái Bưởi	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
6	Bé Văn Đàn	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
7	Bùi Bằng Đoàn	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
8	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
9	Cầu Am	Cầu Am	Điểm bưu điện văn hoá phường Vạn Phúc	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
10	Chiến Thắng	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
11	Chu Văn An	Bưu điện Hà Đông	Cầu Am	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
12	Đại An	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
13	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
14	Đường Biên Giang	Cầu Mai Lĩnh	Hết địa phận quận Hà Đông	10 200	6 834	5 814	5 304	6 374	4 398	3 443	3 060	5 312	3 665	2 869	2 550
15	Đường qua khu Hà Trì I	Công ty sách TB trường học	Công ty Giày Yên Thủy	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
16	Đường Đa Sĩ	Công ty Giày Yên Thủy	Lê Trọng Tấn	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
17	Đường qua làng Mậu Lương	Đường Lê Trọng Tấn	Hết địa phận quận Hà Đông	9 600	6 528	5 568	5 088	6 120	4 453	4 039	3 488	5 100	3 711	3 366	2 907
18	Đường 72	Địa phận quận Hà Đông		10 200	6 834	5 814	5 304	6 374	4 398	3 443	3 060	5 312	3 665	2 869	2 550
19	Đường Tố Hữu	Giáp địa phận huyện Từ Liêm	Đường Vạn Phúc	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
20	Đường vào UBND phường Dương Nội	Đường 72	UBND phường Dương Nội	8 400	5 796	4 956	4 536	5 100	3 518	2 754	2 448	4 250	2 932	2 295	2 040
		UBND phường Dương Nội qua khu dân cư Ý La	Cầu sắt Kênh La Khê	7 200	5 040	4 320	3 960	4 452	3 072	2 404	2 137	3 710	2 560	2 004	1 781
		Cầu sắt Kênh La Khê	Lê Trọng Tấn	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
21	Hoàng Diệu	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
22	Hoàng Hoa Thám	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
23	Hoàng Văn Thụ	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
24	Huỳnh Thúc Kháng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
25	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
26	Lê Lợi	Quang Trung	Đường Tô Hiệu	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Đường Tô Hiệu	Công ty Sông Công	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
27	Lê Hồng phong	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
28	Lê Quý Đôn	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
29	Lê Văn Lương	Đường Vạn Phúc	Đường Lê Trọng Tấn	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Đường Lê Trọng Tấn	Cuối đường (Phường Yên Nghĩa)	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
30	Lê Trọng Tấn	Giáp Hoài Đức	Lê Văn Lương	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Lê Văn Lương	Quang Trung	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
		Quang Trung	Phùng Hưng	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
31	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
32	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
33	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Lý Tự Trọng	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
35	Phố Lụa	Đầu phố	Cuối phố	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
36	Minh Khai	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
37	Đường 19/5	Cầu Đen	Nguyễn Khuyến	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
38	Ngô Gia Khảm	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
39	Ngô Thi Nhậm	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
40	Ngô Thi Sỹ	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
41	Ngô Quyền	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
42	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
43	Nhuệ Giang	Cầu Trắng	Cầu Đen	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Cầu Đen	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
44	Nguyễn Thái Học	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
45	Nguyễn Thượng Hiền	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
46	Nguyễn Văn Lộc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
47	Nguyễn Khuyến	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
48	Nguyễn Trãi	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
49	Nguyễn Văn Trỗi	Trần Phú	Ngã ba đầu xóm lê Mỗ Lao	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
50	Nguyễn Công Trứ	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
51	Nguyễn Trục	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
52	Nguyễn Việt Xuân	Quang Trung	Bé Văn Đàn	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Bé Văn Đàn	Ngô Thị Nhậm	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
53	Phan Bội Châu	Đầu đường	Đầu đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
54	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
55	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
56	Phan Đình Phùng	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
57	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
58	Phùng Hưng	Cầu Trắng	Hết Viện bông Quốc gia	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Giáp Viện Bông QG	Hết địa phận quận Hà Đông	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
59	Quang Trung	Cầu Trắng	Ngô Thị Nhậm	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Ngô Thị Nhậm	Lê Trọng Tấn	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Lê Trọng Tấn	Đường sắt	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
50	Quốc lộ 6A	Đường sắt	Cầu Mai Lĩnh	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
51	Tân Xa	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
52	Trần Phú	Nguyễn Trãi	Cầu Trắng	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
63	Trần Hưng Đạo	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
64	Trung Trắc	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	8 600	7 740	10 200	7 088	6 120	5 508	8 500	5 907	5 100	4 590
65	Trung Nhị	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
66	Trương Công Định	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
67	Tô Hiệu	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
68	Trần Đăng Ninh	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
69	Tiểu công nghệ	Đầu đường	Cuối đường	14 000	8 820	7 420	6 720	8 268	5 868	5 292	4 548	6 890	4 890	4 410	3 790
70	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
71	Tây Sơn	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
72	Trần Văn Chuông	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
73	Thành Công	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
74	Tô Hiến Thành	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
75	Tân Đà	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
76	Thanh Bình	Đầu đường	Cuối đường	18 600	10 974	9 114	8 184	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
77	Vạn Phúc	Cầu Am	Lê Văn Lương	16 800	10 248	8 568	7 728	9 960	7 044	6 096	5 496	8 300	5 870	5 080	4 580
		Lê Văn Lương	Hết địa phận Hà Đông	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
78	Văn La	Quang Trung	Cổng làng Văn La	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
79	Văn Phú	Quang Trung	Đầu làng cổ nơi có nhà lưu niệm Bác Hồ	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
80	Văn Quán	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
81	Văn Yên	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
82	Xa La	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
83	Xóm	Công ty Giống cây trồng	Cạnh lối rẽ vào làng Trinh Lương, phường Phú Lương	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
84	Yên Bình	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
85	Yên Phúc	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
86	Yết Kiêu	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀN KIẾM
(Kèm theo Nghị quyết số 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Âu Triệu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
2	Bát Đàn	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
3	Bát Sứ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
4	Bà Triệu	Hàng Khay	Trần Hưng Đạo	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
		Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
5	Bảo Khánh	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
6	Bảo Linh	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
7	Bạch Đằng	Hàm Tử Quan	Vạn Kiếp	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Cổ Tân	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
9	Công Đức	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
10	Cao Thắng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
11	Cầu Đông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
12	Cầu Đất	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
13	Cầu Gỗ	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Cẩm Chi	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
15	Chân Cầm	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
16	Chương Dương Độ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Chà Cá	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
18	Chợ Gạo	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
19	Cửa Đông	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
20	Cửa Nam	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
21	Dã Tượng	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
22	Đình Ngang	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
23	Đào Duy Từ	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
24	Đặng Thái Thân	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
25	Đông Thái	Đầu đường	Cuối đường	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
26	Đồng Xuân	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
27	Đường Thành	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
28	Đình Công Tráng	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
29	Đình Lẽ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
30	Đình Tiên Hoàng	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
31	Đinh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
32	Gầm Cầu	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
33	Gia Ngư	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
34	Hà Trung	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
35	Hàm Long	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
36	Hàm Tử Quan	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
37	Hàng Điếu	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
38	Hàng Bò	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
39	Hàng Đào	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
40	Hàng Đồng	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
41	Hàng Đường	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
42	Hàng Đậu	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
43	Hàng Bông	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
44	Hàng Bài	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
45	Hàng Bạc	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
46	Hàng Bè	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
47	Hàng Bút	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
48	Hàng Buồm	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
49	Hàng Cá	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
50	Hàng Cân	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
51	Hàng Cót	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
52	Hàng Chai	Đầu đường	Cuối đường	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
53	Hàng Chiếu	Hàng đường	Đào Duy Từ	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
		Đào Duy Từ	Trần Nhật Duật	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
54	Hàng Chỉ	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
55	Hàng Chĩnh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
56	Hàng Da	Đầu đường	Cuối đường	94 000	45 120	35 720	31 020	49 297	22 184	17 254	14 789	41 081	18 487	14 378	12 324
57	Hàng Dầu	Đầu đường	Cuối đường	100 000	47 500	37 500	32 500	51 847	23 332	18 146	15 554	43 206	19 443	15 122	12 962
58	Hàng Gà	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
59	Hàng Gai	Đầu đường	Cuối đường	120 000	55 800	43 800	37 800	56 947	25 626	19 932	17 084	47 456	21 355	16 610	14 237
60	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
61	Hàng Giấy	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
62	Hàng Hòm	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
63	Hàng Khay	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
64	Hàng Khoai	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
65	Hàng Lược	Đầu đường	Cuối đường	92 000	44 160	34 960	30 360	48 448	21 802	16 957	14 534	40 373	18 168	14 131	12 112
66	Hàng Mành	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
67	Hàng Mã	Phùng Hưng	Hàng Lược	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
		Hàng Lược	Đồng Xuân	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
68	Hàng Mắm	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
69	Hàng Muối	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
70	Hàng Nón	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
71	Hàng Ngang	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
72	Hàng Phèn	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
73	Hàng Quạt	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
74	Hàng Rươi	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
75	Hàng Thiếc	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
76	Hàng Thùng	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
77	Hàng Tre	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
78	Hàng Trống	Đầu đường	Cuối đường	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
79	Hàng Vôi	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
80	Hàng Vải	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
81	Hồ Hoàn Kiếm	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
82	Hai Bà Trưng	Lê Thánh Tông	Quán Sứ	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
		Quán Sứ	Lê Duẩn	96 000	46 080	36 480	31 680	50 147	22 566	17 551	15 044	41 789	18 805	14 626	12 537
83	Hồng Hà	Địa phận quận Hoàn Kiếm		31 000	17 050	13 950	12 400	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
84	Hoà Lò	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
85	Lãn Ông	Đầu đường	Cuối đường	110 000	51 700	40 700	35 200	54 397	24 479	19 039	16 319	45 331	20 399	15 866	13 599
86	Lương Ngọc Quyến	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
87	Lương Văn Can	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
88	Lê Duẩn	Địa phận quận Hoàn Kiếm		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
89	Lê Lai	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
90	Lê Phụng Hiểu	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
91	Lê Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	162 000	72 900	56 700	48 600	57 372	25 818	20 081	17 213	47 810	21 515	16 734	14 344
92	Lê Thánh Tông	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
93	Lê Thạch	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
94	Lê Văn Linh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
95	Liên Trì	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
96	Lò Rèn	Đầu đường	Cuối đường	82 000	39 770	31 570	27 470	44 197	19 889	15 469	13 259	36 831	16 574	12 891	11 049
97	Lò Sũ	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
98	Lý Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
99	Lý Nam Đế	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
100	Lý Quốc Sư	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
101	Lý Thái Tổ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
102	Lý Thường Kiệt	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
103	Mã Mây	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
104	Nam Ngự	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
105	Ngô Quyền	Hàng Vôi	Lý Thường Kiệt	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
		Lý Thường Kiệt	Hàm Long	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
106	Ngô Thị Nhậm	Địa phận quận Hoàn Kiếm		80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
107	Ngô Văn Sở	Đầu đường	Cuối đường	70 000	34 300	27 300	23 800	39 098	17 764	14 466	12 155	32 582	14 803	12 055	10 129
108	Ngõ Bảo Khánh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
109	Ngõ Tam Thương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
110	Ngõ Trung Yên	Đầu ngõ	Cuối ngõ	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
111	Ngõ Huyện	Đầu ngõ	Cuối ngõ	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
112	Ngõ Thọ Xương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	50 000	25 500	20 500	18 000	30 599	15 724	12 834	10 752	25 499	13 103	10 695	8 960
113	Ngõ Gạch	Đầu ngõ	Cuối ngõ	72 000	35 280	28 080	24 480	39 948	18 190	14 576	12 409	33 290	15 158	12 147	10 341
114	Ngõ Hàng Bông	Đầu ngõ	Cuối ngõ	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
115	Ngõ Hàng Hương	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
116	Ngõ Hàng Hành	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
117	Ngõ Hội Vũ	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
118	Ngõ Phan Chu Trinh	Đầu ngõ	Cuối ngõ	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
119	Ngõ Trạm	Đầu ngõ	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
120	Ngõ Tràng Tiền	Phan Chu Trinh	Nguyễn Khắc Cần	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
121	Ngõ Tức Mạc	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
122	Ngõ Hàng Cỏ	Trần Hưng Đạo	Cuối ngõ	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
123	Nguyễn Chế Nghĩa	Đầu đường	Cuối đường	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
124	Nguyễn Gia Thiệu	Đầu đường	Cuối đường	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
125	Nguyễn Hữu Huân	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
126	Nguyễn Khắc Cần	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
127	Nguyễn Khiết	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
128	Nguyễn Quang Bích	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
129	Nguyễn Siêu	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
130	Nguyễn Thiện Thuật	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
131	Nguyễn Thiếp	Hàng Đậu	Gầm Cầu	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
		Gầm cầu	Nguyễn Thiện Thuật	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
132	Nguyễn Tư Giản	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
133	Nguyễn Văn Tô	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
134	Nguyễn Xí	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
135	Nhà Chung	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
136	Nhà Hoà	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
137	Nhà Thờ	Đầu đường	Cuối đường	112 000	52 640	41 440	35 840	55 247	24 862	19 337	16 574	46 039	20 718	16 114	13 812
138	Ô Quan Chưởng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
139	Phạm Ngũ Lão	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
140	Phạm Sư Mạnh	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
141	Phan Bội Châu	Đầu đường	Cuối đường	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
142	Phan Chu Trinh	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
143	Phan Đình Phùng	Địa phận quận Hoàn Kiếm		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
144	Phan Huy Chú	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
145	Phố Huế	Địa phận quận Hoàn Kiếm		102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174
146	Phùng Hưng	Đầu đường	Cuối đường	76 000	37 240	29 640	25 840	41 648	18 847	14 789	12 665	34 707	15 706	12 324	10 554
147	Phủ Doãn	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
148	Phúc Tân	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
149	Quán Sứ	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
150	Quang Trung	Đầu đường	Nguyễn Du	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
151	Tô Tịch	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
152	Tông Đản	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
153	Tổng Duy Tân	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
154	Tạ Hiền	Đầu đường	Cuối đường	88 000	42 680	33 880	29 480	46 747	21 036	16 362	14 024	38 956	17 530	13 635	11 687
155	Thanh Hà	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
156	Thanh Yên	Đầu đường	Cuối đường	30 000	16 500	13 500	12 000	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
157	Thợ Nhuộm	Đầu đường	Cuối đường	84 000	40 740	32 340	28 140	45 048	20 272	15 724	13 514	37 540	16 893	13 103	11 262
158	Thuốc Bắc	Đầu đường	Cuối đường	108 000	51 300	40 500	35 100	53 548	24 096	18 742	16 064	44 623	20 080	15 618	13 387
159	Trương Hán Siêu	Địa phận quận Hoàn Kiếm		74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
160	Tràng Thi	Đầu đường	Cuối đường	110 000	51 700	40 700	35 200	54 397	24 479	19 039	16 319	45 331	20 399	15 866	13 599
161	Tràng Tiền	Đầu đường	Cuối đường	116 000	54 520	42 920	37 120	55 672	25 052	19 486	16 702	46 393	20 877	16 238	13 918
162	Trần Bình Trọng	Đầu đường	Nguyễn Du	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
163	Trần Hưng Đạo	Trần Khánh Dư	Trần Thánh Tông	80 000	38 800	30 800	26 800	43 348	19 506	15 172	13 004	36 123	16 255	12 643	10 837
		Trần Thánh Tông	Lê Duẩn	102 000	48 450	38 250	33 150	52 697	23 713	18 444	15 809	43 914	19 761	15 370	13 174

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
164	Trần Khánh Dư	Trần Quang Khải	Trần Hưng Đạo	47 000	24 440	19 740	17 390	28 898	15 234	12 374	10 604	24 082	12 695	10 312	8 837
165	Trần Nguyên Hãn	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
166	Trần Nhật Duật	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
167	Trần Quang Khải	Đầu đường	Cuối đường	56 000	28 560	22 960	20 160	33 149	16 574	13 458	11 191	27 624	13 812	11 215	9 326
168	Trần Quốc Toản	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
169	Triệu Quốc Đạt	Đầu đường	Cuối đường	66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
170	Vạn Kiếp	Địa phận quận Hoàn Kiếm		26 000	14 560	11 960	10 660	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
171	Vọng Đức	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
172	Vọng Hà	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
173	Xóm Hạ Hồi	Đầu đường	Cuối đường	60 000	30 000	24 000	21 000	34 848	16 744	13 769	11 516	29 040	13 953	11 474	9 597
174	Yết Kiêu	Trần Hưng Đạo	Nguyễn Du	74 000	36 260	28 860	25 160	40 798	18 571	14 705	12 580	33 998	15 476	12 254	10 483
175	Yên Thái	Đầu đường	Cuối đường	54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN HOÀNG MAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Huy Bích	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Bùi Xương Trạch	Địa phận quận Hoàng Mai		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Đại Từ	Giải Phóng (QL1A)	Công thôn Đại Từ P. Đại Kim	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
4	Định Công Thượng	Cầu Lủ	Ngõ 217 Định Công Thượng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
5	Đặng Xuân Bảng	Ngã ba phố Đại Từ	Công ty CP kỹ thuật Thăng Long	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
6	Định Công Hạ	Định Công	Định Công Thượng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
7	Định Công	Địa phận quận Hoàng Mai		26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Đường Bằng B - Thanh Liệt	Thôn Bằng B (P. Hoàng Liệt)	Thanh Liệt	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
9	Đường Đại Kim đi Tân Triều	Kim Giang	Hết địa phận P. Đại Kim	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
10	Đường đê Nguyễn Khoái	Giáp quận Hai Bà Trưng	hết địa phận phường Thanh Trì	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
11	Đường đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Giáp phường Trần Phú	Hết địa phận quận Hoàng Mai	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
12	Đường gom chân đê Sông Hồng	Giáp Phường Thanh Trì	Hết địa phận P. Trần Phú	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
13	Đường Định Công - Lê Trọng Tấn (ven sông)	Đường vào P. Định Công	Lê Trọng Tấn	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
14	Đường Giáp Nhất	Ngõ 663 Trương Định	UBND P. Thịnh Liệt	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Đường Kim Giang	Địa phận quận Hoàng Mai		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
16	Đường Khuyến Lương	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
17	Đường Lĩnh Nam	Tam Trinh	Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Ngã ba Phố Vĩnh Hưng	Đê sông Hồng	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
18	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía có đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
	Đường Ngọc Hồi (QL1A) phía đối diện đường tàu	Ngã ba Pháp Vân - Giải Phóng	Hết địa phận quận Hoàng Mai	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
19	Đường nối QL1A - Trương Định	Giải Phóng (QL1A)	Trương Định	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
20	Đường Vành đai 3	Cầu Dậu	Nguyễn Hữu Thọ	30 000	16 500	13 500	12 000	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
21	Đường Pháp Vân	Quốc Lộ 1A	Đường Lĩnh Nam	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Đường Lĩnh Nam	Đê sông Hồng	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
22	Đường QL1A- Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	Đường Ngọc Hồi	Khu đô thị Pháp Vân Tứ Hiệp	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
24	Đường QL1A- Nhà máy Ô tô số 1	Đường Ngọc Hồi (QL1A)	Nhà máy ô tô số 1	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
24	Đường QL1B	Đường Pháp Vân	Hết địa phận quận Hoàng Mai	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Đường từ Phố Vĩnh Hưng - UBND phường Thanh Trì	Phố Vĩnh Hưng	UBND Phường Thanh Trì	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
26	Đường sau Làng Yên Duyên	Thôn Yên Duyên (P. Yên Sở)	Đường Lĩnh Nam	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
27	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Giải Phóng (phía đi qua đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
28	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Cầu Trắng	Bến xe Giáp Bát	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Bến xe Giáp Bát	Ngã ba Pháp Vân	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
29	Giáp Nhị	Ngõ 751 Trương Định	Đình Giáp Nhị	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
30	Giáp Bát	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
31	Hồng Quang	Cong đến Mẫu giáp Đàm Sen	Ngõ 192 phố Đại Từ	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
32	Hoàng Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
33	Hoàng Mai	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
34	Kim Đồng	Đầu đường	Cuối đường	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
35	Linh Đàm	Đặng Xuân Bàng	Đường vành đai 3	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
36	Linh Đường	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
37	Lương Khánh Thiện	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
38	Mai Động	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
39	Minh Khai	Địa phận quận Hoàng Mai		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
40	Nguyễn An Ninh	Địa phận quận Hoàng Mai		30 000	16 500	13 500	12 000	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
41	Nguyễn Đức Cảnh	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
42	Nguyễn Cảnh Dị	Toà nhà CTA5	Trạm nước trong khu ĐTM Đại Kim	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
43	Nguyễn Công Thái	Số nhà E44 khu ĐTM Đại Kim - Định Công	Đầu Đầm Sen phường Định Công	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
44	Nghiêm Xuân Yêm	Đoạn qua địa phận quận Hoàng Mai		28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
45	Nam Dư	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
46	Ngũ Nhạc	Chân đê Thanh Trì	Ngã ba phố Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
47	Nguyễn Chính	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
48	Nguyễn Duy Trinh	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
49	Nguyễn Hữu Thọ	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
50	Sở Thượng	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
51	Tam Trinh	Minh Khai	Cầu rẽ vào khu DT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu rẽ vào khu DT Đền Lũ (đường vành đai 2,5)	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
52	Tây Trà	Ngõ 532 đường Lĩnh Nam	Đường vành đai III	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
53	Thanh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
54	Thúy Lĩnh	Đê Sông Hồng	Nhà máy nước Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
55	Trần Thủ Độ	Đường vành đai III	Nhà NOS khu đô thị Pháp Vân - Tứ Hiệp	24 000	13 680	11 280	10 080	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
56	Thanh Lân	Số 75 phố Thanh Đàm	Ngã ba phố Nam Dư	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
57	Thịnh Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
58	Tân Mai	Đầu đường	Cuối đường	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
59	Tương Mai	Đầu đường	Cuối đường	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
60	Trần Điền	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
61	Trần Nguyên Đán	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
62	Trương Định	giáp quận Hai Bà Trưng	Cầu Sét	31 000	17 050	13 950	12 400	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu sét	Đuôi cá	27 000	15 120	12 420	11 070	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
63	Trần Hòa	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
64	Vĩnh Hưng	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
65	Yên Sở	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
66	Yên Duyên	Ngã ba ngõ 885 đường Tam Trinh	Số 301 tổ 14 ra đường Yên Sở	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN LONG BIÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Ái Mộ	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
2	Bắc Cầu	Đầu đường	Cuối đường	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
3	Bồ Đề	Nguyễn Văn Cừ	Ao di tích	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Hết ao di tích	Qua UBND phường Bồ Đề đến đê sông Hồng	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
4	Cầu Bấy	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
5	Cầu Thanh Trì (đường gom cầu)	Cầu Thanh Trì	Quốc Lộ 5	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
6	Đặng Vũ Hỷ	Ngô Gia Tự	Đường tàu	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Đường tàu	Thanh Am	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
		Thanh Am	Đê sông Đuống	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
7	Đê Sông Đuống (đường gom chân đê)	Cầu Đông Trù	Cầu Phù Đổng	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
8	Đê Sông Hồng (đường gom chân đê)	Lâm Du	Phố Tư Đình	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Phố Tư Đình	Hết địa phận quận Long Biên	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
9	Đức Giang	Ngô Gia Tự	Nhà máy hoá chất Đức Giang	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Nhà máy hoá chất Đức Giang	Đê sông Đuống	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
10	Đoàn Khuê	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
11	Đường 21m	Khu đấu giá Giang Biên	QL1B phường Phúc Lợi	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
12	Đường 22m	Khu đảo Sen	Nút cầu Chui phường Gia Thụy	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Đường Cổ Linh	Chân đê Sông Hồng	Đường Huỳnh Tấn Phát	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
14	Đường giữa khu tập thể Diêm và Gỗ	Cổng khu TT Diêm và Gỗ	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
15	Đường vào Ngọc Thụy - Gia Quất	Đê Sông Hồng	Ngõ Hải Quan	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
16	Đường vào Thạch Cầu	Đê sông Hồng	Thạch Cầu	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
17	Đường vào Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ	Di tích gò mộ tổ	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
		Qua Di tích gò Mộ Tổ	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
18	Đường vào Tinh Quang	Đê sông Đuống	Tinh Quang và lên đê	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
19	Đường vào Giang Biên	Trạm y tế phường	Ngã tư số nhà 86, 42	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
20	Đường vào Trung Hà	Đê sông Hồng	Hết thôn Trung Hà	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
21	Đường vào Z 133 (ngõ 99)	Đức Giang	Z 133	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
22	Đường 40m	Đường Huỳnh Tấn Phát	Đường Thạch Bàn	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
23	Gia Quát	Số nhà 69 ngõ 481 Ngọc Lâm	Khu tập thể Trung học đường sắt	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
24	Gia Thụy	Nguyễn Văn Cừ - Long Biên	Mương 558	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
25	Hoa Lâm	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

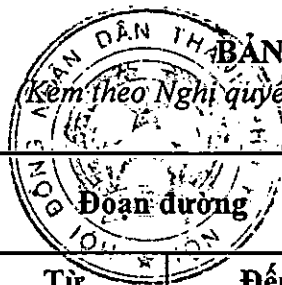
TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
26	Hoàng Như Tiếp	Nguyễn Văn Cừ	Ngã ba gác 310/69 phố Nguyễn Văn Cừ	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
27	Huỳnh Văn Nghệ	449 Nguyễn Văn Linh	Khu đô thị mới Sài Đồng	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
28	Huỳnh Tấn Phát	Ngã tư phố Sài Đồng - Nguyễn Văn Linh	Ngã ba giao cắt với đường 40m đi Cầu Vĩnh Tuy	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
29	Kẻ Tạnh	Đê Sông Đuống	Đường 48m khu đô thị Việt Hưng	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
30	Kim Quan	Đầu đường	Cuối đường	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
31	Lâm Du	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
32	Lâm Hạ	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
33	Lệ Mật	Ô Cách	Việt Hưng	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
34	Long Biên 1	Cầu Long Biên	Ngọc Lâm	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Long Biên 2	Đê Sông Hồng	Ngọc Lâm	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Lưu Khánh Đàm	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
36	Mai Phúc	Nguyễn Văn Linh	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
37	Ngọc Thụy (mặt đê và đường gom chân đê)	Cầu Long Biên	Đường vào Bắc Cầu	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
		Qua đường vào Bắc Cầu	Cầu Đông Trù	9 400	6 392	5 452	4 982	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
38	Ngô Gia Khảm	Nguyễn Văn Cừ	Ngọc Lâm	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
39	Ngô Gia Tự	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
40	Ngọc Lâm	Đê sông Hồng	Long Biên 2	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
		Hết Long Biên 2	Nguyễn Văn Cừ	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
41	Ngọc Trì	Thạch Bàn	Ngách 170/197 Thạch Bàn	11 400	7 524	6 384	5 814	6 870	4 896	4 420	3 740	5 725	4 080	3 683	3 117
42	Nguyễn Văn Hường	Đầu Đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
43	Nguyễn Cao Luyện	Đầu Đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
44	Nguyễn Sơn	Ngọc Lâm	Sân bay Gia Lâm	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
45	Nguyễn Văn Cừ	Cầu Chương Dương	Cầu Chui	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
46	Nguyễn Văn Linh	Nút giao thông Cầu Chui	Cầu Bâ	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
		Cầu Bâ	Hết địa phận quận Long Biên	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
47	Phan Văn Đáng	Đầu Đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
48	Phú Viên	Đầu dốc Đền Ghênh	Công ty Phú Hải	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
49	Ô Cách	Ngô Gia Tự	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
50	Sài Đồng	Nguyễn Văn Linh	C.ty nhựa Tú Phương	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
51	Thạch Bàn	Nguyễn Văn Linh	Phố Ngọc Trì	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Phố Ngọc Trì	Đê sông Hồng	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
52	Thép Mới	Đầu đường	Cuối đường	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
53	Tư Đình	Đê Sông Hồng	Đơn vị A45	10 800	7 236	6 156	5 616	6 799	4 692	3 868	3 400	5 666	3 910	3 223	2 833
54	Tân Thụy	Nguyễn Văn Linh	Cánh đồng Mai Phúc	16 000	9 760	8 448	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
55	Thạch Cầu	Đầu đường	Cuối đường	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
56	Thanh Am	Đê sông Đuống	Khu tái định cư Xóm Lò	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
57	Thượng Thanh	Ngô Gia Tự	Trường mầm non Thượng Thanh	19 000	11 020	9 600	8 268	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
58	Trạm	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 680	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
59	Trường Lâm	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	10 080	9 000	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
60	Xuân Đỗ	Đầu đường	Cuối đường	9 000	6 120	5 220	4 770	5 525	3 868	3 078	2 652	4 604	3 223	2 565	2 210
61	Vạn Hạnh	UBND Quận Long Biên	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
62	Việt Hưng	Nguyễn Văn Linh	Đường Vào Vincom center Long Biên	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
63	Vũ Xuân Thiều	Nguyễn Văn Linh	Cổng Hàm Rồng	17 200	10 320	9 060	7 776	10 200	7 182	6 418	5 508	8 500	5 985	5 348	4 590
64	Vũ Xuân Thiều kéo dài	Qua cổng Hàm Rồng	Đến đê Sông Đuống	12 200	7 930	6 912	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN NAM TỪ LIÊM

Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xuân Phái	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
2	Cao Xuân Huy	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
3	Châu Văn Liêm	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dương Đình Nghệ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
5	Đại Lộ Thăng Long	Phạm Hùng	Sông Nhuệ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
		Sông Nhuệ	Đường 70	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Đường 70	Giáp Hoài Đức	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
6	Đỗ Đức Dục	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
7	Đỗ Xuân Hợp	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
8	Đỗ Đình Thiện	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
9	Đường Đình Thôn	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
10	Đường Hữu Hưng	Đầu đường	Cuối đường	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
11	Đường Mỹ Trì	Đầu đường	Cuối đường	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
12	Đường nối Phạm Hùng- Trần Bình	Phạm Hùng	Trần Bình	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
13	Đường nối Khuất Duy Tiến - Lương Thế Vinh	Khuất Duy Tiến	Lương Thế Vinh	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
14	Đường Phùng Khoang	Nguyễn Trãi	Ao Nhà Thờ	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
		Ao Nhà Thờ	Lương Thế Vinh	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Ao Nhà Thờ	Trung Văn	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
15	Đường Trung Văn	Đầu đường	Cuối đường	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
16	Đường Cầu Diễn (QL32)	Giáp Bắc Từ Liêm	Nhôn	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
	Đường QL32	Nhôn	Giáp Hoài Đức	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
17	Đường Phúc Diễn	Đường Cầu Diễn (QL32)	Đường Phương Canh	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Đường Phương Canh	Công nhà máy xử lý phế thải	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
18	Đường Phương Canh	Đường Phúc Diễn	Ngã tư Canh	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
19	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến đường 70	Đại lộ Thăng Long	Cầu Đồi	19 000	11 020	9 120	8 170	11 050	7 734	6 799	5 856	9 208	6 445	5 666	4 880
		Cầu Đồi	Đường 70	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
20	Đường 70	Giáp quận Hà Đông	Ngã ba Biên Sơn	16 000	9 760	8 160	7 360	9 349	6 630	5 983	5 142	7 791	5 525	4 986	4 285
		Ngã ba Biên Sơn	Hết phường Tây Mỗ	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
		Giáp phường Tây Mỗ	Ngã tư Canh	10 800	7 236	6 156	5 616	5 950	4 105	3 314	2 856	4 958	3 421	2 762	2 380
		Ngã tư Canh	Nhỏn	12 200	7 930	6 710	6 100	7 650	5 508	4 896	4 207	6 375	4 590	4 080	3 506
21	Đường 72	Đường Hữu Hưng	Giáp Hoài Đức	14 400	9 072	7 632	6 912	8 500	6 035	5 440	4 675	7 083	5 029	4 533	3 896
22	Hàm Nghi	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
23	Hoài Thanh	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
24	Hồ Tùng Mậu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
25	Lê Quang Đạo	Đầu đường	Cuối đường	32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
26	Lê Đức Thọ	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
27	Lưu Hữu Phước	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
28	Lương Thế Vinh	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
29	Mễ Trì Hạ	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 340	9 240	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
30	Mễ Trì Thượng	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
31	Mỹ Đình	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
32	Nguyễn Đồng Chi	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
33	Nguyễn Xuân Nguyên	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
34	Nguyễn Cơ Thạch	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
35	Nguyễn Trãi	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
36	Phạm Hùng	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
37	Tân Mỹ	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
38	Tôn Thất Thuyết	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		32 000	17 600	14 400	12 800	19 549	11 304	9 520	8 500	16 291	9 420	7 933	7 083
39	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Cầu sông Nhuệ	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
		Cầu sông Nhuệ	Giáp quận Hà Đông	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
40	Trần Bình	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
41	Trần Văn Cẩn	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
42	Trần Hữu Dực	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
43	Trần Văn Lai	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
44	Vũ Hữu	Địa bàn quận Nam Từ Liêm		21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
45	Vũ Quỳnh	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445

BẢNG SỐ 5

BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN THỊ XÃ SƠN TÂY
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Thị Xuân	Đầu phố	Cuối phố	7 200	4 752	3 240	2 520	4 633	3 059	2 084	1 858	3 861	2 549	1 737	1 549
2	Cầu Trì	Đầu phố	Cuối phố	8 300	5 478	3 735	2 905	5 341	3 526	2 403	2 142	4 451	2 938	2 002	1 785
3	Chùa Thông	Đầu phố (Ngã tư Viện 105)	Cầu Mỗ	12 500	8 250	5 625	4 375	8 044	5 310	3 619	3 226	6 703	4 425	3 016	2 689
		Cầu Mỗ	Hết bến xe Sơn Tây	10 800	7 128	4 860	3 780	6 950	4 588	3 127	2 788	5 792	3 823	2 606	2 323
4	Đình Tiên Hoàng	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
5	Đốc Ngừ	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
6	Hoàng Diệu	Đầu phố	Cuối phố	12 800	8 448	5 760	4 480	8 237	5 437	3 706	3 304	6 864	4 531	3 088	2 753
7	Hữu Nghị	Đầu đường	Cuối đường	3 600	2 376	1 620	1 260	2 317	1 529	1 042	811	1 931	1 274	869	676
8	Lê Lai	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
9	Lê Lợi	TT vườn hoa	Ngã tư giao QL 32	11 800	7 788	5 310	4 130	7 593	5 013	3 416	3 046	6 328	4 177	2 847	2 538
		Ngã tư giao QL32	Giáp cảng Sơn Tây	8 000	5 280	3 600	2 800	5 148	3 398	2 316	2 065	4 290	2 832	1 930	1 721
10	Lê Quý Đôn	Đầu phố	Cuối phố	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
11	Ngô Quyền	Đầu phố	Cuối phố	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291
12	Nguyễn Thái Học	Đầu phố (sân vận động)	Cuối phố	13.400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
13	Phạm Hồng Thái	Đầu phố	Cuối phố	14 500	9 570	6 525	5 075	11 310	7 465	4 864	3 959	9 425	6 221	4 053	3 299
14	Phạm Ngũ Lão	Đầu phố	Cuối phố	16 700	11 022	7 515	5 845	13 026	8 597	5 210	4 559	10 855	7 164	4 342	3 799
15	Phan Chu Trinh	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
16	Phó Đức Chính	Đầu phố	Cuối phố	11 100	7 326	4 995	3 885	7 143	4 715	3 213	2 865	5 952	3 929	2 678	2 388
17	Phú Hà	Đinh Tiên Hoàng	Quốc Lộ 32	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291
		Quốc Lộ 32	Chân đê Đại Hà	4 000	2 640	1 800	1 400	2 574	1 699	1 158	901	2 145	1 416	965	751
18	Phùng Hưng	Đầu phố	Cuối phố	9 000	5 940	4 050	3 150	5 792	3 823	2 606	2 323	4 826	3 186	2 171	1 936
19	Phùng Khắc Khoan	Đầu phố (Ngã tư bưu điện)	Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	16 700	11 022	7 515	5 845	13 026	8 597	5 210	4 559	10 855	7 164	4 342	3 799
		Số nhà 76 (vườn hoa chéo)	Chốt nghệ	13 000	8 580	5 850	4 550	8 366	5 522	3 764	3 355	6 971	4 602	3 136	2 796
20	Quang Trung	Đầu phố	Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	13 400	8 844	6 030	4 690	9 204	6 074	3 958	3 222	7 670	5 062	3 298	2 685
		Đường rẽ vào xưởng bia Lâm Ký	Cuối phố	9 600	6 336	4 320	3 360	6 178	4 078	2 779	2 478	5 148	3 398	2 316	2 065
21	Quốc Lộ 21	Ngã tư viện 105	Ngã tư Tùng Thiện	8 600	5 676	3 870	3 010	5 534	3 653	2 490	2 220	4 612	3 044	2 075	1 850
22	Thanh Vy	Đầu phố (Ngã tư viện 105)	Hết địa phận phường Sơn Lộc	8 600	5 676	3 870	3 010	5 534	3 653	2 490	2 220	4 612	3 044	2 075	1 850
23	Thuần Nghệ	Đầu đường	Cuối đường	6 500	4 290	2 925	2 275	4 183	2 761	1 882	1 678	3 486	2 301	1 568	1 398
24	Trần Hưng Đạo	Đầu phố	Cuối phố	6 000	3 960	2 700	2 100	3 861	2 549	1 737	1 549	3 218	2 124	1 448	1 291

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Trạng Trình	Đầu phố	Cuối phố	4 200	2 772	1 890	1 470	2 703	1 784	1 216	946	2 252	1 487	1 013	789
26	Trung Vương	Phạm Ngũ Lão	QL32	10 000	6 600	4 500	3 500	6 435	4 248	2 895	2 581	5 363	3 540	2 413	2 151
		QL32	Cuối phố	6 700	4 422	3 015	2 345	4 311	2 846	1 940	1 729	3 593	2 372	1 616	1 441
27	Đường QL 32	Chốt Nghệ Km 41	Km 44+250 Ngã ba Ngô Quyền	8 000	5 280	3 600	2 800	5 148	3 398	2 316	2 065	4 290	2 832	1 930	1 721
28	Đường Phú Nhi	QL 32 (Km 44+900) đi qua Ngã ba	Ngã tư đường Lê Lợi	5 000	3 300	2 250	1 750	3 218	2 124	1 448	1 127	2 681	1 770	1 206	939
29	Đường Phú Thịnh	Km 44+250 QL 32 Ngã ba Ngô Quyền đi qua phường Phú Thịnh	Km 45+850 QL 32 Ngã ba đường đi bến đò Yên Thịnh, Phú Thịnh	5 500	3 630	2 475	1 925	3 539	2 336	1 592	1 420	2 949	1 947	1 327	1 183
30	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ)	Học viện Ngân hàng	Đường Xuân Khanh (Ngã ba Vị Thủy)	6 200	4 092	2 790	2 170	3 990	2 634	1 795	1 600	3 325	2 195	1 496	1 334
		Cuối đường Xuân Khanh (Ngã ba Xuân Khanh)	Giáp Ba Vì	4 400	2 904	1 980	1 540	2 831	1 869	1 274	991	2 360	1 558	1 062	826
31	Đường từ QL21 vào Z155 cũ	Đầu đường QL21	Hết Trường THCS Sơn Lộc (P.Sơn Lộc)	7 200	4 752	3 240	2 520	4 633	3 059	2 084	1 858	3 861	2 549	1 737	1 549
		Trường THCS Sơn Lộc	Hết địa phận P.Sơn Lộc	4 800	3 168	2 160	1 680	3 089	2 039	1 390	1 081	2 574	1 699	1 158	901

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN TÂY HỒ

Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	An Dương	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
2	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
	An Dương Vương (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	21 000	11 970	9 840	8 736	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
3	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	30 000	16 500	13 500	12 000	18 700	10 964	9 180	8 244	15 583	9 137	7 650	6 870
	Âu Cơ (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
4	Dốc Tam Đa	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
5	Đặng Thai Mai	Xuân Diệu	Biệt thự Tây Hồ	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
6	Đặng Thai Mai kéo dài	Biệt thự Tây Hồ	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
7	Đường vào Công viên nước Hồ Tây	Lạc Long Quân	Âu Cơ	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Đường ven Hồ Tây đã được đầu tư hạ tầng	Vườn hoa Lý Tự Trọng	Văn Cao	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Hoàng Hoa Thám	Mai Xuân Thưởng	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Đường Bưởi	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
10	Lạc Long Quân	Địa phận quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
11	Mai Xuân Thưởng	Địa phận quận Tây Hồ		54 000	27 540	22 140	19 440	32 298	16 150	13 344	10 964	26 915	13 458	11 120	9 137
12	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (trong đê)	Cuối đường (trong đê)	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
	Nghi Tâm (đường gom chân đê)	Đầu đường (ngoài đê)	Cuối đường (ngoài đê)	29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
13	Nguyễn Hoàng Tôn	Địa phận quận Tây Hồ		25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
14	Nhật Chiêu	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
15	Quảng Bá	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
16	Quảng Khánh	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
17	Quảng An	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Tây Hồ	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
19	Thanh Niên	Địa phận quận Tây Hồ		66 000	33 000	26 400	23 100	37 398	17 297	14 215	11 772	31 165	14 414	11 846	9 810
20	Thượng Thụy	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
21	Phú Gia	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
22	Phú Thượng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
23	Phú Xá	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
24	Phúc Hoa	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Tô Ngọc Vân	Đầu đường	Cuối đường	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
26	Từ Hoa	Đầu đường	Cuối đường	33 000	18 150	14 850	13 200	20 399	11 729	9 732	8 670	16 999	9 774	8 110	7 225
27	Thụy Khuê	Đầu đường Thanh Niên	Dốc Tam Đa	46 000	23 920	19 320	17 020	28 049	14 874	12 070	10 454	23 374	12 395	10 058	8 712
		Dốc Tam Đa	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
28	Trích Sài	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
29	Vệ Hồ	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
30	Võ Chí Công	Địa bàn quận Tây Hồ		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
31	Võng Thị	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
32	Xuân Diệu	Đầu đường	Cuối đường	42 000	22 260	18 060	15 960	25 499	14 024	11 474	10 072	21 249	11 687	9 562	8 393
33	Xuân La	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
34	Yên Phụ	Địa bàn quận Tây Hồ		43 000	22 790	18 490	16 340	27 199	14 620	11 879	10 327	22 666	12 183	9 899	8 606
35	Yên Hoa	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145

BẢNG SỐ 5



BẢNG GIÁ ĐẤT THUỘC ĐỊA BÀN QUẬN THANH XUÂN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Bùi Xương Trạch	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
2	Chính Kinh	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
3	Cù Chính Lan	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
4	Cự Lộc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
5	Định Công	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
6	Giáp Nhất	Đầu đường	Cuối đường	24 000	13 680	11 280	10 080	14 449	9 095	7 734	6 970	12 041	7 579	6 445	5 808
7	Giải Phóng (phía đối diện đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
	Giải Phóng (đi qua đường tàu)	Trường Chinh	Hết địa phận quận Thanh Xuân	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
8	Hạ Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
9	Hoàng Đạo Thành	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
10	Hoàng Đạo Thúy	Địa phận quận Thanh Xuân		39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
11	Hoàng Minh Giám	Địa phận quận Thanh Xuân		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
12	Hoàng Văn Thái	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
13	Hoàng Ngân	Hoàng Đạo Thủy	Lê Văn Lương	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
		Lê Văn Lương	Quan Nhân	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
14	Khuong Hạ	Đầu đường	Cuối đường	21 000	11 970	9 870	8 820	11 899	8 032	6 970	6 187	9 916	6 693	5 808	5 156
15	Khuong Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
16	Khuong Trung	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
17	Khuất Duy Tiến	Đầu đường	Cuối đường	39 000	21 060	17 160	15 210	23 798	13 344	10 964	9 774	19 832	11 120	9 137	8 145
18	Kim Giang	Địa phận quận Thanh Xuân		23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
19	Lê Văn Lương	Giáp quận Cầu Giấy	Khuất Duy Tiến	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
20	Lê Văn Thiêm	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
21	Lương Thế Vinh	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
22	Lê Trọng Tấn	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
23	Nguy Như Kon Tum	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
24	Nguyễn Thị Thập	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
25	Nguyễn Văn Trỗi	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
26	Nguyễn Việt Xuân	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
27	Nguyễn Huy Tường	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
28	Nguyễn Ngọc Nại	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
29	Nguyễn Quý Đức	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021
30	Nguyễn Trãi	Ngã Tư Sở	Cầu mới	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Cầu mới	Hết địa phận quận TX	35 000	18 900	15 400	13 650	21 248	12 155	10 030	8 924	17 707	10 129	8 358	7 437
31	Nguyễn Tuấn	Đầu đường	Cuối đường	28 000	15 680	12 880	11 480	16 999	10 200	8 585	7 734	14 166	8 500	7 154	6 445
32	Nguyễn Thị Định	Địa phận quận Thanh Xuân		29 000	16 240	13 340	11 890	17 849	10 625	8 924	7 990	14 874	8 854	7 437	6 658
33	Nguyễn Xiển	Địa phận quận Thanh Xuân		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
34	Nhân Hoà	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
35	Phương Liệt	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
36	Phan Đình Giót	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
37	Quan Nhân	Địa phận quận Thanh Xuân		25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

TT	Tên đường phố	Đoạn đường		Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		Từ	Đến	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
38	Thượng Đình	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
39	Trường Chinh	Ngã Tư Sở	Ngã 3 Tôn Thất Tùng	43 000	22 790	18 490	16 340	26 348	14 364	11 687	10 200	21 957	11 970	9 739	8 500
		Ngã 3 Tôn Thất Tùng	Ngã Tư Vọng	40 000	21 200	17 200	15 200	24 649	13 685	11 220	9 944	20 541	11 404	9 350	8 287
40	Tô Vĩnh Diện	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
41	Tổ Hữu	Khuất Duy Tiến	Hết địa phận Thanh Xuân	37 000	19 980	16 280	14 430	22 949	13 004	10 710	9 520	19 124	10 837	8 925	7 933
42	Triều Khúc	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
43	Vương Thừa Vũ	Đầu đường	Cuối đường	26 000	14 560	11 960	10 660	16 150	9 859	8 244	7 480	13 458	8 216	6 870	6 233
44	Vọng	Địa phận quận Thanh Xuân		36 000	19 440	15 840	14 040	22 099	12 580	10 369	9 222	18 416	10 483	8 641	7 685
45	Vũ Hữu	Đầu đường	Cuối đường	22 000	12 540	10 080	9 000	12 749	8 287	7 140	6 374	10 624	6 906	5 950	5 312
46	Vũ Tông Phan	Đầu đường	Cuối đường	23 000	13 110	10 810	9 660	13 600	8 670	7 480	6 630	11 333	7 225	6 233	5 525
47	Vũ Trọng Phụng	Đầu đường	Cuối đường	25 000	14 000	11 500	10 250	15 299	9 520	7 990	7 225	12 749	7 933	6 658	6 021

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TÂY ĐĂNG THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn tiếp giáp Chu Minh đến Công Nông Giang	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 318	1 613	1 562	2 520	1 932	1 344	1 302
	Từ Công Nông Giang đến tiếp giáp xã Vật Lại	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 671	1 814	1 663	2 940	2 226	1 512	1 386
2	Đường tỉnh lộ 412 (đường 90 cũ)												
	Từ tiếp giáp QL 32 đến hết UBND thị trấn Tây Đằng	3 500	2 695	2 345	2 170	2 594	1 989	1 384	1 340	2 162	1 657	1 153	1 117
	Từ UBND thị trấn Tây Đằng đến Trụ sở Nông trường Suối Hai	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Đoạn từ trụ sở Nông trường Suối Hai đến hết đường 90, tiếp giáp đường 88 cũ	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665
3	Đường liên xã từ Tây Đằng đi Phú Châu												
	Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến hết Vật tư nông nghiệp	3 400	2 618	2 278	2 108	2 520	1 932	1 344	1 302	2 100	1 610	1 120	1 085
	Từ Vật tư nông nghiệp đến bờ Kênh tiêu	2 700	2 133	1 863	1 728	1 546	1 248	1 016	964	1 289	1 040	847	804
	Từ Kênh tiêu đến giáp đê Sông Hồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 260	1 030	840	798	1 050	858	700	665

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN XUÂN MAI THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 6A												
	Đoạn từ Cầu Tân Trượng đến giáp Trại áp trứng CP Group	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
	Đoạn từ Trại áp trứng CP Group đến Lối rẽ kho 897	7 000	4 900	4 200	3 850	5 460	4 014	3 440	3 167	4 550	3 345	2 867	2 639
	Đoạn từ Lối rẽ kho 897 đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Đường Hồ Chí Minh												
	Đoạn từ QL6 đến Cầu Sắt	7 200	5 040	4 320	3 960	5 292	3 810	3 334	3 070	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ Quốc lộ 6 đến hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp	7 200	5 040	4 320	3 960	5 292	3 810	3 334	3 070	4 410	3 175	2 778	2 558
	Đoạn từ hết trụ sở làm việc Trường Đại học Lâm nghiệp đến hết địa phận thị trấn Xuân Mai	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Đường 21A cũ từ QL6 đến đường Hồ Chí Minh	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
3	Tỉnh lộ 421B	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
4	Đường vào trường PTTX Xuân Mai	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
5	Đường Tân Bình - hết Ssân vận động trung tâm	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
6	Đường liên xã từ QL6 đi xã Hòa Sơn huyện Lương Sơn	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
7	Đường liên khu đoạn từ QL6 đến nhà văn hóa khu Chiến Thắng	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606
8	Đường vào Lữ đoàn 201	5 000	3 700	3 200	2 950	3 920	2 921	2 316	1 927	3 267	2 434	1 930	1 606

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN PHÙNG THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Quốc lộ 32												
	Đoạn từ giáp Hoài Đức đến ngã ba (Tượng đài)	13 800	8 832	7 452	6 762	11 088	6 875	4 213	3 548	9 240	5 729	3 511	2 957
	Đoạn từ Tượng đài đến hết thị trấn Phùng (QL32 cũ)	13 200	8 448	7 128	6 468	10 606	6 576	4 030	3 394	8 838	5 480	3 358	2 828
	Đoạn QL32 mới: từ Tượng Đài đến hết thị trấn Phùng	12 000	7 800	6 600	6 000	9 642	6 071	3 731	3 149	8 035	5 060	3 110	2 624
2	Đường Tỉnh lộ 417 (Tỉnh lộ 83 cũ)	10 800	7 236	6 156	5 616	8 064	5 402	3 014	2 621	6 720	4 502	2 512	2 184
3	Phố Phùng Hưng	8 600	5 934	5 074	4 644	4 816	3 616	2 694	2 404	4 013	3 014	2 245	2 004
4	Phố Phượng Trì	9 000	6 120	5 220	4 770	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
5	Phố Thụy Ứng	9 000	6 120	5 220	4 770	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
6	Đường từ Quốc lộ 32 đi xã Tân Hội	10 800	7 236	6 156	5 616	8 064	5 402	3 014	2 621	6 720	4 502	2 512	2 184

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐÔNG ANH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 3 (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
2	Đường Cao Lỗ (đoạn qua thị trấn Đông Anh)	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
3	Đường từ QL3 qua ga Đông Anh đến Ấp Tó	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
4	Đường Uy Nỗ	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
5	Đường từ ngã tư nhà máy ô tô 1/5 đi nhà máy ô tô Cổ Loa	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
6	Đường Lâm Tiên	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
7	Đường từ QLô 3 đi Công ty Đông Thành	12 200	7 930	6 710	6 100	8 100	5 670	4 860	4 374	6 750	4 725	4 050	3 645
8	Đường Đào Cam Mộc	10 800	7 236	6 156	5 616	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203
9	Đường Phúc Lộc	13 800	8 832	7 452	6 762	8 640	5 746	5 184	4 666	7 200	4 788	4 320	3 888

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Yên Viên												
1	Đường Hà Huy Tập	22 000	12 540	10 560	9 360	13 824	8 813	7 603	6 739	11 520	7 344	6 336	5 616
2	Đường Phan Đăng Lưu	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
3	Đường Thiên Đức	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
4	Đường Đình Xuyên	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
b	Thị trấn Trâu Quỳ												
5	Đường Nguyễn Đức Thuận	19 200	11 340	9 840	8 736	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường từ Nguyễn Đức Thuận đến hết thị trấn Trâu Quỳ (QL5)	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	6 842	4 182	3 707	9 504	5 702	3 485	3 089
7	Đường Nguyễn Huy Nhuận (từ Nguyễn Đức Thuận đến hết ĐP TT Trâu Quỳ)	13 800	8 832	7 452	6 762	8 640	5 746	3 456	2 851	7 200	4 788	2 880	2 376
8	Đường Ngô Xuân Quảng	18 000	10 620	8 820	7 920	11 405	6 842	4 182	3 707	9 504	5 702	3 485	3 089
9	Đường trong trường Đại học NN I (nối từ đường Ngô Xuân Quảng đến hết ĐP trường ĐHNN I)	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246

10	Đường từ Đại học Nông nghiệp I đến hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ	12 400	8 060	6 820	6 200	7 862	5 054	3 032	2 695	6 552	4 212	2 527	2 246
11	Đường Cổ Bi: đoạn qua thị trấn	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 041	7 920	4 910	3 010	2 534
12	Đường từ tiếp giáp đường Nguyễn Đức Thuận đi qua tổ dân phố Kiên Thành đến giáp đường từ Đại học NN1 đến hết địa phận TT Trâu Quỳ	12 200	7 930	6 710	6 100	7 776	4 898	2 954	2 644	6 480	4 082	2 462	2 203

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN TRẠM TRÔI THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 32	15 600	9 672	8 112	7 332	10 368	6 739	5 184	4 666	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường tỉnh lộ 422	10 800	7 236	6 156	5 616	6 912	4 631	2 765	2 419	5 760	3 859	2 304	2 016
3	Đường nối từ tỉnh lộ 422 đến công làng Giang	7 800	5 460	4 680	4 290	4 752	3 469	2 614	2 328	3 960	2 891	2 178	1 940
4	Đường trục giao thông chính của làng Giang (từ công làng Giang đến hết địa phận thị trấn Trạm Trôi)	5 300	3 869	3 339	3 074	3 600	2 700	2 268	1 800	3 000	2 250	1 890	1 500



BẢNG 6
BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN CHI ĐÔNG VÀ QUANG MINH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Võ Văn Kiệt	6 200	4 464	3 844	3 534	4 704	3 434	2 681	2 402	3 920	2 862	2 234	2 002
2	Tỉnh lộ 35 đoạn thuộc địa phận thị trấn Chi Đông.	3 900	2 964	2 574	2 379	3 024	2 298	1 966	1 814	2 520	1 915	1 638	1 512
3	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt đến giáp đường 35	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
4	Đoạn từ Đường Võ Văn Kiệt qua Khu Công nghiệp Quang Minh	4 600	3 450	2 990	2 760	3 696	2 790	2 218	1 848	3 080	2 325	1 848	1 540
5	Đoạn từ tổ dân phố số 1 đến tổ dân phố số 10 thuộc thị trấn Quang Minh	2 600	2 054	1 794	1 664	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN ĐẠI NGHĨA THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Phố Đại Đồng												
	Đoạn từ đầu cầu Tê Tiêu đến bến xe buýt (Từ km0+800 đến Km1+500)	3 500	2 695	2 345	2 170	2 688	2 057	1 747	1 613	2 240	1 714	1 456	1 344
	Đoạn từ bến xe buýt đến hết thị trấn Đại Nghĩa	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
2	Đường Đại Nghĩa												
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến Trạm bơm 1 Phù Lưu Tế (Từ Km0+00 đến Km0+800)	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
	Đoạn từ ngã năm thị trấn đến đường vào bệnh viện huyện (Từ Km0+00 đến Km1+500)	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 260	1 960	1 509	1 215	1 050
3	Phố Tê Tiêu	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
4	Phố Văn Giang	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
5	Phố Thọ Sơn	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
6	Đường Đại Nghĩa - An Phú: đoạn từ ngã năm thị trấn đại nghĩa đến hết địa phận thị trấn Đại Nghĩa	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
7	Đường trục phát triển (từ đường Đại Nghĩa đi xã An Tiến)	2.700	2.133	1.863	1.728	2 016	1 562	1 310	1 230	1 680	1 302	1 092	1 025
8	Đường Đại Nghĩa-An Tiến đoạn đi qua thị trấn Đại Nghĩa	2.200	1.760	1.540	1.430	1 133	948	832	786	944	790	693	655

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI CÁC THỊ TRẤN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYỀN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường-phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
a	Thị trấn Phú Xuyên												
1	Quốc lộ 1A (Từ giáp xã Nam Phong đến giáp xã Phúc Tiến)												
	Phía đối diện đường tàu	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Phía đi qua đường tàu	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 223	1 960	1 509	1 215	1 019
2	Đoạn Thao Chính đi Sơn Hà (từ giáp QL 1A đến giáp xã Sơn Hà)	2 800	2 184	1 904	1 764	2 184	1 681	1 420	1 201	1 820	1 401	1 183	1 001
3	Đường đi vào sân vận động (từ giáp QL 1A đến sân vận động)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
4	Đường Thao Chính Nam Triều (từ giáp QL 1A đến Cầu Chui Cao tốc)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
5	Đoạn vào Bệnh viện Phú Xuyên (từ giáp QL 1A đến công Bệnh viện)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 611	1 998	1 697	1 567	2 176	1 665	1 414	1 306
6	Đường vào thôn Đại Đồng	2 200	1 760	1 540	1 430	1 680	1 310	1 142	1 058	1 400	1 092	952	882
b	Thị trấn Phú Minh												
1	Đường 429 (từ dốc Vệ tinh đến giáp đê sông Hồng)	3 500	2 695	2 345	2 170	2 688	2 057	1 747	1 613	2 240	1 714	1 456	1 344

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
2	Đoạn từ giáp đường 429 đến giáp xã Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
3	Đường xóm Vinh Quang giáp xã Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
4	Đường xóm Đình Văn Nhân	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
5	Đường Trục vào xóm chùa giáp Đặng Xá Vạn Điểm	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068
6	Đường Trục vào Vạn Điểm	2 700	2 133	1 863	1 728	2 100	1 638	1 366	1 282	1 750	1 365	1 138	1 068

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN GẠCH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Lạc Trị	6 000	4 320	3 720	3 420	4 620	3 443	2 911	2 680	3 850	2 869	2 426	2 233
2	Phố Gạch	5 300	3 869	3 339	3 074	4 267	3 178	2 520	2 097	3 555	2 648	2 100	1 748
3	Đường 419: Từ QL 32 đến hết địa phận thị trấn Phúc Thọ	4 800	3 552	3 072	2 832	3 864	2 917	2 318	1 932	3 220	2 431	1 932	1 610
4	Đường xóm Mỏ Gang:												
	Từ QL 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 400	3 300	2 860	2 640	3 360	2 554	2 016	1 680	2 800	2 128	1 680	1 400
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Mỏ Gang	3 400	2 618	2 278	2 108	2 596	2 026	1 606	1 341	2 164	1 688	1 338	1 118
5	Đường trục thôn Kỳ Úc (từ giáp tỉnh lộ 418 đến hết địa phận thị trấn)	3 000	2 340	2 040	1 890	2 352	1 811	1 458	1 223	1 960	1 509	1 215	1 019
6	Đường vào xóm Minh Tân:												
	Từ Quốc lộ 32 đến đường vành đai quy hoạch	4 500	3 375	2 925	2 700	3 528	2 664	2 117	1 764	2 940	2 220	1 764	1 470
	Từ giáp đường vành đai quy hoạch đến hết xóm Minh Tân	3 400	2 618	2 278	2 108	2 596	2 066	1 649	1 377	2 164	1 722	1 374	1 148
7	Đường cụm 1: Từ đầu nhà văn hóa đến trạm bơm phía Đông	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 180	1 028	953	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN QUỐC OAI THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đại lộ Thăng Long thuộc địa phận Thị trấn Quốc Oai	7 000	4 900	4 200	3 850	5 474	3 903	3 179	2 784	4 562	3 253	2 649	2 320
2	Tỉnh lộ 421B (đường 81 cũ):												
	Đoạn từ giáp đường 419 đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
	Đoạn từ ngã ba hiệu sách Thị trấn (giáp đường 419) đến hết địa phận Thị trấn Quốc Oai	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 326	2 722	2 359	3 780	2 772	2 268	1 966
3	Đường 421A, đoạn từ giáp đường 419 (ngã 3 cây xăng) đến giáp xã Yên Sơn	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
4	Đoạn từ giáp đường 419 đi vào UBND huyện Quốc Oai	6 300	4 536	3 465	3 087	4 939	3 606	2 884	2 523	4 116	3 005	2 403	2 102
5	Đoạn từ giáp đường 419 đến Công an huyện Quốc Oai	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
6	Đoạn từ giáp đường 421A đến đường 421B qua thôn Đình Tô sang Du Nghệ	5 100	3 774	3 264	3 009	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
7	Đường Bắc-Nam thị trấn Quốc Oai	6 600	4 686	4 026	3 696	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
8	Đường 419												
	Đoạn từ giáp xã Đồng Quang đến Cống Cầu Hà	6 600	4 686	4 026	3 696	5 040	3 730	2 772	2 470	4 200	3 108	2 310	2 058
	Đoạn từ Cống Cầu Hà đến giáp Đại Lộ Thăng Long	6 000	4 320	3 720	3 420	4 704	3 434	2 747	2 402	3 920	2 862	2 289	2 002
	Đại Lộ Thăng Long đến giáp huyện Thạch Thất	5 600	4 088	3 528	3 248	4 380	3 256	2 670	2 349	3 650	2 714	2 225	1 958

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN SÓC SƠN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường QLô 3 qua địa phận thị trấn	8 000	5 520	4 720	4 320	5 734	4 014	2 867	2 293	4 778	3 345	2 389	1 911
2	Đường Đa Phúc	6 800	4 828	4 148	3 808	5 188	3 686	2 424	2 130	4 323	3 072	2 020	1 775
3	Đường Núi Đồi	6 800	4 828	4 148	3 808	5 188	3 686	2 424	2 130	4 323	3 072	2 020	1 775
4	Đường vành đai thị trấn	4 900	3 626	3 136	2 891	3 931	2 752	1 837	1 614	3 276	2 293	1 531	1 345
5	Đường Lưu Nhân Chú	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437
6	Đường Thân Nhân Chung	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437
7	Đường Khuông Việt	5 300	3 869	3 339	3 074	4 200	3 150	1 963	1 724	3 500	2 625	1 636	1 437

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN LIÊN QUAN THUỘC HUYỆN THẠCH THÁT

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi Nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường 419 đoạn giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (Giáp xã Kim Quan)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 311	2 722	2 359	3 780	2 759	2 268	1 966
2	Đoạn đường 420 từ giáp xã Kim Quan đến đường 419	4 300	3 225	2 795	2 580	3 360	2 554	2 016	1 693	2 800	2 128	1 680	1 411
3	Đoạn đường từ 420 đến đường 419 (giáp công an huyện)	5 800	4 176	3 596	3 306	4 536	3 311	2 722	2 359	3 780	2 759	2 268	1 966
4	Đường đê từ giáp xã Phú Kim đến hết thị trấn Liên Quan (giáp xã Kim Quan)	2 000	1 600	1 400	1 300	1 512	1 180	1 028	953	1 260	983	857	794

BẢNG SỐ 6



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN KIM BÀI THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường quốc lộ 21B qua địa phận thị trấn	7 000	4 900	4 200	3 850	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường vào bệnh viện huyện Thanh Oai: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến Bệnh viện huyện Thanh Oai	5 100	3 774	3 264	3 009	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
3	Đường vào thôn Cát Động:												
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đường vào thôn Cát Động	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
4	Đường vào thôn Kim Bài: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
5	Đường vào xóm lẻ Kim Lâm: Đoạn từ giáp Quốc lộ 21B đến xóm lẻ Kim Lâm	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428
6	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn từ Tượng đài Liệt sỹ của huyện đến thôn Kim Lâm	5 100	3 774	3 264	3 009	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
7	Đường vào thôn Kim Lâm: Từ giáp Quốc lộ 21B đoạn qua nhà Văn hóa thôn Kim Lâm đến thôn Kim Lâm	5 000	3 700	3 200	2 950	2 856	2 185	1 856	1 714	2 380	1 821	1 547	1 428



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VĂN ĐIỂN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Đường Ngọc Hồi												
	Phía đối diện đường tàu	22 000	12 540	10 340	9 240	13 824	8 813	7 603	6 739	11 520	7 344	6 336	5 616
	Phía đi qua đường tàu	16 400	10 004	8 364	7 544	10 368	6 739	5 184	4 666	8 640	5 616	4 320	3 888
2	Đường Phan Trọng Tuệ (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
3	Đường vào Công An huyện Thanh Trì (từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua BCHQS đến trung tâm văn hóa huyện)	15 600	9 672	8 112	7 332	9 862	6 516	5 028	4 534	8 219	5 430	4 190	3 779
4	Đường từ giáp đường Ngọc Hồi đi qua huyện ủy Thanh Trì đến giáp đường Tứ Hiệp	15 600	9 672	8 112	7 332	9 862	6 516	5 028	4 534	8 219	5 430	4 190	3 779
5	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
6	Đường Tứ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242

7	Đường vào Bệnh viện nội tiết (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết thị trấn Văn Điển	19 200	11 136	9 216	8 256	12 096	8 165	7 085	6 290	10 080	6 804	5 904	5 242
8	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua nhà văn hóa xóm Bến đến đường Tứ Hiệp	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592
9	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến hết thị trấn Văn Điển	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592
10	Đường Vĩnh Quỳnh (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến hết địa phận thị trấn Văn Điển)	15 000	9 300	7 800	7 050	9 504	5 892	3 612	3 110	7 920	4 910	3 010	2 592



BẢNG SỐ 6

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN THƯỜNG TÍN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc Lộ 1A (từ giáp xã Văn Bình đến giáp xã Hà Hồi)												
	Phía đối diện đường tàu	10 800	7 236	6 156	5 616	8 064	5 402	3 226	2 822	6 720	4 502	2 688	2 352
	Phía đi qua đường tàu	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
2	Đường 427a (từ giáp QL 1A đến giáp xã Văn Bình)	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
3	Đường 427b												
	Đoạn giáp từ QL1A đến giáp cửa hàng lương thực huyện	7 800	5 460	4 680	4 290	5 544	4 048	3 049	2 717	4 620	3 373	2 541	2 264
	Đoạn từ cửa hàng lương thực huyện đến giáp xã Văn Phú	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
4	Đường giáp UBND huyện Thường Tín đến hết khu tập thể huyện uỷ, UBND huyện	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
5	Từ giáp đường 427b đến giáp khu Cửa Đình thị trấn Thường Tín	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
6	Từ Quốc lộ 1A vào khu tập thể trường Cao đẳng Sư phạm Hà Tây	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190
7	Đường vào khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín (Đoạn từ giáp đường 427B đi khu cửa đình thị trấn Thường Tín đến hết khu tập thể trường Trung học phổ thông huyện Thường Tín)	5 500	4 015	3 465	3 190	3 150	2 352	1 848	1 428	2 625	1 960	1 540	1 190



BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đồng/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn												
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200	3 848	3 328	3 068	4 368	3 188	2 752	2 533	3 640	2 657	2 293	2 111
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000	4 900	4 200	3 850	4 292	3 704	3 410	4 900	3 577	3 087	2 842	2 842
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 900	3 626	3 136	2 891	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 900	3 626	3 136	2 891	4 032	3 044	2 621	2 339	3 360	2 537	2 184	1 949
3	Đường đê:												
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến xã Đồng Tiến	3 800	2 888	2 508	2 318	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	3 900	2 964	2 574	2 379	3 276	2 456	2 128	1 964	2 730	2 047	1 773	1 637
4	Đường Hoàng Văn Thụ												
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 900	2 964	2 574	2 379	3 209	2 489	2 151	1 925	2 674	2 074	1 793	1 604

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất thương mại, dịch vụ				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	3 900	2 964	2 574	2 379	3 276	2 456	2 128	1 964	2 730	2 047	1 773	1 637
5	Đường hai bên sông Nhuệ												
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	3 800	2 888	2 508	2 318	3 192	2 426	2 011	1 756	2 660	2 022	1 676	1 463
	Đoạn từ cổng Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	3 700	2 849	2 479	2 294	1 680	1 310	1 142	1 058	1 400	1 092	952	882

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Đường Quốc lộ 6															
1	Đoạn qua thị trấn Chúc Sơn	9 800	6 664	5 684	5 194	4 057	6 840	4 788	4 104	3 420	2 736	5 700	3 990	3 420	2 850	2 280
2	Quốc lộ 6 cũ từ Quốc lộ 6A (Buru điện) đến Hiệu sách thị trấn Chúc Sơn	7 000	4 900	4 200	3 850	3 024	4 914	3 440	2 458	2 234	1 966	4 095	2 867	2 048	1 862	1 638
b	Đường địa phương															
1	Tỉnh lộ 419 (đoạn qua TT Chúc Sơn)	5 100	3 774	3 264	3 009	2 387	3 456	2 419	1 901	1 728	1 486	2 880	2 016	1 584	1 440	1 238
2	Đường Trục huyện từ Quốc lộ 6A đi vào trường Thể dục thể thao qua chợ Phương đến đường Du lịch Chùa Trầm	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
3	Đường du lịch Chùa Trầm đoạn từ Quốc lộ 6A qua trụ sở tiếp công dân huyện và Chùa Trầm đến Chùa Vô Vi tiếp giáp xã Tiên Phương	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	Đường đê Đáy đoạn từ Quốc lộ 6A địa bàn thị trấn Trúc Sơn đến hết địa phận xã Thụy Hương	6 800	4 828	4 148	3 808	2 999	4 032	2 822	2 218	2 016	1 512	3 360	2 352	1 848	1 680	1 260
5	Đường liên xã nối từ đường Trục huyện tại khu vực trạm bơm tiêu úng xã Phụng Châu đi xã Đại Thành, huyện Quốc Oai	4 900	3 626	3 136	2 891	2 293	2 822	2 117	1 814	1 512	1 465	2 352	1 764	1 512	1 260	1 221



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯƠNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Tân Lập	12 800	8 320	7 040	6 400	4 954	7 918	5 860	5 003	3 959	2 530	6 598	4 883	4 169	3 299	2 108
b	Đường địa phương															
1	Đường tỉnh lộ 422: Đoạn qua xã Tân Lập	8 800	6 072	5 192	4 752	3 722	5 544	3 825	3 202	2 678	1 896	4 620	3 188	2 668	2 232	1 580
2	Đường đê Sông Hồng qua xã Liên Trung	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
3	Đường giao thông liên xã Liên Trung	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
4	Đường giao thông liên xã Tân Lập	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Quốc lộ															
1	Quốc lộ 5: Đường Nguyễn Đức Thuận (đoạn qua xã Cổ Bi)	19 200	11 340	9 840	8 736	6 221	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Quốc lộ 5 Đường Nguyễn Văn Linh (Đoạn qua xã Cổ Bi)	19 200	11 340	9 840	8 736	6 221	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	Quốc lộ 1B: Từ Cầu Thanh Trì đi Lạng Sơn	19 200	11 340	9 840	8 736	6 221	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
	Đường gom cầu Thanh Trì: địa phận xã Đông Dư	9 400	6 392	5 712	4 982	3 892	6 048	4 536	4 112	3 569	2 222	5 040	3 780	3 427	2 974	1 852
b	Đường địa phương															
3	Cổ Bi (độc Hội-giáp thị trấn Trâu Quỳ)	13 800	8 832	7 800	6 762	5 216	8 640	6 221	5 616	4 838	2 706	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
4	Đường đê Sông Hồng	10 800	7 236	6 432	5 616	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
5	Đường Nam đê Sông Đuống (từ cầu Phù Đổng đến hết địa phận xã Cổ Bi)	8 000	5 520	4 720	4 320	3 384	4 914	3 440	2 458	1 966	1 572	4 095	2 867	2 048	1 638	1 310

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Đại lộ Thăng Long (đoạn qua xã An Khánh)	16 000	9 760	8 160	7 360	5 616	10 368	6 912	6 048	5 040	2 772	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
2	Quốc lộ 32: Đoạn qua xã Kim Chung	16 000	9 760	8 160	7 360	5 616	10 368	6 912	6 048	5 040	2 772	8 640	5 760	5 040	4 200	2 310
b	Đường địa phương															
1	Đường Lê Trọng Tấn (đoạn qua xã La Phù, An Khánh)	12 200	7 930	6 710	6 100	4 721	7 776	5 659	5 132	4 432	2 304	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
2	Đường tỉnh lộ 70 (đoạn qua xã Vân Canh)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
3	Đường tỉnh lộ 422 (đoạn qua xã Kim Chung)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
4	Đường tỉnh lộ 422 B (đoạn qua xã Vân Canh)	12 200	7 930	6 710	6 100	4 721	7 776	5 659	5 132	4 432	2 304	6 480	4 716	4 277	3 694	1 920
5	Đường tỉnh lộ 422 B (đoạn qua xã Kim Chung, Di Trạch)	10 800	7 236	6 156	5 616	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 204	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
6	Đường tỉnh lộ 423 (đoạn qua xã An Khánh)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
7	Đường An Khánh đi Lại Yên (đoạn từ Đại lộ Thăng Long đến giáp xã Lại Yên)	10 800	7 236	6 156	5 616	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 204	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837

8	Đường Cầu Khum-Vân Canh (đoạn từ giáp xã Lai Yên đến đường 422B)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	5 184	3 836	3 276	2 592	1 656	4 320	3 197	2 730	2 160	1 380
9	Đường từ Đại lộ Thăng Long đến tỉnh lộ 423	10 800	7 236	6 156	5 616	4 374	6 912	5 098	4 631	4 009	2 204	5 760	4 248	3 859	3 341	1 837
10	Đường Chùa Tông: từ đường 423 qua Đình La Phù đến giáp xã Đông La	7 200	5 040	4 320	3 960	3 110	4 536	3 175	2 664	2 232	1 584	3 780	2 646	2 220	1 860	1 320
11	Đường liên xã đi qua xã Đông La:															
	Phía bên đông	6 600	4 686	4 026	3 696	2 910	4 320	3 110	2 592	2 160	1 548	3 600	2 592	2 160	1 800	1 290
	Phía bên bãi	6 000	4 320	3 720	3 420	2 700	3 960	2 891	2 376	1 980	1 465	3 300	2 409	1 980	1 650	1 221

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH OAI

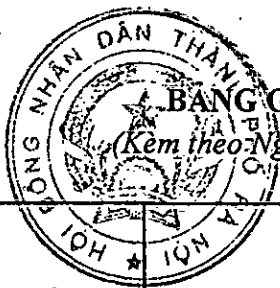
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	QL21B (đoạn giáp Hà Đông qua xã Bích Hòa)	8 400	5 796	4 956	4 536	3 553	6 048	4 536	4 112	3 569	1 943	5 040	3 780	3 427	2 974	1 619
b	Đường địa phương															
2	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ QL 21B đến hết xã Bích Hòa)	6 500	4 615	3 965	3 640	3 185	4 234	2 540	2 117	1 693	1 524	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270
	Đường Bích Hòa - Cự Khê (từ giáp xã Bích Hòa đến đê Sông Nhuệ)	5 300	3 869	3 339	3 074	2 703	3 452	2 130	1 783	1 430	1 293	2 877	1 775	1 485	1 192	1 078
3	Đường từ giáp Mậu Lương chạy dọc theo đê sông Nhuệ đến hết xã Cự Khê	4 300	3 225	2 795	2 580	2 279	2 801	1 775	1 492	1 200	1 090	2 334	1 479	1 243	1 000	909
4	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ Quốc lộ 21B đến hết xã Bích Hòa)	6 500	4 615	3 965	3 640	3 185	4 234	2 540	2 117	1 693	1 524	3 528	2 117	1 764	1 411	1 270

	Đường Bích Hòa - Cao Viên (từ giáp xã Bích Hòa đến xã Cao Viên)	5 100	3 774	3 264	3 009	2 652	3 322	2 077	1 743	1 400	1 269	2 768	1 731	1 452	1 166	1 057
5	Đường Cao Viên đi Thanh Cao: từ chợ Bộ đến giáp địa phận xã Thanh Cao	3 800	2 888	2 508	2 318	2 052	2 475	1 590	1 339	1 078	982	2 063	1 325	1 116	899	818

BẢNG SỐ 7



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU VỰC GIÁP RANH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
a	Quốc lộ																
1	Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ địa phận Hoàng Mai đến giáp thị trấn Văn Điển)																
	+ Phía đối diện đường tàu	22 000	12 540	10 560	9 360	7 700	13 824	8 813	7 603	6 739	3 882	11 520	7 344	6 336	5 616	3 235	
	+ Phía đi qua đường tàu	17 600	10 920	9 600	8 268	6 688	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830	
2	- Ngọc Hồi (Quốc lộ 1A đoạn từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết xã Tứ Hiệp)																
	+ Phía đối diện đường tàu	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525	
	+ Phía đi qua đường tàu	12 200	7 930	6 710	6 100	5 246	7 776	5 659	5 132	4 433	2 500	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083	
3	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	19 200	11 340	9 840	8 736	6 912	13 200	8 400	7 200	7 200	3 600	11 000	7 000	6 000	6 000	3 000	
b	Đường địa phương																

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
1	Đường gom chân QL1B đoạn qua xã Tứ Hiệp	17 600	10 920	9 600	8 268	6 688	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (Đoạn qua xã Tứ Hiệp)	10 800	7 236	6 432	5 616	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
3	Đường Tựu Liệt (từ giáp đường Ngọc Hồi đến Đình Tựu Liệt)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
4	Đường từ hết đường Tựu Liệt đến hết địa bàn huyện Thanh Trì	12 200	7 930	6 710	6 100	5 246	7 776	5 659	5 132	4 433	2 500	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
5	Đường Tứ Hiệp (từ đường Ngọc Hồi đến giáp đê Sông Hồng)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
6	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua Ngân hàng Nông nghiệp đến giáp thị trấn Văn Điển	13 800	8 832	7 452	6 762	5 796	8 640	6 221	5 616	4 838	2 706	7 200	5 184	4 680	4 032	2 255
7	Đường từ Trung tâm TĐTT huyện đi quanh thôn Cổ Điền A xã Tứ Hiệp	10 800	7 236	6 432	5 616	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
8	Kim Giang (từ giáp quận Hoàng Mai đến giáp đường Cầu Bươu)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Đường từ đường Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	10 800	7 236	6 432	5 616	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
10	Đường Triều Khúc (giáp Thanh Xuân đến BCHQS xã Tân Triều	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
11	Đường từ đường Chiến Thắng đi qua Ban Công an xã, Ban CHQS xã Tân Triều đến Nguyễn Xiển	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
12	Đường Chiến Thắng đoạn qua xã Tân Triều	17 600	10 920	9 600	8 268	6 688	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830
13	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Tam Hiệp, Thanh Liệt, Tả Thanh Oai)	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
14	Đường Cầu Bươu (đoạn qua xã Thanh Liệt, Tân Triều, Tả Thanh Oai)	15 600	9 672	8 112	7 332	5 760	9 600	7 200	6 000	4 800	2 400	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
15	Nguyễn Xiển: thuộc xã Tân Triều	29 000	16 240	13 340	11 890	9 860	15 120	9 000	7 560	6 768	4 622	12 600	7 500	6 300	5 640	3 852
16	Nghiêm Xuân Yên															

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn từ Cầu Dậu đến hết địa phận xã Thanh Liệt	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
	Đoạn qua địa phận xã Tân Triều	16 400	10 004	8 364	7 544	6 396	10 368	7 301	6 523	5 599	3 030	8 640	6 084	5 436	4 666	2 525
17	Đường từ Nghiêm Xuân Yên đến Đường từ đưng Kim Giang qua khu tập thể quân đội 664 đến Đình Phạm Tu	15 600	9 672	8 112	7 332	5 760	9 600	7 200	6 000	4 800	2 400	8 000	6 000	5 000	4 000	2 000
18	Đường từ đường Kim Giang đến Trung tâm dạy nghề học viện Quốc tế	12 200	7 930	6 710	6 100	5 246	7 776	5 659	5 132	4 433	2 500	6 480	4 716	4 277	3 694	2 083
19	Đường từ đê Sông Hồng đi xã Yên Mỹ (từ giáp đê Sông Hồng đến hết xã Yên Mỹ)	8 000	5 520	4 720	4 320	3 760	4 752	3 055	1 832	1 630	1 465	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
20	Đường Tá Thanh Oai (từ giáp đường Phan Trọng Tuệ đến giáp đường rẽ vào thôn Siêu Quần)	8 000	5 520	4 720	4 320	3 760	4 752	3 055	1 832	1 630	1 465	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
21	Đường từ Cầu Tó đến Cầu Hữu Hòa	10 800	7 236	6 432	5 616	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852

STT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
22	Đường từ Cầu Hữu Hòa đến Nhà Văn hóa xóm Cộng Hòa	8 000	5 520	4 720	4 320	3 760	4 752	3 055	1 832	1 630	1 465	3 960	2 546	1 527	1 358	1 221
23	Đường dọc phía hữu sông Nhuệ thuộc địa phận xã Hữu Hòa	6 600	4 686	4 026	3 696	3 234	4 320	3 394	2 222	1 777	1 421	3 600	2 828	1 852	1 481	1 184
24	Đường Yên Xá thuộc xã Tân Triều đoạn từ giáp đường 70 đến giáp phường Văn Quán quận, Hà Đông	10 800	7 236	6 432	5 616	4 860	6 912	5 098	4 631	4 009	2 222	5 760	4 248	3 859	3 341	1 852
25	Đường đôi (đoạn nối tiếp từ đường Ngọc Hồi vào Công An huyện - đoạn qua xã Tứ Hiệp)	17 600	10 920	9 600	8 268	6 688	12 096	8 165	7 085	6 290	3 396	10 080	6 804	5 904	5 242	2 830



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN BA VÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m.

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	N
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 32															
	Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp thị trấn Tây Đằng	3 500	2 695	2 345	2 170		2 520	1 966	1 411	1 361		2 100	1 638	1 176	1 134	
	Từ tiếp giáp thị trấn Tây Đằng đến trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái	3 500	2 695	2 345	2 170		2 520	1 966	1 411	1 361		2 100	1 638	1 176	1 134	
	Từ trạm điện ngã ba Đồng Bàng, xã Đồng Thái đến trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn	2 700	2 133	1 863	1 728	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 547	1 248	1 016	965	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 289	1 040	847	804	
	Từ trạm thuế huyện Ba Vì thuộc xã Phú Sơn đến hết địa phận huyện Ba Vì	2 900	2 262	1 972	1 827		2 033	1 607	1 214	1 163		1 695	1 339	1 012	969	
2	Đại Lộ Thăng Long (đoạn qua xã Yên Bài)	2 400	1 896	1 656	1 536		1 375	1 109	903	857		1 145	924	753	714	
b	Đường địa phương:															
I	Đường tỉnh lộ:															
1	Đường tỉnh lộ 411 (93 cũ):															
	Đoạn từ giáp QL32 đến hết địa phận trường PTTH Ngô Quyền	2 300	1 817	1 587	1 472		1 317	1 063	866	821		1 098	886	721	685	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Từ trường PTTTH Ngô Quyền đến đê sông Đà, xã Cỏ Đô	1.900	1.520	1.330	1.235		1.088	889	725	689		907	741	605	574	
2	Đường tỉnh lộ 411B (94 cũ):															
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng: Từ km 0+00 đến hết Trường THCS Vạn Thắng	1.900	1.520	1.330	1.235		1.088	889	725	689		907	741	605	574	
	Đoạn qua địa phận xã Vạn Thắng, Tân Hồng, Châu Sơn: Từ giáp trường THCS Vạn Thắng đến giáp đê Sông Hồng	1.500	1.215	1.065	990	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	859	711	581	552	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	716	592	484	460	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường tỉnh lộ 413 (88 cũ):															
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An: Từ tiếp giáp Sơn Tây đến giáp nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An	2.300	1.817	1.587	1.472		1.317	1.063	866	821		1.098	886	721	685	
	Đoạn qua địa phận xã Thụy An, Cẩm Lĩnh, Sơn Đà: Từ nghĩa trang thôn Đông Lâu xã Thụy An đến hết thôn Chi Phú xã Sơn Đà	1.900	1.520	1.330	1.235		1.088	889	725	689		907	741	605	574	
	Đoạn qua địa phận xã Sơn Đà: Từ giáp thôn Chi Phú xã Sơn Đà đến Đê Sông Đà thuộc xã Sơn Đà	1.600	1.296	1.136	1.056		916	758	620	589		764	632	516	491	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
4	Đường tỉnh lộ 413 (86 cũ):																		
	Từ giáp đường 87A cũ (đường 414) đến hết UBND xã Ba Trại	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430				
	Từ giáp UBND xã Ba Trại đến Đê sông Đà xã Thuận Mỹ	1 200	984	864	804		687	576	471	449		573	480	393	374				
5	Đường tỉnh lộ 411C (92 cũ):																		
	Đoạn qua địa phận các xã Vật Lại, Đồng Thái, Phú Sơn, Tòng Bạt: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến cây Đa Bắc Hồ	2 700	2 133	1 863	1 728	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 547	1 248	1 016	965	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 289	1 040	847	804	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
	Từ cây đa Bắc Hồ đến bờ đê Sông Đà (tiếp giáp xã Tòng Bạt)	2 200	1 760	1 540	1 430		1 260	1 030	840	798		1 050	858	700	665				
6	Đường tỉnh lộ 414 (87A cũ):																		
	Từ tiếp giáp phường Xuân Khanh - Sơn Tây đến hết xã Tân Lĩnh	2 400	1 896	1 656	1 536		1 375	1 109	903	857		1 145	924	753	714				
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến đường 86 cũ	1 900	1 520	1 330	1 235	1 088	889	725	689	907	741	605	574						
	Từ giáp xã Tân Lĩnh đến ngã ba Đá Chông	1 600	1 296	1 136	1 056					764	632	516	491						
7	Đường tỉnh lộ 414B (87B cũ)																		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Từ km 0+00 đến km 0+500 (đoạn từ giáp đường 87A cũ qua trường cấp I, II Tân Lĩnh)	1 900	1 520	1 330	1 235		1 088	889	725	689		907	741	605	574	
	Từ km 0+500 đến bãi rác Xuân Sơn - Tân Lĩnh	1 600	1 296	1 136	1 056		916	758	620	589		764	632	516	491	
8	Đường tỉnh lộ 412B (91 cũ) đoạn qua đập Suối Hai, Ba Trại: Nối từ đường 88 cũ đến đường 86 cũ	1 600	1 296	1 136	1 056	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	916	758	620	589	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	764	632	516	491	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
9	Đường tỉnh lộ 415 (89 cũ) đoạn qua xã Minh Quang, Ba Vì, Khánh Thượng: Từ Đá Chông xã Minh Quang đến Chợ Khánh Thượng	1 300	1 053	923	858		745	616	503	479		620	513	420	399	
10	Đường tỉnh lộ 84 cũ: Từ cây xăng Tân Lĩnh đi Làng Văn hóa dân tộc Việt Nam qua địa phận xã Tân Lĩnh, Vân Hòa, Yên Bài	1 900	1 520	1 330	1 235		1 088	889	725	689		907	741	605	574	
II	Các tuyến đường khác:															
11	Đường đất từ Bãi rác xã Tân Lĩnh đến giáp đường 87A cũ	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
12	Đường vào khu du lịch Khoang Xanh, Thác Đa, Nửa Vàng Trăng, Suối Mơ: Từ giáp đường 84 cũ đến tiếp giáp khu du lịch Khoang Xanh	1 600	1 296	1 136	1 056	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	916	758	620	589	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	764	632	516	491	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường vào khu du lịch Ao Vua: Từ giáp đường 87A cũ đến giáp khu du lịch Ao Vua	1 800	1 440	1 260	1 170		1 031	842	687	653		859	702	573	544	
14	Đường vào Vườn Quốc gia: Từ giáp đường 87 A cũ đến giáp Vườn Quốc gia	1 800	1 440	1 260	1 170		1 031	842	687	653		859	702	573	544	
15	Đường từ Cổng Vườn Quốc gia đến giáp khu du lịch Hồ Tiên Sa	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
16	Đường từ Cổng vườn Quốc gia đến Suối Ôi	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
17	Đường Suối Ôi: Từ Suối Ôi đến giáp UBND xã Vân Hòa	1 400	1 134	994	924		802	663	542	516		668	553	452	430	
18	Đường giao thôn liên xã Tiên Phong - Thụy An: Từ giáp đường Quốc lộ 32 đến giáp trụ sở UBND xã Thụy An	2 500	1 975	1 725	1 600		1 432	1 155	941	893		1 193	963	784	744	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liên kê.

BẢNG SỐ 8



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
a	Quốc lộ																		
1	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Ngọc Hoà, Tiên Phương, Trường Yên, Đông Phương Yên, Thanh Bình, Đông Sơn, Phú Nghĩa	4 700	3 525	3 055	2 820	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 916	2 923	2 297	2 119	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 263	2 436	1 914	1 766	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
	Quốc lộ 6A đoạn qua các xã Thủy Xuân Tiên, Phú Nghĩa	4 500	3 375	2 925	2 385		3 749	2 799	2 199	1 792		3 124	2 332	1 833	1 494				
2	Đường Hồ Chí Minh																		
	Đoạn qua xã Thủy Xuân Tiên	3 800	2 888	2 508	2 318		3 046	2 273	1 786	1 649		2 538	1 894	1 488	1 374				
	Đoạn qua xã Tân Tiến, Nam Phương Tiến, Hoàng Văn Thụ, Hữu Ván, Mỹ Lương, Trần Phú	2 900	2 262	1 972	1 827		2 350	1 808	1 526	1 433		1 958	1 507	1 272	1 194				
	Đoạn qua xã Tiên Phương - Ngọc Hoà	3 600	2 772	2 412	2 232		2 724	2 070	1 799	1 663		2 270	1 725	1 499	1 386				
b	Đường địa phương																		
3	Tỉnh lộ 419																		
	Đoạn qua xã Đại Yên, Hợp Đồng, Quảng Bị	2 900	2 262	1 972	1 827	2 350	1 808	1 526	1 433	1 958	1 507	1 272	1 194						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
4	Đoạn qua xã Đông Phú, Hoà Chính	2 300	1 817	1 587	1 472	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 740	1 357	1 183	1 097	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 450	1 131	986	914	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
	Đường nối Quốc lộ 6A thuộc xã Đông Sơn đi Quốc Oai																	
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 6A đến Trường mầm non xã Đông Sơn	3 600	2 772	2 412	2 232		2 724	2 070	1 799	1 663		2 270	1 725	1 499	1 386			
	Đoạn từ Trường mầm non xã Đông Sơn đến hết thôn Quyết Thượng	2 800	2 184	1 904	1 764		2 119	1 631	1 420	1 314		1 766	1 359	1 183	1 095			
5	Đoạn từ hết thôn Quyết Thượng đến hết địa phận xã Đông Sơn	2 200	1 760	1 540	1 430	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 664	1 315	1 148	1 066	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 387	1 096	957	888	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
	Tuyến Cầu Hạ Dục Hồng Phong đi A31 xã Trần Phú																	
	Đoạn từ cầu Hạ Dục đến Chợ Sẻ, xã Hồng Phong	1 700	1 377	1 207	1 122		1 306	1 070	940	888		1 088	892	783	740			
	Đoạn từ Chợ Sẻ, xã Hồng Phong đến Trụ sở UBND xã Trần Phú	1 600	1 296	1 136	1 056		1 218	1 001	870	827		1 015	834	725	689			
6	Đoạn từ Trụ sở UBND xã Trần Phú đến A31	1 400	1 134	994	924	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 059	847	741	688	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	883	706	618	574	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
	Đường Anh Trỗi: Đoạn từ giáp thị trấn Chúc Sơn đến đường Hồ Chí Minh	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
7	Đường Đê đáy nối từ xã Thụy Hương đi tỉnh lộ 419 qua các xã Lam Điền, Hoàng Diệu, Thượng Vực, Văn Võ, Phú Nam An, Hòa Chính.	1 900	1 520	1 330	1 235	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 437	1 135	992	920	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 198	946	826	767	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8	Đường du lịch Chùa Trầm từ Chùa Vô Vi xã Phụng Châu đến tỉnh lộ 419 xã Tiên Phương	2 600	2 054	1 794	1 664		2 088	1 608	1 357	1 273		1 740	1 340	1 131	1 061	
9	Đường tỉnh lộ 429 đoạn từ đường Hồ Chí Minh đến hết địa phận xã Trần Phú	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	
10	Đường Liên xã đoạn từ đường trục huyện đi qua cầu Yên Trình đến xã Nam Phương Tiến	1 700	1 377	1 207	1 122		1 306	1 070	940	888		1 088	892	783	740	
11	Đường từ Anh Trỗi qua UBND xã Hoàng Văn Thụ đến đường Hồ Chí Minh	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	
12	Đường liên xã từ QL6 qua xã Trường Yên đi đường Anh Trỗi	3 600	2 772	2 412	2 232		2 723	2 071	1 798	1 663		2 270	1 725	1 499	1 386	
13	Đường đê Búi đoạn từ thôn 5 xã Quảng Bị đi xóm Đầm xã Tốt Động	1 500	1 215	1 065	990		1 132	958	827	784		943	798	689	653	
14	Đường liên xã đoạn từ tỉnh lộ 419 xã Quảng Bị đến chợ Ròng xã Thượng Vực	2 300	1 817	1 587	1 472		1 740	1 357	1 183	1 097		1 450	1 131	986	914	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
15	Đường từ QL6 qua thôn Xuân Linh đến xã Nhuận Trạch huyện Lương Sơn	3 400	2 618	2 278	2 108	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 572	1 956	1 698	1 571	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 143	1 630	1 415	1 309	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
16	Đường liên xã Thượng Vực đoạn từ chợ Rồng đi xã Đồng Phú	1 400	1 134	994	924		1 059	847	741	688		883	706	618	574	
17	Đường từ QL6 đi qua UBND xã Thủy Xuân Tiên đến đường Hồ Chí Minh	3 400	2 618	2 278	2 108		2 572	1 956	1 698	1 571		2 143	1 630	1 415	1 309	
18	Đường Tân Tiến - Thanh Bình - Đông Sơn: Đoạn từ Đường Hồ Chí Minh đi Quốc lộ 6A	3 600	2 772	2 412	2 232	2 723	2 071	1 798	1 663	2 270	1 725	1 499	1 386			

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liên kê.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²



TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
a	Đường quốc lộ																
1	Đường quốc lộ 32																
	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đồng Tháp	9 000	6 120	5 220	4 770		4 815	4 373	3 756	3 447		4 012	3 644	3 130	2 872		
b	Đường địa phương																
1	Đường tỉnh lộ 417 (đường tỉnh lộ 83 cũ)					Tính từ chỉ giới hè đường,					Tính từ chỉ giới hè đường,						Tính từ chỉ giới hè đường,
	Đoạn từ giáp thị trấn Phùng đến giáp đê sông Hồng	6 200	4 464	3 844	3 534	theo giá đất	3 317	3 190	2 766	2 554	theo giá đất	2 764	2 658	2 305	2 128	theo giá đất	
	Đoạn từ đê sông Hồng đến giáp huyện Phúc Thọ	4 500	3 375	2 925	2 700	khu dân cư nông thôn	2 520	2 412	2 104	1 951	khu dân cư nông thôn	2 100	2 010	1 754	1 626	khu dân cư nông thôn	
2	Đường tỉnh lộ 422 (đường 79 cũ) qua địa phận xã Tân Hội và Liên Hà	7 600	5 320	4 560	4 180		4 066	3 802	3 281	3 020		3 388	3 168	2 734	2 517		
3	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Liên Hà, Tân Hội	4 800	3 552	3 072	2 832		2 640	2 538	2 210	2 046		2 200	2 115	1 842	1 705		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đan Phượng, Song Phượng	3 800	2 888	2 508	2 318	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 184	2 064	1 804	1 675	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 820	1 720	1 504	1 396	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Đồng Tháp, Hạ Mỗ, Hồng Hà, Liên Hồng, Phương Đình, Thượng Mỗ	3 300	2 541	2 211	2 046	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 897	1 816	1 591	1 478	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 581	1 513	1 326	1 232	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Các tuyến đường giao thông liên xã ngoài các tuyến đường nêu trên thuộc các xã Thọ An, Thọ Xuân, Trung Châu	2 400	1 896	1 656	1 536	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 465	1 355	1 191	1 110	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 221	1 129	993	925	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
a	Quốc lộ																
1	Quốc lộ 3																
-	Đoạn Cầu Đuống-Cầu Đôi	8 200	5 658	4 838	4 428		5 880	4 292	3 704	3 410		4 900	3 577	3 087	2 842		
-	Đoạn thị trấn Đông Anh - Ngã tư Nguyễn Khê (qua các xã Vĩnh Ngọc, Tiên Dương, Uy Nỗ, Nguyễn Khê)	8 200	5 658	4 838	4 428		5 880	4 292	3 704	3 410		4 900	3 577	3 087	2 842		
-	Đoạn ngã tư Nguyễn Khê - Phù Lỗ	5 700	4 161	3 591	3 306	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 200	3 150	2 646	2 436	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 500	2 625	2 205	2 030	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
2	Quốc lộ 23 và Đường 23B																
-	Quốc lộ 23 từ dốc Đại Độ đi qua xã Võng La, Đại Mạch đến hết địa phận Hà Nội	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674		
-	Quốc lộ 23 qua Kim Chung-Võng La	4 000	3 040	2 640	2 440		2 772	2 162	1 663	1 562		2 310	1 802	1 386	1 302		
-	Đường 23B đoạn từ ngã tư Biên thể qua xã Tiên Dương, Vân Nội, Nam Hồng đến hết địa phận Hà Nội	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
3	Đường Võ Nguyên Giáp	4 500	3 375	2 925	2 700	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 528	2 646	2 293	2 117	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
4	Đường Võ Văn Kiệt - Quốc lộ 3	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030			
5	Đường Võ Văn Kiệt	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764			
6	Đường Đông Hội	4 000	3 040	2 640	2 440		2 772	2 162	1 663	1 562		2 310	1 802	1 386	1 302			
b	Đường địa phương																	
7	Đường Cổ Loa	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030			
8	Đường từ Quốc Lộ 3 đi Công ty Đông Thành đi ga mới Bắc Hồng (đoạn qua các xã Nguyên Khê, Tiên Dương, Bắc Hồng)	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030			
9	Đường Dân Dị: từ ngã ba giao cắt với đường Cao Lỗ đến điểm giao cắt với đường Ga Đông Anh	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238			
10	Đường từ Trung tâm Y tế huyện đi Đền Sái	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238			
11	Đường từ cầu Kênh Giữa qua Nam Hồng, ga mới Bắc Hồng - cầu Đò So	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238			
12	Ga Đông Anh	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
13	Cầu Kênh giữa đi UBND xã Kim Nỗ đến di tích Viên Nội	3 400	2 618	2 278	2 108	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 436	1 876	1 584	1 486	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
14	Chợ Kim qua Nguyễn Khê đi Bắc Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
15	Áp Tó qua ga Cổ Loa đến UBND xã Dục Tú	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
16	Đường Vân Tri	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
17	Đường từ ngã ba giao cắt với đường đi xã Kim Nỗ đi chợ Bôi	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
18	Đào Duy Tùng	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
19	Chợ Sa vào khu di tích Cổ Loa	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
20	Đường Nam Hà (từ đường kinh tế miền Đông qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà, Dục Tú)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
21	Đường kinh tế miền Đông (qua xã Việt Hùng, Liên Hà, Vân Hà)	3 400	2 618	2 278	2 108	2 436	1 876	1 584	1 486	2 030	1 563	1 320	1 238			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
-	Đoạn từ cuối đường Việt Hùng (trường Trung học cơ sở Việt Hùng) đến đầu đường Liên Hà (cầu Bài của xã Việt Hùng)	3 400	2 618	2 278	2 108	Tính từ chi giới hê đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 436	1 876	1 584	1 486	Tính từ chi giới hê đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 030	1 563	1 320	1 238	Tính từ chi giới hê đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ cuối đường Liên Hà (ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà) đến đầu đường Vân Hà (ngã ba Cổ Châu)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
-	Đoạn từ cuối đường Vân Hà (lối rẽ vào thôn Châu Phong) đến cuối đường Dục Tú (ngã ba sát UBND xã Dục Tú)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
22	Chợ Vân Trì đi ga Bắc Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
23	Ga Kim Nỗ qua chợ Cổ Diêm đến đê Sông Hồng	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
24	Công ty phụ tùng đến đường kinh tế miền Đông (xã Việt Hùng)	3 100	2 418	2 108	1 953	2 221	1 732	1 466	1 376	1 851	1 444	1 221	1 147			
25	Đường Cao Lỗ (đoạn thuộc xã Uy Nỗ)	7 400	5 180	4 440	4 070	4 709	3 482	2 918	2 683	3 924	2 902	2 432	2 235			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
26	Đường Uy Nỗ xã Uy Nỗ từ QL3 qua Ga Đông Anh đến Bệnh viện Bắc Thăng Long	7 400	5 180	4 440	4 070	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 709	3 482	2 918	2 683	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 924	2 902	2 432	2 235	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
27	Đường Thụy Lâm: từ ngã ba thôn Lương Quy (xã Xuân Nộn) đến ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
28	Đường Thu Lâm: từ ngã ba thôn Hà Lâm (xã Thụy Lâm) đến ngã ba thôn Mạnh Tân (đường rẽ vào thôn Hương Trầm)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
29	Đường Thụy Lợi: từ ngã ba thôn Mạnh Tân đến Khu di tích lịch sử Đền Sái	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
30	Đường từ Khu di tích lịch sử Đền Sái đến đê Cà Lò	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
31	Đường Dục Nội từ ngã ba đường Việt Hùng-Cao Lỗ đến ngã ba đường rẽ vào UBND xã Việt Hùng	5 700	4 161	3 591	3 306	4 200	3 150	2 646	2 436	3 500	2 625	2 205	2 030			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
32	Đường Việt Hùng (đoạn từ ngã ba Công Tráng Việt Hùng đi qua đường rẽ vào thôn Áp Tó xã Uy Lỗ đến trường Trung học cơ sở Việt Hùng)	5 700	4 161	3 591	3 306		4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	
33	Đường Liên Hà (đoạn từ cầu Bài của xã Việt Hùng đi qua thôn Lỗ Khê, thôn Hà Hương, đường rẽ vào UBND xã Liên Hà đến ngã ba thôn Thù Lỗ xã Liên Hà)	5 700	4 161	3 591	3 306	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 200	3 150	2 646	2 436		3 500	2 625	2 205	2 030	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
34	Đường Vân Hà (đoạn từ ngã ba Cổ Châu đến ngã ba thôn Thiết Ứng và Ngọc Lôi đến lối rẽ vào thôn Châu Phong)	3 600	2 772	2 412	2 232		2 604	1 940	1 638	1 537		2 170	1 617	1 365	1 281	
35	Đường Dục Tú (đoạn từ Quốc lộ 3 ngã ba rẽ vào đường trục kinh tế miền đông cũ, phố Lộc Hà xã Mai Lâm đến ngã ba sát với UBND xã Dục Tú)	3 600	2 772	2 412	2 232		2 604	1 940	1 638	1 537		2 170	1 617	1 365	1 281	
36	Đường Đào Cam Mộc thuộc địa phận xã Uy Nỗ, Việt Hùng	7 400	5 180	4 440	4 070		4 709	3 482	2 918	2 683		3 924	2 902	2 432	2 235	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
37	Đường Lê Hữu Tựu (từ ngã tư Nguyên Khê đến ngã ba giáp chùa Khê Nữ và Nhà văn hóa thôn Khê Nữ.	4 500	3 375	2 925	2 700	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 528	2 646	2 293	2 117	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
38	Đường Nam Hồng	3 600	2 772	2 412	2 232		2 604	1 940	1 638	1 537		2 170	1 617	1 365	1 281	
39	Đường Hải Bồi	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	
40	Đường Phương Trạch	3 400	2 618	2 278	2 108		2 436	1 876	1 584	1 486		2 030	1 563	1 320	1 238	
41	Đường Nguyên Khê (từ Nhà văn hóa thôn Khê Nữ đến đập Sơn Du	4 200	3 192	2 772	2 562		3 293	2 503	2 173	2 009		2 744	2 085	1 811	1 674	
42	Đường Xuân Canh (từ ngã ba Dâu đến ngã ba giao cắt với đê Tả Sông Hồng)	4 200	3 192	2 772	2 562	3 293	2 503	2 173	2 009	2 744	2 085	1 811	1 674			

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
a	Quốc lộ																		
1	Quốc lộ 1:																		
-	Hà Huy Tập (đoạn qua xã Yên Viên)	10 800	7 236	6 156	5 616	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4.976	4.800	4.032	3.629	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 147	4 000	3 360	3 024	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
-	Đặng Phúc Thông	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520				
2	Quốc lộ 5																		
-	Nguyễn Đức Thuận : từ cuối đường Nguyễn Văn Linh đến đường Kiên Thành (qua xã Phú Thị, Đặng Xá)	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520				
-	Đường Nguyễn Bình	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520				
	Đường Hà Nội Hưng Yên đoạn qua xã Đa Đồn	8.000	5.520	4.720	4.320		4.775	4.280	3.355	2.791		3 979	3 567	2 796	2 326				
	Đường Hà Nội Hưng Yên đoạn qua xã Đông Dư	9.600	6.528	5.568	5.088	4.902	4.718	3.748	3.315	4 085	3 932	3 123	2 763						
3	Đường Ý Lan																		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
-	Đoạn từ Cầu vượt Phú Thụy đến đoạn giao đường 181	8 400	5 796	4 956	4 536	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4.752	4.476	3.629	3.024	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960	3 730	3 024	2 520	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
-	Đoạn từ đoạn giao đường 181 đến đê Sông Đuống	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	
4	Đường Kiều Kỵ	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	
5	Đoạn từ giáp cuối đường Kiều Kỵ đến hết địa phận Hà Nội	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	
6	Quốc lộ 181 (từ đường Ý Lan đến hết địa phận Hà Nội)															
-	Đoạn từ đường Ý Lan đến hết địa phận xã Kim Sơn	9 400	6 392	5 452	4 982		4.800	4.620	3.670	3.246		4 000	3 850	3 058	2 705	
-	Đoạn từ tiếp giáp xã Lê Chi đến hết địa phận Hà Nội	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	
b	Đường địa phương															
9	Đường Ninh Hiệp:															
	Đoạn từ Dốc Lã đến Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh	9 400	6 392	5 452	4 982	4.800	4.620	3.670	3.246	4 000	3 850	3 058	2 705			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đường Ninh Hiệp: Đoạn từ Khu du lịch sinh thái Cánh Buồm Xanh đến hết địa phận xã Ninh Hiệp	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	
10	Quốc lộ 1B đi Trung Mầu	3.900	2.964	2.574	2.379		3.024	2.318	1.814	1.512		2 520	1 932	1 512	1 260	
11	Đường Yên Thường	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
12	Đường Nguyễn Huy Nhuận (hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đến đường Ý Lan)	8 400	5 796	4 956	4 536	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4.752	4.476	3.629	3.024	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 960	3 730	3 024	2 520	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
13	Đường từ hết địa phận thị trấn Trâu Quỳ đi ngã ba Đa Tốn	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
14	Đường Đa Tốn	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
15	Cuối đường Đa Tốn đến đường Kiều Ky	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
16	Đường Dương Hà (từ Đình Xuyên qua UBND xã, trạm Y tế đến đê sông Đuống)	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
17	Ninh Hiệp - Đình Xuyên	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
18	Thiên Đức (Hà Huy Tập qua xã Yên Viên đến hết địa phận huyện Gia Lâm)	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
19	Đường Đình Xuyên (qua xã Đình Xuyên)	5 800	4 176	3 596	3 306	Tỉnh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	Tỉnh từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
20	Đường đê Sông Hồng	7 800	5 460	4 680	4 290		4.656	4.234	3.326	2.772		3 880	3 528	2 772	2 310	
21	Đê Sông Đuống: Đoạn qua xã Yên Viên, xã Dương Hà (QL1A đến QL1B)	5 800	4 176	3 596	3 306		4.536	3.386	2.662	2.057		3 780	2 822	2 218	1 714	
22	Đường Phù Đổng	3.900	2.964	2.574	2.379		3.024	2.318	1.814	1.512		2 520	1 932	1 512	1 260	
23	Đường Trung Mậu (QL1B đến hết địa phận Hà Nội)	3.900	2.964	2.574	2.379		3.024	2.318	1.814	1.512		2 520	1 932	1 512	1 260	
24	Đường Phú Thị (từ đường 181 qua trường THCS Tô Hiệu đến Mương nước giáp xã Dương Quang	6 600	4 686	4 026	3 696		4.620	3.721	3.175	2.646		3 850	3 101	2 646	2 205	
	Đường Dương Xá	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	
25	Đường Dương Quang (từ trạm y tế xã Dương Quang qua UBND xã Dương Quang đến ngã tư đầu thôn Yên Mỹ	8 400	5 796	4 956	4 536		4.752	4.476	3.629	3.024		3 960	3 730	3 024	2 520	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liên kê.

BẢNG SỐ 8



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
a	Đường quốc lộ																	
1	Đường quốc lộ 32: Đoạn qua địa phận xã Đức Giang, Đức Thượng	10 200	6 834	5 814	5 304	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 908	4 700	3 780	3 402	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 090	3 917	3 150	2 835	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
2	Đại Lộ Thăng Long																	
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	13 000	8 320	7 020	7 728		5 832	5 564	4 838	4 355		4 860	4 637	4 032	3 629			
	Đoạn từ đê tả Đáy đến cầu Sông Đáy	8 400	5 796	4 956	4 536		4 579	3 689	3 629	3 024		3 816	3 074	3 024	2 520			
b	Đường địa phương																	
1	Đường tỉnh lộ 422					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
	Đoạn qua xã Đức Giang, Sơn Đồng đến đê tả Đáy	5 800	4 176	3 596	3 306		3 682	2 577	1 841	1 657		3 068	2 148	1 534	1 381			
	Đoạn từ đê tả Đáy đến Sông Đáy	4 200	3 192	2 772	2 562		3 024	2 298	1 535	1 314		2 520	1 915	1 279	1 095			
	Đoạn từ Sông Đáy đến giáp địa phận Sài Sơn Quốc Oai	3 200	2 496	2 176	2 016		2 068	1 488	1 256	1 178		1 723	1 240	1 047	982			
2	Đường tỉnh lộ 422B: Đoạn qua xã Sơn Đồng	7 200	5 040	4 320	3 960		4 043	3 212	2 991	1 864		3 369	2 677	2 492	1 553			
3	Đường tỉnh lộ 423																	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn từ giáp xã An Khánh đến đê tả Đáy	6 200	4 464	3 844	3 534	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 936	2 755	1 968	1 771	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 280	2 296	1 640	1 476	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn từ đê tả Đáy qua các xã vùng bãi đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	4 600	3 450	2 990	2 760		3 439	2 614	1 750	1 500		2 865	2 179	1 458	1 250	
5	Đường Sơn Đồng - Song Phương (từ ngã Tư Sơn Đồng đến đê tả Đáy)	7 800	5 460	4 680	5 610		4 380	3 480	3 240	2 640		3 650	2 900	2 700	2 200	
6	Đường Tiền Yên - Lại Yên						3 024	2 298	1 535	1 314		2 520	1 915	1 279	1 095	
	Đoạn từ đê tả Đáy đến ngã tư Phương Bảng	3 900	2 964	2 574	2 379		2 520	1 940	1 296	1 236		2 100	1 617	1 080	1 030	
	Đoạn từ ngã tư Phương Bảng đến ngã ba Cầu Khum	6 200	4 464	3 844	3 534		3 936	2 755	1 968	1 771		3 280	2 296	1 640	1 476	
7	Đường Lại Yên - An Khánh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến tiếp giáp xã An Khánh)	6 600	4 686	4 026	3 696		4 002	2 801	2 000	1 800		3 335	2 334	1 667	1 500	
8	Đường Cầu Khum - Vân Canh (đoạn từ ngã ba Cầu Khum đến giáp xã Vân Canh)	7 800	5 460	4 680	5 610		4 380	3 480	3 240	2 640		3 650	2 900	2 700	2 200	
9	Đường ven đê Tả Đáy															
	Bên Đồng	4 800	3 552	3 072	2 832		3 588	2 692	1 798	1 540		2 990	2 243	1 498	1 283	
	Bên Bãi	4 300	3 225	2 795	2 580	3 360	2 554	1 705	1 460	2 800	2 128	1 421	1 217			

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MÊ LINH

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
a	Quốc lộ																		
1	Quốc lộ 23																		
	Đoạn thuộc địa phận xã Tiên Phong, Mê Linh	4 500	3 375	2 925	2 700	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.528	2.646	2.293	2.117	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 940	2 205	1 911	1 764	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
	Đoạn thuộc địa phận xã Đại Thịnh	3 900	2 964	2 574	2 379		3.024	2.298	1.966	1.814		2 520	1 915	1 638	1 512				
	Đoạn thuộc địa phận xã Thanh Lâm	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344				
b	Đường địa phương																		
1	Tỉnh lộ 301 Đoạn từ giáp Đông Anh đến giáp đường 23	4 500	3 375	2 925	2 700		3.528	2.646	2.293	2.117		2 940	2 205	1 911	1 764				
2	Tỉnh lộ 50																		
	Đoạn từ ngã ba Cỏ ngra đến giáp chân đê Tráng Việt	3 500	2 695	2 345	2 170	2.688	2.062	1.747	1.613	2 240	1 718	1 456	1 344						
	Đoạn từ ngã ba Đại Thịnh đến giáp chân đê Sông Hồng	3 500	2 695	2 345	2 170	2.688	2.062	1.747	1.613	2 240	1 718	1 456	1 344						
	Đoạn từ giáp Quốc lộ 23 đến giáp đê Sông Hồng (xã Mê Linh)	3 500	2 695	2 345	2 170	2.688	2.062	1.747	1.613	2 240	1 718	1 456	1 344						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
3	Tỉnh lộ 35 Đoạn thuộc địa phận các xã Đại Thịnh, Thanh Lâm.	3 300	2 541	2 211	2 046	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2.520	1.940	1.638	1.537	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 100	1 617	1 365	1 281	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
4	Tỉnh lộ 312 Đoạn thuộc địa phận xã Tam Đồng, Thạch Đà	3 300	2 541	2 211	2 046		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281			
5	Tỉnh lộ 308																	
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiên Thắng, xã Liên Mạc	2 300	1 817	1 587	1 472		1.764	1.382	1.147	1.076		1 470	1 152	956	897			
	Đoạn thuộc địa phận các xã Tiên Thịnh, xã Tự Lập	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794			
c	Đường liên xã																	
6	Đoạn từ giáp đường 301 đến giáp đường 23 (xã Tiên Phong)	3 900	2 964	2 574	2 379		3.024	2.298	1.966	1.814		2 520	1 915	1 638	1 512			
7	Đoạn từ ngã ba chợ Thạch Đà đến dốc Quán Ngói	3 500	2 695	2 345	2 170		2.688	2.062	1.747	1.613		2 240	1 718	1 456	1 344			
8	Đoạn từ giáp thị trấn Chi Đông đến giáp Phúc Yên thuộc xã Kim Hoa	3 300	2 541	2 211	2 046		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281			
9	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến Bách hoá cũ	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.553	1.310	1.230		1 680	1 294	1 092	1 025			
10	Đoạn từ chợ Thạch Đà đến kho thôn 2	2 100	1 680	1 470	1 365	1.512	1.189	1.028	953	1 260	991	857	794					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
11	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp địa phận xã Liên Mạc	2 100	1 680	1 470	1 365	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.512	1.189	1.028	953	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 260	991	857	794	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
12	Đoạn từ Bưu điện xã đến chợ Thạch Đà	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
13	Đoạn từ dốc chợ Ba Đê đến Kênh T1 thuộc xã Tiên Thịnh	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
14	Đoạn từ giáp xã Vạn Yên đến hết địa phận khu 1 Trung Hà thuộc xã Tiên Thịnh	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
15	Đoạn từ giáp đường 23 đến giáp đường 35 thuộc xã Thanh Lâm	2.700	2.133	1.863	1.728		2.094	1.613	1.361	1.277		1 745	1 344	1 134	1 064	
16	Đoạn từ thôn Yên Nội đến điểm góc đê số 2 thuộc xã Vạn Yên	2 100	1 680	1 470	1 365		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794	
17	Đoạn từ chợ Yên Thị đến UBND xã Tiên Thịnh	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
18	Đoạn từ Bách hoá xã Thạch Đà đến giáp đường 312	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.553	1.310	1.230		1 680	1 294	1 092	1 025	
19	Đoạn từ chùa Bụt mọc đến dốc quán khung thuộc xã Thạch Đà	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
20	Đoạn từ dốc vật liệu đến giáp đường 312 thuộc xã Thạch Đà	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.553	1.310	1.230		1 680	1 294	1 092	1 025	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
21	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp chợ Ba Đê thuộc xã Vạn Yên	1 700	1 377	1 207	1 122	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.260	995	874	824	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 050	829	728	687	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
22	Đoạn từ dốc Mốc đến giáp xã Tiên Thịnh thuộc xã Chu Phan	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
23	Đường gom chân đê thuộc xã Tráng Việt	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
24	Đoạn từ Kênh T1 đến giáp đường 308 thuộc xã Tiên Thịnh	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
25	Đoạn từ UBND xã Tiên Thịnh đến giáp Đường 308	1 700	1 377	1 207	1 122		1.260	995	874	824		1 050	829	728	687	
26	Đoạn từ giáp xã Thạch Đà đến giáp xã Vạn Yên thuộc xã Liên Mạc	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
27	Đoạn từ Xóm Tỏi thuộc xã Văn Khê đến thôn Nội Đồng xã Đại Thịnh	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
28	Đường đê sông Cà Lồ thuộc xã Tiên Thắng, Xã Tự Lập	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
29	Đường gom chân đê thuộc xã Hoàng Kim, Thạch Đà, Văn Khê	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
30	Đoạn từ Tuyền sinh thái đến giáp thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.008	874	776	728	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	840	728	647	607	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
31	Đoạn từ thôn Đức Hậu đến thôn Thanh Vân thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
32	Đoạn từ thôn Mỹ Lộc đến thôn Phú Hữu thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
33	Đoạn từ thôn Phú Hữu đến thôn Ngự Tiên thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
34	Đoạn từ thôn Ngự Tiên đến thôn Đức Hậu thuộc xã Thanh Lâm	1 400	1 134	994	924		1.008	874	776	728		840	728	647	607	
35	Đoạn từ thôn Phù Trì đến giáp thôn Bảo Tháp thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858		798	655	582	546		665	546	485	455	
36	Đoạn từ thôn Kim Tiên đến giáp thôn Ngọc Trì thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858		798	655	582	546		665	546	485	455	
37	Đoạn từ thôn Ngọc Trì đến bên Ngà thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858	798	655	582	546	665	546	485	455			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
38	Đoạn từ thôn Bạch Đa đến thôn Yên Phú thuộc xã Kim Hoa	1 300	1 053	923	858	Tính từ chỉ giới hệ	798	655	582	546	Tính từ chỉ giới hệ	665	546	485	455	Tính từ chỉ giới hệ
39	Đoạn từ điểm gác đê số 2 đến giáp Nguyệt Đức thuộc xã Vạn Yên	1 300	1 053	923	858	đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	798	655	582	546	đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	665	546	485	455	đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
40	Đoạn từ cầu xóm 4 xã Chu Phan đến giáp Cống Toạ thuộc xã Chu Phan	1 000	820	720	670		672	538	470	437		560	448	392	364	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỚI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4			
a	Quốc lộ																	
1	Đường Hồ Chí Minh: Đoạn qua xã An Phú	2 300	1 817	1 587	1 472		1 184	979	857	809		987	816	714	674			
b	Đường địa phương																	
1	Đường 429																	
	Đoạn từ đầu cầu Ba Thá đến giáp ngã 3 xã Phúc Lâm	2 700	2 133	1 863	1 728	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 016	1 562	1 310	1 230	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 680	1 302	1 092	1 025			
	Đoạn từ ngã 3 xã Phúc Lâm đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	2 200	1 760	1 540	1 430		1 133	948	832	786		944	790	693	655			
2	Đường 419																	
	Đoạn qua địa phận các xã: Phúc Lâm, An Mỹ, Hương Sơn	2 400	1 896	1 656	1 536		1 236	1 034	907	858		1 030	862	756	715			
	Đoạn qua địa phận các xã: Mỹ Thành, Hồng Sơn, Lê Thanh, Xuy Xá, Phù Lưu Tế, Đại Hưng, Vạn Kim, Đốc Tín, Hùng Tiến	2 000	1 600	1 400	1 300		1 030	873	767	726		858	727	639	605			
3	Đường 424																	
	Đoạn giáp địa phận thị trấn Đại Nghĩa đến giáp đập tràn xã Hợp Tiến	2 400	1 896	1 656	1 536		1 236	1 034	907	858		1 030	862	756	715			
	Đoạn từ đập tràn xã Hợp Tiến đến hết địa phận huyện Mỹ Đức	1 900	1 520	1 330	1 235		978	829	729	690		815	691	607	575			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4		
4	Đường Đại Hưng - Hùng Tiến: Đoạn giáp tỉnh lộ 419 đến hết địa phận xã Hùng Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	823	707	622	590	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	686	589	519	492		
5	Đường Đại Nghĩa - An Phú: Đoạn giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Phú.	1 600	1 296	1 136	1 056		823	707	622	590		686	589	519	492		
6	Đường đê sông Mỹ Hà từ Hợp Tiến - An Tiến:																
	Đoạn giáp đường 424 (xã Hợp Tiến) đến An Tiến.	1 200	984	864	670		694	624	554	520		578	520	462	433		
	Đoạn từ đường 424 đến xã Hồng Sơn	1 200	984	864	670		694	624	554	520		578	520	462	433		
7	Đường An Mỹ - Đồng Tâm: Đoạn giáp đường 419 (xã An Mỹ) đến đường 429 xã Đồng Tâm.	1 900	1 520	1 330	1 235		978	829	729	690		815	691	607	575		
8	Đường đê đáy từ xã Phúc Lâm đi xã Đốc Tín:																
	Đoạn từ cầu Hạ Dục xã Phúc Lâm đến công đồng Dày xã Đốc Tín.	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469		
	Đoạn từ trạm bơm An Mỹ đến trụ sở UBND xã Phù Lưu Tế	1 300	1 053	923	858	751	676	601	563	626	563	501	469				

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4
9	Đường Đại Nghĩa - An Tiến: Đoạn từ giáp thị trấn Đại Nghĩa đến hết địa phận xã An Tiến.	1 600	1 296	1 136	1 056	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	823	707	622	590	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	686	589	519	492
10	Đường 425: Đoạn từ đầu cầu Nhật thôn Đục Khê đến Đền Trình thôn Yên Vĩ	2 400	1 896	1 656	1 536		1 236	1 034	907	858		1030	862	756	715
11	Đường từ cầu Phùng Xá đến xã Phù Lưu Tế	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469
12	Đường từ cầu Phùng Xá đến UBND xã Phùng Xá	1 300	1 053	923	858		751	676	601	563		626	563	501	469

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

626 563 501 469

BẢNG SỐ 8



BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
a	Quốc lộ 1A																
1	- Đoạn từ huyện Thường Tín đến giáp thị trấn Phú Xuyên					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	+ Phía đối diện đường tàu	4 300	3 225	2 795	2 580		3.600	2.736	2.340	2.160		3000	2280	1950	1800		
	+ Phía đi qua đường tàu	3 300	2 541	2 211	2 046		2.700	2.080	1.756	1.648		2250	1733	1463	1373		
2	- Đoạn từ giáp thị trấn Phú Xuyên đến Cầu Giẽ																
	+ Phía đối diện đường tàu	3 300	2 541	2 211	2 046	2.700	2.080	1.756	1.648	2250	1733	1463	1373				
	+ Phía đi qua đường tàu	2 700	2 133	1 863	1 728	2.250	1.756	1.463	1.373	1875	1463	1219	1144				
3	Đoạn từ Cầu Giẽ, Châu Can đến hết địa phận Phú Xuyên					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	+ Phía đối diện đường tàu	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144		
	+ Phía đi qua đường tàu	2 200	1 760	1 540	1 430		1.800	1.440	1.224	1.134		1500	1200	1020	945		
4	Đoạn tránh QL 1A (Cầu Giẽ) lên đường cao tốc (từ giáp QL 1A cũ đến giáp đường cao tốc)	2 700	2 133	1 863	1 728	2.250	1.756	1.463	1.373	1875	1463	1219	1144				
b	Đường địa phương																

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
1	Đường 429																
1.1	- Đoạn xã Phụng Dục (Từ giáp xã Nghiêm Xuyên Thường Tín đến giáp xã Hồng Minh)	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144		
1.2	- Đoạn xã Hồng Minh (Từ giáp xã Phụng Dục đến giáp xã Phú Túc)	2 200	1 760	1 540	1 430		1.800	1.440	1.224	1.134		1500	1200	1020	945		
1.3	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hồng Minh đến địa phận Ứng Hoà)	1 900	1 520	1 330	1 235		1.555	1.244	1.057	979		1295	1036	881	816		
2	Đường 428 a																
	Đoạn xã Phú Yên (từ Cầu Giẽ đến cầu công thân Ứng Hoà)	2 200	1 760	1 540	1 430		1.800	1.440	1.224	1.134		1500	1200	1020	945		
3	Đường 428 b																
3.1	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp quốc lộ 1A đến hết xã Phúc Tiến)	1 900	1 520	1 330	1 235		1.555	1.244	1.057	979		1295	1036	881	816		
3.2	- Đoạn xã Tri Thủy (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp xã Minh Tân)	1 700	1 377	1 207	1 122		1.350	1.103	900	856		1125	919	750	713		
3.3	- Đoạn xã Quang Lãng (Từ giáp xã Tri Thủy đến giáp đê Sông Hồng)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647		
3.4	- Đoạn xã Minh Tân (Từ giáp xã Tri Thủy đến đường rẽ vào UBND xã Minh Tân)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
3.5	- Đoạn xã Minh Tân (Từ đường rẽ vào UBND xã Minh Tân đến giáp chợ Lương Hà Nam)	1 000	820	720	670	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750	675	600	563	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	625	563	500	469	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
c	Đường liên xã																	
1	- Đoạn xã Đại Thắng (Từ giáp xã Vân Tụ Thường Tín đến hết thôn Phú Đôi)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647			
2	- Đoạn xã Phượng Dực (Từ giáp xã Đại Thắng đến thôn Xuân La xã Phượng Dực)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563			
3	- Đoạn xã Văn Hoàng (Từ giáp thôn Phú Đôi đến đê Sông Nhuệ)	1 000	820	720	670		750	675	600	563		625	563	500	469			
4	- Đoạn xã Nam Phong, Thụy Phú (Từ giáp huyện Thường Tín đến đê Sông Hồng)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647			
5	- Đoạn xã Nam Triều đến Hồng Thái (Từ Cầu chui cao tốc TT Phú Xuyên đến hết địa phận xã Nam Triều)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647			
6	- Đoạn xã Sơn Hà, Quang Trung, Tân Dân (Từ giáp TT Phú Xuyên đến cây xăng xã Tân Dân)	1 400	1 134	994	924		1.050	933	828	776		875	778	690	647			
7	- Đoạn xã Tân Dân (Từ cây xăng xã Tân Dân đến Cầu tre Chuyên Mỹ)	1 400	1 134	994	924	1.050	933	828	776	875	778	690	647					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
8	- Đoạn xã Chuyên Mỹ (Từ Cầu Tre Chuyên Mỹ đến giáp thôn Cỏ Hoàng)	1 000	820	720	670	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	750	675	600	563	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	625	563	500	469	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	- Đoạn xã Hoàng Long (Từ thôn Cỏ Hoàng đến giáp xã Phú Túc)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563	
9	- Đoạn xã Phú Túc (Từ giáp xã Hoàng Long đến giáp đường 429)	1 200	984	864	804		900	810	720	676		750	675	600	563	
10	- Đoạn xã Phúc Tiến (Từ giáp QL 1A đến giáp xã Khai Thái)	1 700	1 377	1 207	1 122		1.350	1.103	900	856		1125	919	750	713	
11	- Đoạn xã Khai Thái (Từ giáp xã Phúc Tiến đến giáp đê Sông Hồng)	900	738	648	603		676	607	540	506		563	506	450	422	
12	- Đoạn xã Vân Từ (Từ giáp xã Phúc Tiến đến hết khu dịch vụ xã Vân Từ)	900	738	648	603		676	607	540	506		563	506	450	422	
13	- Đoạn đường Quang Trung (Từ QL 1A xã Vân Từ đến đầu thôn Văn Lãng)	2 600	2 054	1 794	1 664		1.952	1.690	1.495	1.397		1.626	1.408	1.246	1.165	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
14	- Đoạn qua xã Văn Nhân (từ giáp TT Phú Minh đến hết xã Văn Nhân)	2 100	1 680	1 470	1 365	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.576	1.382	1.225	1.146	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.314	1.152	1.021	955	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
15	- Đường Hồng Minh đi Tri Trung (từ giáp đường 429 chợ Bồng đến hết địa phận xã Tri Trung)	1 600	1 296	1 136	1 056		1.201	1.066	947	887		1.001	889	789	739	
16	Đường vào Bệnh viện Phú Xuyên (địa phận xã Phúc Tiến)	2 700	2 133	1 863	1 728		2.250	1.756	1.463	1.373		1875	1463	1219	1144	

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
1	Đường quốc lộ 32					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Từ tiếp giáp huyện Đan Phượng đến giáp thị trấn	4.500	3.375	2.925	2.700		3.528	2.646	2.293	2.117		2.940	2.205	1.911	1.764	
	Từ giáp thị trấn đến giáp Sơn Tây	5.300	3.869	3.339	3.074		3.192	2.426	2.075	1.915		2.660	2.022	1.729	1.596	
2	Đường tỉnh lộ 418:															
	Từ giáp đê Võng Xuyên đến giáp thị trấn Gạch	3.800	2.888	2.508	2.318		2.816	2.141	1.803	1.690		2.347	1.784	1.503	1.409	
	Từ giáp thị trấn Gạch đến giáp xã Cổ Đông - Sơn Tây	2.900	2.262	1.972	1.827		2.233	1.764	1.430	1.340		1.861	1.470	1.192	1.117	
3	Đường tỉnh lộ 417															
	Đoạn từ đường vào xóm Lầy xã Vân Phúc đến kênh tưới Phù Xa xã Xuân Phú	2.400	1.896	1.656	1.536	1.848	1.478	1.201	1.127	1.540	1.232	1.001	939			
	Đoạn còn lại qua xã: Sen Chiểu, Cẩm Đình, Xuân Phú, Vân Phúc, Vân Nam, Hát Môn	2.000	1.600	1.400	1.300	1.512	1.189	1.028	953	1.260	991	857	794			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
4	Đường tỉnh lộ 421					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
	Địa phận xã Hiệp Thuận, Liên Hiệp: Từ tiếp giáp QL 32 đến tiếp giáp huyện Quốc Oai	3 400	2 618	2 278	2 108		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281				
5	Đường tỉnh lộ 420																		
	Địa phận xã Liên Hiệp:	2 000	1 600	1 400	1 300		1.512	1.189	1.028	953		1 260	991	857	794				
6	Đường giao thông khác																		
a	Đường Từ Đập tràn đến phía tây Cầu Phùng	2 400	1 896	1 656	1 536		1.848	1.478	1.201	1.127		1 540	1 232	1 001	939				
b	Đường trục làng nghề Tam Hiệp: Từ giáp QL 32 đến giáp đình Thượng Hiệp	3 400	2 618	2 278	2 108		2.520	1.940	1.638	1.537		2 100	1 617	1 365	1 281				
c	Đường Tam Hiệp - Hiệp Thuận: Từ giáp trục làng nghề Tam Hiệp đến giáp xã Hiệp Thuận	2 700	2 133	1 863	1 728		2.079	1.663	1.351	1.268		1 733	1 386	1 126	1 056				
d	Đường xã Hiệp Thuận: Từ dốc đê Hữu Đáy (rặng Nhãn) đến giáp QL 32 (Bốt Đá)	3 400	2 618	2 278	2 108	2.520	1.940	1.638	1.537	2 100	1 617	1 365	1 281						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
đ	Đường xã Liên Hiệp: Từ dốc đê Hữu Đáy đến giáp Trường THCS Liên Hiệp	2 500	1 975	1 725	1 600	Tính từ chi giới hệ	1.925	1.540	1.251	1.174	Tính từ chi giới hệ	1 604	1 283	1 043	978	Tính từ chi giới hệ
e	Đường đê sông Hồng qua các xã Cẩm Đình, Phương Độ, Sen Chiểu	2 000	1 600	1 400	1 300	đường, theo giá đất	1.512	1.189	1.028	953	đường, theo giá đất	1 260	991	857	794	đường, theo giá đất
g	Đường liên xã Thanh Đa, Tam Thuận, Hát Môn: Từ giáp cầu Bày QL 32 đến giáp đường tỉnh lộ 417 địa phận Hát Môn	3 400	2 618	2 278	2 108	khu dân cư nông thôn	2.520	1.940	1.638	1.537	khu dân cư nông thôn	2 100	1 617	1 365	1 281	khu dân cư nông thôn

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
a	Quốc lộ:																
1	Đại Lộ Thăng Long:																
1.1	Đoạn giáp Hoài Đức đến giáp Thị trấn Quốc Oai	6 800	4 828	4 148	3 808	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 872	3 557	3 070	2 826	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 060	2 964	2 558	2 355	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
1.2	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến hết địa phận Quốc Oai	5 500	4 015	3 465	3 190		3 864	2 898	2 512	2 318		3 220	2 415	2 093	1 932		
2	Đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh): đoạn giáp Thạch Thất đến hết địa phận Quốc Oai	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596		
b	Đường địa phương																
1	Đường 421 A (đé 46 cũ):																
1.1	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến Cổng tiêu Tây Ninh (giáp xã Liên Hiệp)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596		
1.2	Đoạn giáp Đại Lộ Thăng Long đến giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
2	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai đến dốc Phúc Đức B (ngã 3 đường 421A)																	
2,1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (Láng Hoà Lạc) đến Cây xăng Sài Khê	2 900	2 262	1 972	1 827	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 268	1 746	1 475	1 384	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 890	1 455	1 229	1 153	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
2,2	Đoạn giáp Cây xăng Sài Khê đến dốc Phúc Đức B	3 500	2 695	2 345	2 170		2 688	2 065	1 747	1 613		2 240	1 721	1 456	1 344			
3	Đường 421B (đường 81 cũ) đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419 - ngã 3 Hiệu sách Thị trấn Quốc Oai) đến hết địa phận huyện Quốc Oai																	
3,1	Đoạn giáp Thị trấn Quốc Oai (đường 419) đến Cầu Thạch Thán (máng 7)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 435	2 075	1 915		2 660	2 029	1 729	1 596			
3,2	Đoạn từ Cầu Thạch Thán đến Ngã 3 Cầu Muống	3 500	2 695	2 345	2 170		2 688	2 065	1 747	1 613		2 240	1 721	1 456	1 344			
3,3	Đoạn từ Ngã 3 Cầu Muống đến Đê Tả Tích (đình Cẩn Thượng)	2 900	2 262	1 972	1 827		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153			
3,4	Đoạn từ Đê Tả Tích đến hết địa phận huyện Quốc Oai (giáp Xuân Mai)	2 200	1 760	1 540	1 430		1 680	1 310	1 142	1 058		1 400	1 092	952	882			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
4	Đường 419 (đường 80 cũ) giáp thị trấn Quốc Oai đến giáp xã Tiên Phương	4 500	3 375	2 925	2 700	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 503	2 637	2 243	2 068	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 920	2 198	1 869	1 723	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
5	Đường 446: từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh)-ngã 4 Cầu Vai Dẻo đến hết địa phận huyện Quốc Oai																	
5.1	Đoạn từ giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Ngã 3 NH nông nghiệp (lối vào Đồng Âm)	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897			
5.2	Đoạn từ giáp ngã 3 NH nông nghiệp đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 000	1 600	1 400	1 300		1 512	1 235	1 028	958		1 260	1 029	857	798			
6	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến ngã 3 Trâm Nứa	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897			
7	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) - ngã 3 chè Long Phú đến Trụ sở HTX nông nghiệp xã Hoà Thạch	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897			
8	Đường từ giáp Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) vào mỏ đá San Uây																	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
8.1	Đoạn tiếp giáp Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) ngã ba chèo Long Phú đến HTX nông nghiệp Thăng Đầu	2 300	1 817	1 587	1 472	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 764	1 436	1 147	1 076	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 470	1 197	956	897	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
8.2	Đoạn từ HTX nông nghiệp thôn Thăng Đầu đến mỏ đá San Uây	1 900	1 520	1 330	1 235		1 008	907	806	756		840	756	672	630	
9	Đường 422 (đường 79 cũ): Đoạn giáp đường 421A (trại Phúc Đức) đến hết địa phận huyện Quốc Oai	2 500	1 975	1 725	1 600		1 918	1 561	1 247	1 170		1 598	1 301	1 039	975	
10	Đường 423: Đoạn giáp đường 419 (xã Cộng Hòa) đến hết địa phận Huyện Quốc Oai	3 400	2 618	2 278	2 108		2 684	2 186	1 746	1 638		2 237	1 822	1 455	1 365	
11	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến hết Thôn Yên Thái xã Đông Yên	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
12	Đoạn giáp đường 419 từ ngã ba xã Cộng hòa đến hết địa phận Quốc Oai	2 300	1 817	1 587	1 472		1 764	1 436	1 147	1 076		1 470	1 197	956	897	
13	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21A (Hồ Chí Minh) đến giáp đường 419 (ngã 3 Cầu Muống - xã Thạch Thán)															

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
13.1	Đoạn giáp đường 21 A (Hồ Chí Minh) đến Nghĩa trang xã Cán Hữu	2 300	1 817	1 587	1 472	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 764	1 436	1 147	1 076	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 470	1 197	956	897	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
13.2	Đoạn giáp Nghĩa trang Cán Hữu đến đường 419 (ngã 3 Cầu Muồng - xã Thạch Thán)	2 600	2 054	1 794	1 664		2 016	1 613	1 310	1 230		1 680	1 344	1 092	1 025			
####	Đoạn giáp đường Quốc Lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến Trại cá Phú cát																	
14.1	Đoạn giáp đường Quốc lộ 21 (Hồ Chí Minh) đến cầu Làng Nông Lâm	3 200	2 496	2 176	2 016		2 503	1 927	1 627	1 527		2 086	1 606	1 356	1 272			
14.2	Đoạn giáp cầu Làng Nông Lâm đến Trại cá Phú Cát	2 500	1 975	1 725	1 600		1 918	1 561	1 247	1 170		1 598	1 301	1 039	975			

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN SÓC SƠN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
a	Quốc lộ																	
1	Quốc lộ 2																	
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết địa phận xã Phú Minh	4.600	3.450	2.990	2.760	tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.704	2.766	2.173	1.679	tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 087	2 305	1 811	1 399	tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
-	Đoạn từ Phú Cường đến hết địa phận xã Tân Dân	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339			
-	Đoạn từ Quốc Lộ 2 vào sân bay Nội Bài	4.000	3.040	2.640	2.440		3.150	2.352	1.848	1.428		2 625	1 960	1 540	1 190			
2	Đường Võ Nguyên Giáp	3.800	2.888	2.508	2.318		2.940	2.195	1.724	1.332		2 450	1 829	1 437	1 110			
3	Đường Võ Văn Kiệt	3.800	2.888	2.508	2.318		2.940	2.195	1.724	1.332		2 450	1 829	1 437	1 110			
4	Quốc lộ 3																	
-	Đoạn từ Phù Lỗ đến hết Phù Linh	6.300	4.470	3.840	3.530		4.368	3.262	2.562	1.980		3 640	2 718	2 135	1 650			
-	Đoạn thuộc các xã Tân Minh, Trung Giã, Hồng Kỳ	5.000	3.700	3.200	2.950		4.027	2.966	2.326	1.794		3 355	2 472	1 938	1 495			
5	Đường 131 (đoạn từ Tiên Dược đi Thanh Xuân)																	
	Đoạn qua xã Tiên Dược	4.000	3.040	2.640	2.440	3.150	2.352	1.848	1.428	2 625	1 960	1 540	1 190					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn qua xã Mai Đường, Quang tiến, Thanh Xuân	3.800	2.888	2.508	2.318		2.940	2.195	1.724	1.332		2 450	1 829	1 437	1 110	
b	Đường địa phương															
6	Đường Phù Lỗ - Đò Lo (đường 16)	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339	
7	Tỉnh lộ 35	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339	
8	Đường từ Quốc Lộ 3 đi đền Sóc	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339	
9	Đường từ Quốc lộ 2 đi Minh Trí, Xuân Hoà	3.400	2.618	2.278	2.108		2.678	2.053	1.619	1.254		2 231	1 710	1 349	1 045	
10	Đường 35 đi Bắc Sơn															
	Đoạn qua xã Hồng kỳ	3.400	2.618	2.278	2.108		2.678	2.053	1.619	1.254		2 231	1 710	1 349	1 045	
-	Đoạn qua xã Bắc Sơn	2.800	2.184	1.904	1.764		1.680	1.228	970	808		1 400	1 023	808	673	
12	Đường 131 đi Bắc Phú	2.900	2.262	1.972	1.827		2.184	1.596	1.260	1.050		1 820	1 330	1 050	875	
13	Đường 131 - Hiền Ninh	2.900	2.262	1.972	1.827		2.184	1.596	1.260	1.050		1 820	1 330	1 050	875	
14	Núi Đồi - Thá	5.500	4.015	3.465	3.190		4.142	2.833	2.214	1.833		3 452	2 361	1 845	1 528	
15	Quốc lộ 3 - Cầu Vát	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339	
16	Đường đền Sóc đi hồ Đông Quan	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339	
17	Đường đền Sóc đi hồ Thanh Trì	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2 953	2 205	1 733	1 339	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
18	Đường Quốc lộ 3 đi Trường Lương thực thực phẩm	4.500	3.375	2.925	2.700	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.544	2.646	2.079	1.607	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2.953	2.205	1.733	1.339	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
19	Đường Quốc lộ 3 đi tập thể quân đội 143 - 418 sang Bắc Phú	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2.953	2.205	1.733	1.339	
20	Đường 16 qua xã Đức Hoà đến công Thá	3.400	2.618	2.278	2.108		2.678	2.053	1.619	1.254		2.231	1.710	1.349	1.045	
21	Đường Quốc Lộ 3 đi Khu CN nội bài nối với đường 131	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2.953	2.205	1.733	1.339	
22	Đường quốc Lộ 3 đi TT sát hạch lái xe đi Thá	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2.953	2.205	1.733	1.339	
23	Quốc lộ 3 đi thôn thống nhất (đoạn Chợ Ný)	4.500	3.375	2.925	2.700		3.544	2.646	2.079	1.607		2.953	2.205	1.733	1.339	
24	Đoạn quốc lộ 2 đi Cầu thống nhất (qua xã Thanh Xuân)	3.400	2.618	2.278	2.108		2.678	2.053	1.619	1.254		2.231	1.710	1.349	1.045	
25	Đường 35 đi qua xã Hiền Ninh đến đường băng cũ	2.800	2.184	1.904	1.764		1.680	1.228	970	808		1.400	1.023	808	673	
26	Đường Quốc lộ 2 đi Cầu Đò So (thuộc xã Phú Minh)	3.400	2.618	2.278	2.108	2.678	2.053	1.619	1.254	2.231	1.710	1.349	1.045			

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8



**BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ TRỰC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC CÁC XÃ VÀ CÁC PHƯỜNG VIÊN SƠN,
TRUNG HƯNG, TRUNG SƠN TRÀM THỊ XÃ SƠN TÂY**

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
a	Đường quốc lộ																	
1	Quốc lộ 32																	
	Đoạn thuộc địa bàn xã Đường Lâm	5 300	3 869	3 339	3 074		2.152	1.686	1.463	1.374		1 793	1 405	1 219	1 145			
	Đoạn từ Chốt Nghệ qua địa phận phường Viên Sơn	8 000	5 280	3 900	3 600	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.360	2.554	2.184	2.016	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 800	2 128	1 820	1 680	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
2	QL21																	
	Đoạn từ ngã tư Viện 5 đến Ngã tư Tùng Thiện thuộc phường Trung Sơn Trầm	8 600	5 676	4 000	3 650		3.612	2.745	2.240	2.044		3 010	2 288	1 867	1 703			
	Đường Trung Sơn Trầm	6 200	4 464	3 844	3 534		2.604	2.159	2.153	1.979		2 170	1 799	1 794	1 649			
	Đoạn từ Cầu Quan đến cầu Hòa Lạc	4 500	3 375	2 925	2 700		1.827	1.471	1.282	1.207		1 522	1 226	1 068	1 006			
b	Đường địa phương																	
1	Đường tránh QL 32						2.574	1.699	1.158	901		2 145	1 416	965	751			
	Đoạn qua phường Trung Hưng	5 700	4 161	3 591	3 306	2.314	1.813	1.574	1.478	1 928	1 511	1 312	1 231					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
	Đoạn qua xã Thanh Mỹ	3 600	2 772	2 412	2 232	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.462	1.208	1.057	998	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 218	1 007	881	831	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đoạn qua xã Đường Lâm	3 900	2 964	2 574	2 379		1.583	1.292	1.128	1.063		1 319	1 076	940	886	
2	Đường đôi (Từ QL21 đến giáp công ty du lịch Sơn Tây)	4 400	3 300	2 860	2 640		1.786	1.438	1.253	1.180		1 489	1 198	1 045	983	
3	Đường tỉnh lộ 416 từ Ngã tư Tùng Thiện đến hết địa phận thị xã Sơn Tây	4 200	3 192	2 772	2 562		1.705	1.391	1.215	1.145		1 421	1 159	1 012	954	
4	Đường tỉnh lộ 82 (đường 418) thuộc địa bàn xã Sơn Đông, Cồ Đông	3 400	2 618	2 278	2 108		1.380	1.141	998	942		1 150	951	832	785	
5	Đường tỉnh lộ 413 (tỉnh lộ 88 cũ): Từ ngã ba Vị Thủy đến hết địa phận xã Xuân Sơn	3 000	2 340	2 040	1 890		1.246	1.043	914	864		1 038	869	762	720	
6	Đường tỉnh lộ 414 (tỉnh lộ 87B) thuộc địa bàn xã Xuân Sơn	3 000	2 340	2 040	1 890		1.246	1.043	914	864		1 038	869	762	720	
7	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp trường Lục Quân	3 300	2 541	2 211	2 046		1.340	1.107	969	915		1 116	923	808	762	
8	Đường từ quốc lộ 21 đến giáp đơn vị 916	3 300	2 541	2 211	2 046	1.340	1.107	969	915	1 116	923	808	762			

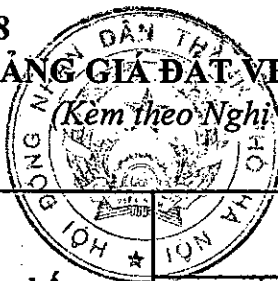
TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Phố Tiên Huân	4 500	3 375	2 925	2 700	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.827	1.471	1.282	1.207	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 522	1 226	1 068	1 006	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
10	Công Ô	5 300	3 869	3 339	3 074		2.152	1.686	1.463	1.374		1 793	1 405	1 219	1 145	
9	Vân Gia	4 500	3 375	2 925	2 700		1.827	1.471	1.282	1.207		1 522	1 226	1 068	1 006	
10	Viên Sơn - Sen Chiêu	5 300	3 869	3 339	3 074		2.152	1.686	1.463	1.374		1 793	1 405	1 219	1 145	
11	Phù Sa	4 500	3 375	2 925	2 700		1.827	1.471	1.282	1.207		1 522	1 226	1 068	1 006	
13	Đường Đèn Và	3 500	2 695	2 345	2 170	1.421	1.174	1.028	970	1 184	979	856	808			

Ghi chú: Giá đất tại vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐÀU MỎI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THẠCH THẮT

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)



Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Đường Quốc Lộ															
1	Đại Lộ Thăng Long															
1.1	Đoạn từ địa phận xã Đông trùc đến hết xã Hạ Bằng	5 500	4 015	3 465	3 190		4.234	3.175	2.117	1.906		3 528	2 646	1 764	1 588	
1.2	Đoạn địa phận xã Thạch Hoà	4 600	3 450	2 990	2 760		3.704	2.806	1.906	1.747		3 087	2 338	1 588	1 456	
1.3	Từ km 30 +169 (nút giao thông vòng xuyên Đại Lộ Thăng Long) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân, Yên	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191	
	Đoạn qua xã Yên Bình	2 700	2 133	1 863	1 728		2.117	1.693	1.270	1.218		1 764	1 411	1 058	1 015	
2	Đường Quốc lộ 21A															
2.1	Đoạn giáp Sơn Tây đến ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long)	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	
2.2	Từ ngã ba cao tốc (Đại Lộ Thăng Long) đến hết Thạch Thắt	3 800	2 888	2 508	2 318		2.911	2.328	1.588	1.504		2 426	1 940	1 323	1 253	
3	Đường QL 32 (qua xã Đại Đồng)	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
b	Tỉnh Lộ																	
1	Đường tỉnh lộ 419																	
1.1	Từ giáp thị trấn Phúc Thọ qua địa phận xã Cẩm Yên, Đại Đồng	2 900	2 262	1 972	1 827		2.222	1.823	1.248	1.185		1 851	1 519	1 040	988			
1.2	Qua địa phận xã Lại Thượng và xã Phú Kim	3.800	2 888	2 508	2 318		2.911	2.328	1.588	1.504		2 426	1 940	1 323	1 253			
1.3	Từ giáp thị trấn Liên Quan đến hết địa phận xã Tràng Sơn	4 000	3 040	2 640	2 440	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	3.088	2.408	1.729	1.579	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 573	2 007	1 441	1 316	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1.4	Từ giáp xã Tràng Sơn đến cuối xã Bình Phú	4 500	3 375	2 925	2 700		3.528	2.671	1.814	1.663		2 940	2 226	1 512	1 386			
1.5	Từ giáp xã Bình Phú đến giáp huyện Quốc Oai	5 500	4 015	3 465	3 190		4.234	3.175	2.117	1.906		3 528	2 646	1 764	1 588			
2	Đường 420																	
1.1	Đoạn từ Quốc Lộ 21A qua đến xã Kim Quan																	
-	Đoạn từ Quốc Lộ 21 qua xã Bình Yên	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316			
-	Đoạn qua xã Kim Quan	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191			
2.2	Đoạn từ đường 419 đến giáp huyện Phúc Thọ																	
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Hương Ngải	2 700	2 133	1 863	1 728		2.117	1.693	1.270	1.218		1 764	1 411	1 058	1 015			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
-	Đoạn từ xã Hương Ngải đến giáp huyện Phúc Thọ	2 600	2 054	1 794	1 664		2.016	1.613	1.210	1.159		1 680	1 344	1 008	966			
3	Đường 446																	
3.1	Đoạn Từ giáp xã Đông Xuân (huyện Quốc Oai) đến hết địa bàn xã Tiến Xuân	2 000	1 600	1 400	1 300	Tính từ chi giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.440	1.280	1.136	1.064	Tính từ chi giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 200	1 067	946	886	Tính từ chi giới hè đường theo giá đất khu dân cư nông thôn		
3.2	Đoạn từ giáp xã Tiến Xuân đến hết địa phận xã Yên Bình	1 400	1 134	994	924		1.008	907	806	756		840	756	672	630			
3.3	Đoạn từ giáp xã Yên Bình đến xã Yên Trung	1 100	902	792	737		756	680	605	568		630	567	504	473			
c	Đường địa phương																	
1	Đường nhánh của đường 419																	
1.1	Từ đường 419 đến Đại Lộ Thăng Long																	
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Cẩm Yên	2 300	1 817	1 587	1 472		1.512	1.235	1.008	958		1 260	1 029	840	798			
-	Đoạn qua xã Lại Thượng	2 000	1 600	1 400	1 300		1.440	1.280	1.136	1.064		1 200	1 067	946	886			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
-	Đoạn qua các xã: Bình Yên, Tân Xã, Hạ Bằng, Đồng Trúc đến giáp đường Đại Lộ Thăng Long	3 100	2 418	2 108	1 953	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	2.293	1.835	1.376	1.319	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 911	1 529	1 147	1 099	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn		
1.2	Từ đường 419 đến Quốc Lộ 32 (xã Đại Đồng)	3 100	2 418	2 108	1 953		2.293	1.835	1.376	1.319		1 911	1 529	1 147	1 099			
1.3	Từ đường 419 qua xã Thạch Xá, Cần Kiệm, Hạ Bằng																	
-	Đoạn từ đường 419 qua xã Thạch Xá	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316			
-	Đoạn qua xã Cần Kiệm, Hạ Bằng	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191			
1.4	Đoạn giáp đường 419 đến Giếng Bìm xã Hữu Bằng	4 000	3 040	2 640	2 440		3.088	2.408	1.729	1.579		2 573	2 007	1 441	1 316			
1.5	Đoạn giáp đường 419 đến UBND xã Chàng Sơn	3 400	2 618	2 278	2 108		2.646	2.065	1.482	1.429		2 205	1 721	1 235	1 191			
2	Đường nhánh của đường 420 (đoạn giáp đường 420 đến hết thôn Dị Nậu)	3 900	2 964	2 574	2 379		3.024	2.369	1.613	1.562		2 520	1 974	1 344	1 302			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
3	Đường nhánh của đường 446																		
3.1	Xã Tiến Xuân:																		
-	Đoạn từ suối Ngọc Vua Bà đến giáp Đại học Quốc Gia	1 600	1 296	1 136	1 056	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.245	1.022	739	716	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 038	852	616	597	Tính từ chi giới hệ đường theo giá đất khu dân cư nông thôn			
-	Từ giáp đường 446 xóm gò chổi đến xóm trại mới	1 600	1 296	1 136	1 056		1.245	1.022	739	716		1 038	852	616	597				
3.2	Xã Yên Bình:																		
-	Đoạn giáp đường 446 đến bể điều áp (bể nước sạch)	1 200	984	864	804		934	776	562	545		778	647	468	454				
-	Đoạn giáp đường 446 đến Đại Lộ Thăng Long kéo dài (đường quy hoạch chưa trải nhựa)	1 400	1 134	994	924		1.008	907	806	756		840	756	672	630				
-	Đoạn từ chợ Cò đến cầu Đá Mài	1 000	820	720	670	504	454	403	378	420	378	336	315						
3.3	Xã Yên Trung:																		
-	Đoạn giáp đường 446 đến cầu Đá Mài	1 000	820	720	670	504	454	403	378	420	378	336	315						

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
a	Quốc lộ																		
1	Quốc lộ 21B																		
1.1	Đoạn giáp xã Bích Hòa đến giáp Thị trấn Kim Bài	6 600	4 686	4 026	3 696	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	5 040	3 175	2 218	1 814	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	4 200	2 646	1 848	1 512	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1.2	Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết địa phận xã Hồng Dương	5 300	3 869	3 339	3 074		4 047	2 622	1 839	1 509		3 373	2 185	1 533	1 258				
b	Đường tỉnh lộ																		
1	Đường 427: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận xã Thanh Thủy.	4 900	3 626	3 136	2 891		3 192	1 996	1 675	1 345		2 660	1 664	1 395	1 121				
2	Đường 429																		
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa (Phố Vác)	3 900	2 964	2 574	2 379	2 541	1 632	1 374	1 107	2 117	1 360	1 145	923						
	Đoạn giáp xã Dân Hòa đến Đốc Mộc xã Cao Dương	2 800	2 184	1 904	1 764	1 824	1 202	1 017	821	1 520	1 002	847	684						
	Đoạn giáp đốc Mộc xã Cao Dương đến hết địa phận xã Xuân Dương	2 200	1 760	1 540	1 430	1 433	969	822	666	1 194	807	685	555						

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
c	Đường địa phương															
1	Đường Thanh Cao - Cao Viên: Đoạn từ đình Thượng Thanh xã Thanh Cao đến giáp xã Cao Viên	2 300	1 817	1 587	1 472	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 498	1 000	847	685		1 249	834	706	571	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
2	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến hết xã Tam Hưng	3 700	2 849	2 479	2 294		2 410	1 569	1 324	1 068		2 009	1 307	1 103	890	
	Đường Tam Hưng - Mỹ Hưng: Đoạn giáp xã Tam Hưng đến thôn Quang Minh, xã Mỹ Hưng	2 800	2 184	1 904	1 764		1 824	1 202	1 017	821		1 520	1 002	847	684	
3	Đường trục xã Thanh Cao: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết Đình Thượng Thanh	4 700	3 478	3 008	2 773		3 062	1 915	1 606	1 291		2 552	1 596	1 338	1 075	
	Đường trục xã Thanh Cao: Từ giáp Đình Thượng Thanh đến đê sông Đáy	3 400	2 618	2 278	2 108		2 215	1 441	1 216	981		1 846	1 201	1 014	818	
4	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Hồng Dương	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	
	Đường Hồng Dương - Liên Châu: Đoạn giáp xã Hồng Dương đến Trụ sở UBND xã Liên Châu.	3 100	2 418	2 108	1 953		2 020	1 331	1 126	909		1 683	1 109	938	757	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
5	Đường Liên Châu - Tân Ước: Đoạn từ trụ sở UBND xã Liên Châu đến giáp đường trục Vác - Thanh Văn.	2 400	1 896	1 656	1 536	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 564	1 044	884	715	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 303	870	737	596	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
6	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết xã Dân Hòa.	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	
	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp xã Dân Hòa đến hết xã Tân Ước.	3 100	2 418	2 108	1 953		2 020	1 331	1 126	909		1 683	1 109	938	757	
	Đường Vác - Thanh Văn: Đoạn giáp xã Tân Ước đến giáp tỉnh lộ 427.	2 400	1 896	1 656	1 536		1 564	1 044	884	715		1 303	870	737	596	
7	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến hết Trường PTTH Thanh Oai A	2 400	1 896	1 656	1 536		1 564	1 044	884	715		1 303	870	737	596	
	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp Trường PTTH Thanh Oai A đến đường Đỗ Động đi Thanh Văn	1 900	1 520	1 330	1 235		1 238	837	710	575		1 032	697	592	479	
	Đường Kim Bài - Đỗ Động: Đoạn giáp đường Đỗ Động đi Thanh Văn. đến quán Cháo, thôn đồng Giã, xã Đỗ Động.	1 500	1 215	1 065	990		977	669	569	461		814	557	474	384	
8	Đường Địa Muối: Đoạn giáp thị trấn Kim Bài đến giáp tỉnh lộ 427.	3 900	2 964	2 574	2 379		2 541	1 632	1 374	1 107		2 117	1 360	1 145	923	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
9	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ	4 900	3 626	3 136	2 891	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 192	1 996	1 675	1 345	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	1 664	1 395	1 121	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	Đường trục xã Hồng Dương: Đoạn giáp ngã ba thôn Đỗ Động - Mạch Kỳ đến đầu đường rẽ đi thôn Phương Nhị.	3 000	2 340	2 040	1 890		1 954	1 288	1 089	880		1 629	1 074	908	733	
10	Đường trục xã Tam Hưng: Đoạn giáp tỉnh lộ 427 đến trụ sở UBND xã Tam Hưng.	3 700	2 849	2 479	2 294		2 410	1 569	1 324	1 068		2 009	1 307	1 103	890	
11	Đường trục xã Bình Minh: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến chợ mới thôn Minh Kha.(rộng 3m)	4 100	3 116	2 706	2 501		2 671	1 716	1 445	1 164		2 226	1 430	1 204	970	
12	Đường trục xã Phương Trung: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đê sông Đáy.	4 700	3 478	3 008	2 773		3 062	1 915	1 606	1 291		2 552	1 596	1 338	1 075	
13	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết UBND xã Thanh Mai	4 700	3 478	3 008	2 773		3 062	1 915	1 606	1 291		2 552	1 596	1 338	1 075	
	Đường trục xã Thanh Mai: Đoạn giáp UBND xã Thanh Mai đến đê sông Đáy.	3 500	2 695	2 345	2 170	2 280	1 484	1 252	1 010	1 900	1 236	1 043	842			

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VÀ TRỰC ĐÀU MÔI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THANH TRÌ

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
a	Quốc lộ																
1	- Ngọc Hồi (từ giáp xã Tứ Hiệp đến Cầu Ngọc Hồi)					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
	+ Phía đối diện đường tàu	13 200	8 448	7 128	6 468		6 336	4 055	3 421	3 105		5 280	3 379	2 851	2 587		
	+ Phía đi qua đường tàu	11 600	7 656	6 496	5 916		5 568	3 675	3 118	2 840		4 640	3 062	2 598	2 366		
	- Quốc lộ 1A đoạn từ Cầu Ngọc Hồi đến hết địa phận huyện Thanh Trì.																
	+ Phía đối diện đường tàu	12 200	7 930	6 710	6 100		5 856	3 806	3 221	2 928		4 880	3 172	2 684	2 440		
	+ Phía đi qua đường tàu	9 600	6 528	5 568	5 088		4 608	3 133	2 673	2 442		3 840	2 611	2 227	2 035		
2	Quốc lộ 1B Pháp Vân - Cầu Giẽ đoạn địa phận huyện Thanh Trì	9 200	6 256	5 336	4 876		4 423	3 557	3 070	2 826		3 686	2 964	2 558	2 355		
b	Đường địa phương																
1	Đường gom chân QL 1B (từ giáp xã Tứ Hiệp đến hết địa phận huyện Thanh Trì)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400		

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
2	Đường gom chân đê Sông Hồng (đoạn từ hết địa phận xã Tứ Hiệp đến hết địa phận Huyện Thanh Trì)	4 100	3 116	2 706	2 501	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 192	2 426	1 920	1 680	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
3	Đường Ngũ Hiệp (từ giáp đường Ngọc Hồi đến hết địa phận xã Ngũ Hiệp)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
4	Đường từ đường Ngọc Hồi đi qua UBND xã Ngũ Hiệp đến đường Ngũ Hiệp	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đường nối Tứ Hiệp đến Ngũ Hiệp (đoạn qua xã Ngũ Hiệp)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
5	Đường Đông Mỹ (từ cuối đường Ngũ Hiệp đến hết đường Đông Mỹ)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
6	Đường liên xã Đông Mỹ - Vạn Phúc (từ giáp đường Đông Mỹ đến giáp đường đê Sông Hồng)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
7	Đường Liên Ninh - Đại Áng (từ giáp đường QL1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400	
8	Đường liên xã Quốc lộ 1A - Liên Ninh - Đông Mỹ (từ giáp đường QL 1A đến hết đường liên xã Liên Ninh-Đông Mỹ)	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
9	Đường Ngọc Hồi - Yên Kiện - Lạc Thị (từ giáp QL 1A đến giáp đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng)	4 100	3 116	2 706	2 501	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	3 192	2 426	1 920	1 680	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 660	2 022	1 600	1 400	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
10	Đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng																	
	+ Từ cuối Thị trấn Văn Điển đến hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh.	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016			
	+ Từ hết địa phận xã Vĩnh Quỳnh đến hết địa phận xã Đại Áng	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400			
11	Đường từ đường Ngọc Hồi đến đường Vĩnh Quỳnh - Đại Áng	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400			
12	Đường Phan Trọng Tuệ (đoạn qua xã Vĩnh Quỳnh)	9 200	6 256	5 336	4 876		4 423	3 557	3 070	2 826		3 686	2 964	2 558	2 355			
13	Đường liên xã Đại Áng - Tả Thanh Oai (đoạn qua xã Đại Áng)	4 100	3 116	2 706	2 501		3 192	2 426	1 920	1 680		2 660	2 022	1 600	1 400			
14	Đường liên xã Duyên Hà - Vạn Phúc (từ giáp đê Sông Hồng đến qua UBND xã Vạn Phúc)	3 700	2 849	2 479	2 294		2 856	2 171	1 800	1 560		2 380	1 809	1 500	1 300			

Chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liên kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Quốc lộ															
1	Quốc lộ 1A															
	Đoạn từ giáp huyện Thanh Trì đến giáp thị trấn Thường Tín.					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
	+ Phía đối diện đường tàu	8 400	5 796	4 956	4 536		4 800	4 476	3 629	3 024		4 000	3 730	3 024	2 520	
	+ Phía đi qua đường tàu	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đoạn từ giáp thị trấn Thường Tín đến giáp xã Quất Động.															
	+ Phía đối diện đường tàu	8 000	5 520	4 720	4 320		4 764	4 170	3 599	2 856		3 970	3 475	2 999	2 380	
	+ Phía đi qua đường tàu	5 100	3 774	3 264	3 009		4 032	3 024	2 621	2 419		3 360	2 520	2 184	2 016	
	Đoạn từ giáp xã Hà Hồi đến giáp huyện Phú Xuyên															
	+ Phía đối diện đường tàu	6 400	4 544	3 904	3 584		4 423	3 557	3 070	2 826		3 686	2 964	2 558	2 355	
	+ Phía đi qua đường tàu	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
b	Đường địa phương																	
2	Đường 427a																	
	Đoạn xã Văn Bình, Hà Hồi, Liên Phương, Vân Tảo (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Vân Tảo)	5 500	4 015	3 465	3 190		4 080	3 206	2 784	2 573		3 400	2 672	2 320	2 144			
	Đoạn xã Thư Phú, Hồng Vân (Từ giáp xã Vân Tảo đến hết xã Hồng Vân)	4 100	3 116	2 706	2 501	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 706	2 057	1 786	1 651	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 255	1 714	1 488	1 376	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
3	Đường 427b																	
	Đoạn xã Văn Phú (Từ giáp thị trấn Thường Tín đến hết xã Văn Phú)	4 500	3 375	2 925	2 700		3 528	2 646	2 293	2 117		2 940	2 205	1 911	1 764			
	Đoạn xã Hoà Bình, Hiền Giang (Từ giáp xã Văn Phú đến giáp huyện Thanh Oai)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153			
4	Đường 429																	
	Đoạn xã Tô Hiệu (từ giáp QL1A đến xã giáp Nghiêm Xuyên)	4 600	3 450	2 990	2 760		3 606	2 705	2 344	2 164		3 005	2 254	1 953	1 803			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp							
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m			
	Đoạn xã Nghiêm Xuyên (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp huyện phú Xuyên)	3 500	2 695	2 345	2 170		2 335	1 797	1 518	1 424		1 946	1 498	1 265	1 187				
	Đoạn xã Vạn Điểm, Minh Cường (từ giáp QL1A đến giáp thị trấn Phú Minh)	4 600	3 450	2 990	2 760		3 606	2 705	2 344	2 164		3 005	2 254	1 953	1 803				
c	Đường Liên xã					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn			
1	Đường Quán Gánh - Ninh Sở																		
1.1	- Đoạn Duyên Thái (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 129	3 389	2 947	2 727			3.440	2.824	2.456		2.272		
1.2	- Đoạn Ninh Sở (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng)	4 200	3 192	2 772	2 562		2 772	2 107	1 830	1 691			2 310	1 756	1 525		1 409		
2	Đường Nhị Khê, Khánh Hà, Hoà Bình, 427b																		
2.1	- Đoạn xã Nhị Khê (từ giáp QL 1A đến giáp Cầu Vân)	3 800	2 888	2 508	2 318		2 508	1 906	1 655	1 530			2 090	1 588	1 379		1 275		
2.2	- Đoạn xã Khánh Hà, Hoà Bình (từ giáp Cầu Vân đến UBND xã Hoà Bình)	2 900	2 262	1 972	1 827	1 534	1 181	1 028	952		1 278	984	856	793					

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp						
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m		
2.3	- Đoạn Hoà Bình - 427b (từ giáp UBND xã Hoà Bình đến giáp đường 427b)	2 700	2 133	1 863	1 728	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 428	1 114	971	900	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 190	928	809	750	Tính từ chỉ giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn		
3	Đường Văn Phú, Tiên Phong, Nguyễn Trãi																	
3.1	- Đoạn qua xã Văn Phú (từ giáp đường 427b đến giáp đê Sông Nhuệ)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153			
3.2	- Đoạn qua xã Tiên Phong (từ giáp đê Sông Nhuệ đến UBND xã Tiên Phong)	2 700	2 133	1 863	1 728		1 428	1 114	971	900		1 190	928	809	750			
3.3	- Đoạn qua xã Nguyễn Trãi (từ giáp cầu Xém đến UBND xã Nguyễn Trãi)	2 200	1 760	1 540	1 430		1 176	953	847	794		980	794	706	662			
4	Đường qua các xã Thăng Lợi, Lê Lợi																	
4.1	- Đoạn qua xã Thăng Lợi (từ giáp QL 1A đến giáp QL 1B)	4 600	3 450	2 990	2 760		3 606	2 705	2 344	2 164		3 005	2 254	1 953	1 803			

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
4.2	- Đoạn qua xã Lê Lợi (từ giáp QL 1B đến giáp đê Sông Hồng),	3 500	2 695	2 345	2 170	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	2 335	1 797	1 518	1 424	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 946	1 498	1 265	1 187	Tính từ chi giới hệ đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
5	Đường qua các xã Thăng Lợi, Dũng Tiến (từ giáp QI 1A qua UBND xã Dũng Tiến 200m)	3 400	2 618	2 278	2 108		2 268	1 746	1 475	1 384		1 890	1 455	1 229	1 153	
6	Đường liên xã Vân Tảo - Ninh Sở: Đoạn từ giáp đường 427b xã Vân Tảo đi qua UBND xã Ninh Sở đến giáp xã Vạn Phúc huyện Thanh Trì	3 200	2 496	2 176	2 016		1 692	1 303	1 134	1 050		1 410	1 086	945	875	
7	Đường Tía - Dấp (qua các xã Tô Hiệu - Thống nhất)															
7.1	- Đoạn qua xã Tô Hiệu (từ giáp QL 1A đến giáp xã Thống Nhất)	5 800	4 176	3 596	3 306		4 129	3 389	2 947	2 727		3.440	2.824	2.456	2.272	
7.2	- Đoạn qua xã Thống Nhất (từ giáp xã Tô Hiệu đến giáp đê Sông Hồng)	4 200	3 192	2 772	2 562		2 772	2 107	1 830	1 691		2 310	1 756	1 525	1 409	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 8

BẢNG GIÁ ĐẤT YEN TRỰC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²



TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m
a	Đường Quốc lộ															
1	Quốc lộ 21B															
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	4 100	3 116	2 706	2 501		2.460	1.870	1.624	1.501		2 050	1 558	1 353	1 251	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	4 100	3 116	2 706	2 501		2.460	1.870	1.624	1.501		2 050	1 558	1 353	1 251	
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	3 200	2 496	2 176	2 016		1.920	1.498	1.306	1.210		1 600	1 248	1 088	1 008	
b	Đường tỉnh lộ															
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	3 500	2 695	2 345	2 170		2.100	1.617	1.407	1.302		1 750	1 348	1 173	1 085	
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800	
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800	
4	Đường 429B															
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	3 200	2 496	2 176	2 016		1.920	1.498	1.306	1.210		1 600	1 248	1 088	1 008	

TT	Tên đường phố	Giá đất ở					Giá đất thương mại, dịch vụ					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp					
		VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	VT1	VT2	VT3	VT4	Ngoài 200m	
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	2 500	1 975	1 725	1 600	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1.500	1.185	1.035	960	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	1 250	988	863	800	Tính từ chi giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2.800	2.184	1.904	1.764		1.680	1.310	1.142	1.058		1 400	1 092	952	882		
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	3 200	2 496	2 176	2 016		1.920	1.498	1.306	1.210		1 600	1 248	1 088	1 008		
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 500	1 975	1 725	1 600		1.500	1.185	1.035	960		1 250	988	863	800		
c	Đường địa phương																
1	Đường Cán Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	2 400	1 896	1 656	1 536		1.440	1.138	994	922		1 200	948	828	768		
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 400	1 896	1 656	1 536	1.440	1.138	994	922	1 200	948	828	768				

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN BA VÌ
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thị trấn Tây Đằng	826	588	490
2	Ba Trại	480	378	315
3	Ba Vì	480	378	315
4	Cẩm Lĩnh	660	470	392
5	Cam Thượng	660	470	392
6	Châu Sơn	805	588	490
7	Chu Minh	805	588	490
8	Cổ Đô	805	588	490
9	Đông Quang	805	588	490
10	Đồng Thái	805	588	490
11	Khánh Thượng	480	378	315
12	Minh Châu	500	420	350
13	Minh Quang	480	378	315
14	Phong Vân	660	470	392
15	Phú Châu	805	588	490
16	Phú Cường	805	588	490
17	Phú Đông	660	470	392
18	Phú Phương	805	588	490
19	Phú Sơn	660	470	392
20	Sơn Đà	660	470	392
21	Tân Hồng	805	588	490
22	Tân Lĩnh	480	378	315
23	Thái Hòa	660	470	392
24	Thuần Mỹ	660	470	392
25	Thụy An	660	470	392
26	Tiên Phong	660	470	392
27	Tông Bạt	660	470	392
28	Vân Hòa	480	378	315
29	Vạn Thắng	805	588	490
30	Vật Lại	660	470	392
31	Yên Bài	480	378	315

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN CHƯƠNG MỸ***(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Thủy Xuân Tiên	885	655	546
2	Đông Sơn	826	655	546
3	Trường Yên	885	655	546
4	Đông Phương Yên	885	655	546
5	Phú Nghĩa	885	655	546
6	Ngọc Hoà	885	655	546
7	Tiên Phương	885	655	546
8	Tân Tiến	826	504	420
9	Nam Phương Tiến	826	504	420
10	Lam Điền	826	504	420
11	Hữu Văn	826	504	420
12	Tốt Động	826	504	420
13	Hoà Chính	826	504	420
14	Đông Phú	826	504	420
15	Hồng Phong	826	504	420
16	Quảng Bị	826	504	420
17	Hợp Đồng	826	504	420
18	Đại Yên	826	504	420
19	Phú Nam An	826	504	420
20	Trung Hoà	826	504	420
21	Thanh Bình	826	504	420
22	Hoàng Văn Thụ	767	420	350
23	Đông Lạc	767	420	350
24	Trần Phú	767	420	350
25	Mỹ Lương	767	420	350
26	Thượng Vực	767	420	350
27	Hoàng Diệu	767	420	350
28	Văn Võ	767	420	350



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐAN PHƯỢNG

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đan Phượng	1 749	1 336	1 113
2	Đông Tháp	1 539	1 260	1 050
3	Hạ Mỗ	1 539	1 260	1 050
4	Hồng Hà	1 539	1 260	1 050
5	Liên Hà	1 749	1 336	1 113
6	Liên Hồng	1 539	1 260	1 050
7	Phượng Đình	1 539	1 260	1 050
8	Song Phượng	1 749	1 336	1 113
9	Tân Hội	1 749	1 336	1 113
10	Thọ An	1 368	1 092	910
11	Thọ Xuân	1 368	1 092	910
12	Thượng Mỗ	1 539	1 260	1 050
13	Trung Châu	1 368	1 092	910

BẢNG 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ĐÔNG ANH**
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Nguyên Khê	1 440	1 008	840
2	Xã Uy Nỗ	1 440	1 008	840
3	Xã Hải Bối	1 440	1 008	840
4	Xã Tiên Dương	1 440	1 008	840
5	Xã Cổ Loa	1 440	1 008	840
6	Xã Xuân Canh	1 440	1 008	840
7	Xã Đông Hội	1 440	1 008	840
8	Xã Mai Lâm	1 440	1 008	840
9	Xã Vĩnh Ngọc	1 440	1 008	840
10	Xã Kim Chung	1 440	1 008	840
11	Xã Nam Hồng	1 440	1 008	840
12	Xã Võng La	1 440	1 008	840
13	Xã Bắc Hồng	900	798	665
14	Xã Vân Nội	1 440	1 008	840
15	Xã Xuân Nộn	900	630	525
16	Xã Việt Hùng	1 140	798	665
17	Xã Kim Nỗ	1 440	1 008	840
18	Xã Dục Tú	1 020	714	595
19	Xã Tầm Xá	1 440	1 008	840
20	Xã Vân Hà	1 140	798	665
21	Xã Đại Mạch	1 140	798	665
22	Xã Liên Hà	900	630	525
23	Xã Thụy Lâm	900	630	525



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN GIA LÂM

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Yên Viên	2 500	1 428	1 190
2	Xã Ninh Hiệp	2 500	1 428	1 190
3	Xã Dương Xá	2 500	1 176	980
4	Xã Phú Thị	2 500	1 176	980
5	Xã Yên Thường	2 500	1 176	980
6	Xã Đình Xuyên	1 870	924	770
7	Xã Dương Hà	1 870	924	770
8	Xã Kiều Kỵ	1 870	924	770
9	Xã Đa Tốn	1 870	924	770
10	Xã Đặng Xá	1 870	924	770
11	Xã Bát Tràng	2 500	1 428	1 190
12	Xã Phù Đổng	1 539	832	693
13	Xã Trung Mậu	1 125	756	630
14	Xã Dương Quang	1 125	756	630
15	Xã Kim Sơn	1 870	924	770
16	Xã Lệ Chi	1 125	756	630
17	Xã Kim Lan	1 539	832	693
18	Xã Văn Đức	1 125	756	630

BẢNG 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN HOÀI ĐỨC

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá					
		Đất ở		Đất thương mại, dịch vụ		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)	Vùng đồng (phần diện tích đất nằm trong đê Sông Đáy)	Vùng bãi (phần diện tích đất nằm ngoài đê sông Đáy)
1	An Thượng	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
2	Cát Quế	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
3	Dương Liễu	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
4	Đắc Sở	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
5	Đức Giang	2 250		1 848		1 540	
6	Đức Thượng	2 250		1 848		1 540	
7	Lại Yên	2 250		1 848		1 540	
8	Minh Khai	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
9	Sơn Đồng	2 250		1 848		1 540	
10	Song Phương	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
11	Tiền Yên	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980
12	Vân Côn		1 425		1 176		980
13	Yên Sở	2 250	1 425	1 848	1 176	1 540	980



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN HUYỆN MÊ LINH
 (Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức Giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Tiên Phong	1 150	953	794
2	Xã Mê Linh	1 100	907	756
3	Xã Đại Thịnh	900	756	630
4	Xã Thạch Đà	700	588	490
5	Xã Thanh Lâm	800	672	560
6	Xã Tam Đồng	700	588	490
7	Xã Kim Hoa	700	588	490
8	Xã Tráng Việt	650	504	420
9	Xã Tiến Thịnh	650	504	420
10	Xã Văn Khê	600	462	385
11	Xã Tiến Thắng	550	420	350
12	Xã Tự Lập	550	420	350
13	Xã Liên Mạc	550	420	350
14	Xã Hoàng Kim	550	420	350
15	Xã Chu Phan	550	420	350
16	Xã Vạn Yên	550	420	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN MỸ ĐỨC**
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Đông Tâm	450	336	280
2	Xã Thượng Lâm	450	336	280
3	Xã Bột Xuyên	450	336	280
4	Xã Tuy Lai	450	336	280
5	Xã Xuy Xá	450	336	280
6	Xã An Tiến	450	336	280
7	Xã Hợp Thanh	450	336	280
8	Xã An Phú	450	336	280
9	Xã Hùng Tiến	450	336	280
10	Xã Vạn Kim	450	336	280
11	Xã Đốc Tín	600	445	371
12	Xã Mỹ Thành	600	445	371
13	Xã Hồng Sơn	450	336	280
14	Xã Phúc Lâm	730	613	511
15	Xã An Mỹ	730	613	511
16	Xã Lê Thanh	730	613	511
17	Xã Phù Lưu Tế	730	613	511
18	Xã Phùng Xá	730	613	511
19	Xã Hợp Tiến	730	613	511
20	Xã Đại Hưng	730	613	511
21	Xã Hương Sơn	730	613	511



BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚ XUYÊN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phụng Dục	600	504	420
2	Xã Phúc Tiến	720	504	420
3	Xã Văn Nhân	600	504	420
4	Xã Châu Can	720	504	420
5	Xã Sơn Hà	720	504	420
6	Xã Phú Yên	720	504	420
7	Xã Đại Xuyên	720	504	420
8	Xã Quang Trung	600	504	420
9	Xã Hồng Minh	600	504	420
10	Xã Đại Thắng	720	504	420
11	Xã Nam Phong	720	504	420
12	Xã Nam Triều	720	504	420
13	Xã Phú Túc	720	504	420
14	Xã Chuyên Mỹ	600	504	420
15	Xã Khai Thái	540	420	350
16	Xã Vân Từ	540	420	350
17	Xã Tri Trung	540	420	350
18	Xã Thụy Phú	540	420	350
19	Xã Tri Thủy	540	420	350
20	Xã Hồng Thái	540	420	350
21	Xã Bạch Hạ	540	420	350
22	Xã Minh Tân	540	420	350
23	Xã Quang Lãng	540	420	350
24	Xã Văn Hoàng	540	420	350
25	Xã Hoàng Long	540	420	350
26	Xã Tân Dân	540	420	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN PHÚC THỌ***(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Cẩm Đình	600	420	350
2	Hát Môn	600	420	350
3	Hiệp Thuận	720	526	438
4	Liên Hiệp	767	526	438
5	Long Xuyên	600	420	350
6	Ngọc Tảo	767	526	438
7	Phúc Hòa	600	420	350
8	Phụng Thượng	767	526	438
9	Phương Độ	600	420	350
10	Sen Chiểu	767	526	438
11	Tam Hiệp	767	526	438
12	Tam Thuận	600	420	350
13	Thanh Đa	600	420	350
14	Thọ Lộc	767	526	438
15	Thượng Cốc	600	420	350
16	Tích Giang	600	420	350
17	Trạch Mỹ Lộc	600	420	350
18	Vân Hà	500	336	280
19	Vân Nam	600	420	350
20	Vân Phúc	767	526	438
21	Võng Xuyên	767	526	438
22	Xuân Phú	600	420	350

BẢNG SỐ 9



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN QUỐC OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

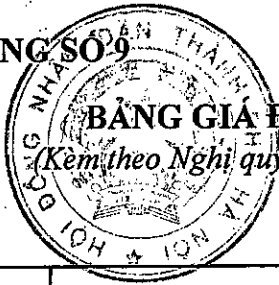
Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Sài Sơn	826	655	546
2	Xã Phượng Cách	826	655	546
3	Xã Yên Sơn	826	655	546
4	Xã Đồng Quan	826	655	546
5	Xã Thạch Thán	826	655	546
6	Xã Ngọc Mỹ	826	655	546
7	Xã Ngọc Liệp	826	655	546
8	Xã Cấn Hữu	767	504	420
9	Xã Nghĩa Hương	767	504	420
10	Xã Liệp Tuyết	600	403	336
11	Xã Tuyết Nghĩa	600	403	336
12	Xã Cộng Hoà	767	504	420
13	Xã Tân Phú	600	403	336
14	Xã Đại Thành	600	403	336
15	Xã Tân Hoà	600	403	336
16	Xã Đông Yên (TD)	600	403	336
17	Xã Hoà Thạch (TD)	600	403	336
18	Xã Phú Cát (TD)	600	403	336
19	Xã Phú Mãn (MN)	600	403	336
20	Xã Đông Xuân (MN)	600	403	336

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN SÓC SƠN**
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Phù Lỗ	826	694	578
2	Xã Phú Minh	826	694	578
3	Xã Phú Cường	826	694	578
4	Xã Thanh Xuân	826	694	578
5	Xã Mai Đình	826	694	578
6	Xã Quang Tiến	767	644	537
7	Xã Xuân Thu	600	504	420
8	Xã Kim Lũ	600	504	420
9	Xã Trung Giã	660	554	462
10	Xã Đức Hoà	600	504	420
11	Xã Tân Minh	600	504	420
12	Xã Bắc Phú	600	504	420
13	Xã Đông Xuân	660	554	462
14	Xã Tân Dân	660	554	462
15	Xã Tân Hưng	600	504	420
16	Xã Việt Long	600	504	420
17	Xã Hiền Ninh	600	504	420
18	Xã Xuân Giang	600	504	420
19	Xã Tiên Dược	826	694	578
20	Xã Phù Linh	826	694	578
21	Xã Nam Sơn	600	504	420
22	Xã Bắc Sơn	600	504	420
23	Xã Minh Trí	660	554	462
24	Xã Minh Phú	660	554	462
25	Xã Hồng Kỳ	600	504	420

BẢNG SỐ 9



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC THỊ XÃ SƠN TÂY

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính : 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Phường Viên Sơn	826	546	503
2	Phường Trung Hưng	826	546	503
3	Phường Trung Sơn Trầm	826	546	503
4	Xã Đường Lâm	750	546	455
5	Xã Thanh Mỹ	750	546	455
6	Xã Xuân Sơn	750	546	455
7	Xã Sơn Đông	750	546	455
8	Xã Cổ Đông	750	546	455
9	Xã Kim Sơn	750	546	455

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THẠCH THẤT***(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đ/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Đại Đồng	750	588	490
2	Phú Kim	750	588	490
3	Liên Quan	800	630	525
4	Kim Quan	750	588	490
5	Hương Ngải	800	630	525
6	Dị Nậu	750	588	490
7	Bình Phú	850	672	560
8	Canh Nậu	750	588	490
9	Chàng Sơn	950	756	630
10	Thạch Xá	750	588	490
11	Phùng Xá	950	756	630
12	Hữu Bằng	950	756	630
13	Cần Kiệm	750	588	490
14	Bình Yên	750	588	490
15	Tân Xã	750	588	490
16	Hạ Bằng	750	588	490
17	Đồng Trúc	750	588	490
18	Thạch Hoà	750	588	490
19	Lại Thượng	750	588	490
20	Cầm Yên	650	504	420
21	Yên Trung	450	336	280
22	Yên Bình	480	378	315
23	Tiến Xuân	550	420	350

BẢNG 9



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH OAI

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Bình Minh	944	714	595
2	Xã Dân Hoà	826	647	539
3	Xã Thanh Mai	720	512	427
4	Xã Kim Thư	720	512	427
5	Xã Phương Trung	720	512	427
6	Xã Hồng Dương	720	512	427
7	Xã Tam Hưng	720	512	427
8	Xã Thanh Thủy	720	512	427
9	Xã Cao Dương	720	512	427
10	Xã Thanh Cao	720	512	427
11	Xã Thanh Văn	660	462	385
12	Xã Đỗ Động	660	462	385
13	Xã Mỹ Hưng	720	512	427
14	Xã Kim An	660	462	385
15	Xã Xuân Dương	660	462	385
16	Xã Liên Châu	660	462	385
17	Xã Tân Ước	660	462	385

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT VÙNG DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THANH TRÌ**
(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Ngũ Hiệp	2 652	1 909	1 591
2	Xã Ngọc Hồi	2 214	1 594	1 328
3	Xã Vĩnh Quỳnh	2 214	1 594	1 328
4	Xã Duyên Hà	2 035	1 465	1 221
5	Xã Đông Mỹ	2 035	1 465	1 221
6	Xã Liên Ninh	2 214	1 594	1 328
7	Xã Đại Áng	2 035	1 465	1 221
8	Xã Vạn Phúc	2 035	1 465	1 221



BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN THƯỜNG TÍN

(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000đ/m²

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Duyên Thái	944	655	546
2	Xã Ninh Sở	944	655	546
3	Xã Nhị Khê	944	655	546
4	Xã Văn Bình	944	655	546
5	Xã Hà Hồi	944	655	546
6	Xã Liên Phương	944	655	546
7	Xã Văn Phú	944	655	546
8	Xã Tiền Phong	826	588	490
9	Xã Tô Hiệu	944	655	546
10	Xã Minh Cường	944	655	546
11	Xã Vạn Điểm	944	655	546
12	Xã Hoà Bình	720	504	420
13	Xã Thư Phú	720	504	420
14	Xã Hiền Giang	720	504	420
15	Xã Hồng Vân	720	504	420
16	Xã Tự Nhiên	720	504	420
17	Xã Văn Tự	720	504	420
18	Xã Văn Tào	720	504	420
19	Xã Thăng Lợi	720	504	420
20	Xã Khánh Hà	720	504	420
21	Xã Quất Động	826	588	490
22	Xã Dũng Tiến	720	504	420
23	Xã Thống Nhất	600	420	350
24	Xã Lê Lợi	600	420	350
25	Xã Chương Dương	600	420	350
26	Xã Nghiêm Xuyên	600	420	350
27	Xã Nguyễn Trãi	600	420	350
28	Xã Tân Minh	600	420	350

BẢNG SỐ 9**BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ***(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03 /12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)**Đơn vị tính: 1000đồng/m²*

TT	Tên địa phương	Mức giá		
		Đất ở	Đất thương mại, dịch vụ	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	767	546	455
2	Xã Trường Thịnh	767	546	455
3	Xã Liên Bạt	767	546	455
4	Xã Phương Tú	660	462	385
5	Xã Trung Tú	660	462	385
6	Xã Đồng Tân	660	462	385
7	Xã Hòa Nam	660	462	385
8	Xã Hoa Sơn	660	462	385
9	Xã Vạn Thái	660	462	385
10	Xã Hoà Xá	660	462	385
11	Xã Viên An	540	378	315
12	Xã Viên Nội	540	378	315
13	Xã Cao Thành	540	378	315
14	Xã Đồng Tiến	540	378	315
15	Xã Hoà Phú	540	378	315
16	Xã Phù Lưu	540	378	315
17	Xã Lưu Hoàng	540	378	315
18	Xã Hồng Quang	540	378	315
19	Xã Đội Bình	540	378	315
20	Xã Minh Đức	540	378	315
21	Xã Kim Đường	540	378	315
22	Xã Tào Đường Văn	540	378	315
23	Xã Đại Hùng	540	378	315
24	Xã Đồng Lỗ	540	378	315
25	Xã Hoà Lâm	540	378	315
26	Xã Trầm Lộng	540	378	315
27	Xã Sơn Công	540	378	315
28	Xã Đại Cường	540	378	315

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU VỰC ĐÔ THỊ MỚI, KHU ĐẦU GIÁ, KHU TÁI ĐỊNH CƯ, KHU CÔNG NGHỆ CAO



(Kèm theo Nghị quyết số: 14/2014/NQ-HĐND ngày 03/12/2014 của HĐND Thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: 1000 đ/m²

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2	VT1	VT2
1	Cầu Giấy								
		Khu đô thị Cầu Giấy	40,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
		Khu đô thị Yên Hòa	40,0m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
		Khu đô thị Nam Trung Yên	40,0m	29 000	16 240	17 849	10 625	14 874	8 854
2	Bắc Từ Liêm								
		Khu đô thị Nam Thăng Long	15,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			27,0m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế-Xuân Đỉnh							
			36,5m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
			30m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			21,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			13,5m	19 600	11 368	12 348	8 335	10 290	6 946
			11,5m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			5,5m	18 200	10 738	11 466	7 873	9 555	6 561
		Khu tái định cư đường 32 (phường Phú Diễn)							
			21,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			12m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			6m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
		Khu tái định cư tập trung Kiều Mai (phường Phúc Diễn)							
			15,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
			11,5m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
		Khu tái định cư 2,3ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			13,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			7m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
		Khu tái định cư 2,1ha (phường Phú Diễn)							
			21,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			11,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			10,5m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
		Khu đô thị thành phố giao lưu							
			50m	29 000	16 240	17 849	10 625	14 874	8 854
			40m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
			30m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			21,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			15,5m	20 000	11 400	12 142	8 226	10 118	6 855
			11,5m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			7,5m	18 200	10 738	11 466	7 873	9 555	6 561
		Khu đầu giá 3ha							
			15,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
			13,5m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
			11,5m	8 000	5 520	4 817	3 372	4 014	2 810
		Khu đô thị mới Cổ Nhuế							
			40m	26 000	14 560	16 150	9 859	13 458	8 216
			25m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			17,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			15,5m	20 000	11 400	12 142	8 226	10 118	6 855
			15m	19 600	11 368	12 096	8 165	10 080	6 804
		Khu Ngoại giao đoàn							
			60m	30 000	16 500	18 700	10 964	15 583	9 137
			50m	29 000	16 240	17 849	10 625	14 874	8 854
			40m	28 000	15 680	16 999	10 200	14 166	8 500
			21m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			17,5m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			13,5m	20 000	11 400	12 142	4 144	10 118	3 453
		Khu đô thị Nghĩa Đô							
			25m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			21m	19 600	11 368	12 348	8 335	10 290	6 946

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			20m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			15,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			15m	15 000	9 360	9 349	6 630	7 791	5 525
		Khu nhà ở và Công trình công cộng							
			21,5m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
			15,5m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			8,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			5,5m	12 800	8 320	7 918	5 463	6 598	4 553
3	Đan Phượng								
		Khu đất sau huyện Ủy	7,0m	12 200	7 930	5 184	5 184	4 320	4 320
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	12 200	7 930	5 184	3 577	4 320	2 981
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	12 600	8 190	5 472	3 775	4 560	3 146
4	Gia Lâm								
		Khu đô thị Đặng Xá	11,5m	12 200	7 930	7 776	5 599	6 480	4 666
			13,5m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			15,0m	15 000	9 300	9 504	6 739	7 920	5 616
			17,5m	16 400	10 004	10 368	7 206	8 640	6 005
			22,0m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552
			35,0m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
		Khu đô thị Trâu Quỳ	13,5m	17 600	10 560	11 232	7 862	9 360	6 552

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			22,0m	19 200	11 136	12 096	8 165	10 080	6 804
5	Hà Đông								
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc	19,0m - 24,0m	19 200	11 136	11 899	8 032	9 916	6 693
			13,5m - 18,5m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			11,0 - 13,0m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			< 11,0m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
		Khu đô thị Mỗ lao	25,0m - 36,0m	21 000	11 970	12 749	8 287	10 624	6 906
			11,5m - 24,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			8,5m - 11,0m	14 000	8 820	8 924	6 158	7 437	5 132
			< 8,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
		Khu đô thị Xa La	42,0m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			24,0m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			11,5m - 13,0m	11 400	7 524	7 225	4 985	6 021	4 154
		Khu đô thị Văn Phú	42,0m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			24,0m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			18,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			13,0m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
			11,0 m	10 200	6 834	6 374	4 398	5 312	3 665
		Khu đô thị Văn Khê	27,0m - 28,0 m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			24,0 m	14 000	8 820	8 924	6 158	7 437	5 132
			17,5m - 18,0 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			11,5m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
		Khu đô thị mới An Hưng	22,5 m-23,0 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
			13,5 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
			≤ 11,5 m	10 200	6 834	6 374	4 398	5 312	3 665
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Kiến Hưng - Hà Cầu	18,5 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			13 m	9 400	6 392	5 950	4 105	4 958	3 421
			11,5 m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932
		Khu đấu giá quyền sử dụng đất Mậu Lương 1	18,5 m	9 600	6 528	6 120	4 453	5 100	3 711
			13 m	8 000	5 520	4 817	3 372	4 014	2 810
			11,5 m	6 600	4 686	4 249	2 975	3 541	2 479
		Tiểu khu đô thị Nam La Khê	11,5 m-15 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
		Khu nhà ở Nam La Khê	11,5 m-15 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
		Khu nhà ở thấp tầng Huyndai	18,5 m	13 800	8 890	8 500	6 035	7 083	5 029
		Khu nhà ở Sông Công	24 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Đồng Dừa)	11 m-13 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			< 11 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bồ Hòa)	18 m	13 200	8 448	8 075	5 572	6 729	4 643
			11 m-13 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			< 11 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
		Khu đất dịch vụ, đất ở Cầu Đơ (khu Bãi Sậy)	18,5 m	14 000	8 820	8 924	6 158	7 437	5 132
			11 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			< 11 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
6	Hoài Đức								
		Khu đô thị LIBECO	31,0 m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			24m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			21,0 m	15 000	9 300	9 349	6 630	7 791	5 525
			19,0 m	13 800	8 832	8 640	6 134	7 200	5 112
			13,5 m	12 200	7 930	7 650	5 508	6 375	4 590
			10,0 m - 11,5 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
			8,0m	9 600	6 528	6 120	4 453	5 100	3 711
		Khu đô thị Vân Canh	30,0 m	10 800	7 236	6 799	4 692	5 666	3 910
			21,5 m	9 400	6 392	5 950	4 105	4 958	3 421
			17,5 m	8 400	5 796	5 100	3 518	4 250	2 932

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
			12,0 m - 13,5 m	7 800	5 460	4 752	3 326	3 960	2 772
7	Hoàng Mai								
		Khu đô thị Đền Lừ I, II	11,5m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			15,0m	19 200	11 136	11 899	8 032	9 916	6 693
		Khu đô thị Định Công	10,5m	17 600	10 560	11 050	7 734	9 208	6 445
			12,0m	22 000	12 540	13 600	8 670	11 333	7 225
			25,0m	25 000	14 000	15 299	9 520	12 749	7 933
		Khu đô thị Đồng Tàu	12,5m	17 600	10 560	11 050	7 734	9 208	6 445
8	Mê Linh								
		Khu đô thị An Phát	24,0m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu nhà ở để bán Quang Minh	33,0m	5 500	4 015	3 744	2 658	3 120	2 215
			27,0m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
			19,5m	4 500	3 375	3 024	2 147	2 520	1 789
9	Nam Từ Liêm								
		Khu đô thị Mễ Trì Hạ	13,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì	11,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Mỹ Đình I	7,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			12,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
		Khu đô thị Mỹ Đình II	7,0m	16 400	10 004	10 200	7 088	8 500	5 907
			12,0m	24 000	13 680	14 449	9 095	12 041	7 579
10	Quốc Oai								
		Khu đô thị Ngõ Nhà Mới	13m	6 600	4 686	5 040	3 730	4 200	3 108
			10,5m	6 200	4 464	4 735	3 504	3 945	2 920
			7,5m	5 800	4 176	4 429	3 278	3 691	2 731
			5,5m	5 100	3 774	3 456	2 454	2 880	2 045
		Khu đô thị CEO - xã Sài Sơn							
			27m	6 600	4 686	5 040	3 730	4 200	3 108
			10,5m	5 800	4 176	4 429	3 324	3 691	2 770
			5,5m	4 800	3 552	3 665	2 827	3 055	2 356
11	Thanh Trì								
		Khu đô thị Cầu Bươu	10,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
			13,5m	10 200	6 834	7 344	5 068	6 120	4 223
		Khu đầu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	10 800	7 236	7 776	5 599	6 480	4 666

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Khu đầu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp	< 17,5m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
			17,5m	13 200	8 448	9 504	6 739	7 920	5 616
			21,0m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
		Khu đô thị Cầu Bươu							
			13,5m	10 800	7 236	7 776	5 599	6 480	4 666
			10,5m	10 200	6 834	7 344	5 068	6 120	4 223
		Khu đô thị Tứ Hiệp							
			21m	15 600	9 672	11 232	7 862	9 360	6 552
			17m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
			13,5m	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974
		Khu nhà ở Cán bộ Tổng cục V Bộ Công an							
			21,5m	12 000	7 800	8 640	6 134	7 200	5 112
			> 21,5 - 18,5m	10 800	7 236	7 776	5 599	6 480	4 666
			13,5m	10 200	6 834	7 344	5 068	6 120	4 223
			Từ 12m trở xuống	9 600	6 528	6 912	4 769	5 760	3 974

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất thương mại, dịch vụ		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
12	Khu công nghệ cao Hòa Lạc (Thạch Thất - Quốc Oai)								
			Từ 50 m trở lên			2 520		2 100	
			Từ 42 đến dưới 50 m			2 340		1 950	
			Từ 38 đến dưới 42 m			2 160		1 800	
			Từ 34 đến dưới 38 m			1 980		1 650	
			Từ 29 đến dưới 34 m			1 800		1 500	
			Từ 21,5 đến dưới 29 m			1 620		1 350	
			Dưới 21,5 m			1 440		1 200	

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)